

HOA SEN

trong biển lửa



NHẤT HẠNH

Mục lục

Lời tựa	3
Chương 01: Nền tảng thực hiện.....	8
Đạo Phật Việt Nam.....	8
Công trình lập quốc và ý thức độc lập quốc gia.....	15
Cuộc tổng hợp đầu tiên.....	21
Chương 02: Đối diện (I)	24
Công giáo La Mã.....	24
Cuộc kháng chiến chống Pháp.....	31
Phong trào phục hưng	35
Ý hướng hiện đại hoá	40
Chương 03: Đối diện (II)	45
Con đường mới của Công Giáo Việt Nam	45
Con đường dân tộc và truyền thống văn hóa.....	54
Tiềm lực Phật Giáo các nước Đông Nam Á	57
Chương 04: Đối diện (III)	66
Ý thức kháng chiến và ý thức chống Cộng.....	66
Sự thất bại của chính quyền Ngô Đình Diệm	69
Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam	74
Sự thất bại của chính sách Hoa Kỳ	82
Chương 05: Con đường thực hiện	85
Cuộc chiến tranh tiêu thổ.....	85
Tiếng nói lương tâm tôn giáo	89
Con đường đấu tranh của những người Việt không Cộng sản	97
Phụ lục.....	109
Bản tuyên cáo của T.T. Nhất Hạnh.....	109
Bản tuyên cáo của T.T. Nhất Hạnh ngày 1-6-1966	110
Giải thích lập trường	115
Lời Kêu Gọi Của Thượng Toạ Thích Nhất Hạnh nhân ngày kỷ niệm Quốc Khánh Việt nam 1966.....	121
Thư gửi Mục sư Martin Luther King của Một Tăng Sĩ Phật Giáo (ngày 1- 6-1965).....	124

Lời tựa

(của lần in thứ tư)

"**Hoa Sen Trong Biển Lửa**" vì nhu cầu đòi hỏi đã phải tái bản lần thứ tư bằng Việt ngữ. Bản Anh ngữ do hai nhà xuất bản khác nhau đã phát hành tại Anh và tại Mỹ, còn bản tiếng Đan Mạch đã phát hành tại Copenhagen, còn bản Nhật ngữ và Ý ngữ đang in... Nhân dịp, chúng tôi muốn nêu một số nhận định để chúng ta có thể đồng thoại trong khi tham khảo cuốn sách này:

- 1- Lịch sử Việt cho thấy rằng đạo Phật đã du nhập vào những thời kỳ khổ đau nhất của dân tộc và luôn luôn có mặt ở mọi giai kỳ quật khởi. Chính nhờ khí chất của quần chúng cũng như của đạo Phật đã gặp nhau trong ý thức phục vụ và giải phóng con người. Phục vụ con người bằng cách đem lại một lối nhìn và lối sống hoàn toàn tự do và tự cường. Giải phóng con người khỏi những liên hệ giả tạo của nô lệ và khổ đau (ví như liên hệ giả tạo giữa thế lực xâm lược và thế lực dân tộc). Nhận định đưa tới ý thức cấp thiết về sứ mệnh của chúng ta trong hiện tại để phá đổ định mệnh hắc ám của chiến tranh. Vài mươi năm gần đây, người Phật tử Việt Nam đang sống lại quá trình của lịch sử ở một không gian, thời gian khác: thời kỳ huân tập chuẩn bị ý thức từ khi đạo Phật du nhập (thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ IX) là giai đoạn chấn hưng của phong trào Phật giáo từ năm 1930-1950; thời kỳ chủ động (qua năm thế kỷ từ thế kỷ IX đến XIV) là giai đoạn 1950-1963. Sau đó chúng ta rơi vào thế bị động. Bị động ở đây không có nghĩa là tê liệt, vì tiềm lực của ý thức và của quần chúng vẫn còn có đó. Tuy nhiên, chúng ta không bi quan. Kẻ bi quan chỉ nhìn thấy thành quả sau những lần và thắng lợi; trong khi sự thắng lợi nhất thời của bạo chính đã bao hàm thử thách, không nhận thức được rằng thất bại hàm chứa những nhân tố quật khởi những nhân tố thất bại.
- 2- Nhận định trên đưa tới ý thức quật khởi để giải quyết hiện trạng chiến tranh. Đối tượng cuốn sách này nằm ở đó. Hiện nay thế

giới đang kết án tính cách vô nhân trong cuộc tham chiến của người Mỹ. Những phong trào hoà bình trên thế giới đều đứng sau lưng chúng ta, họ kết tội và chống đối kịch liệt chính sách Mỹ. Đây chính là lúc mà lực lượng thực sự dân tộc, lực lượng thứ ba, phải tận triển mọi khả năng bất khả để tạo thế chủ động, mở ra cục diện mới. Giữa hai khối Đế quốc và Cộng sản, một bên là vị kỷ chiếm hữu, một bên là độc tài đảng trị, chúng ta chỉ có hai con đường: làm tay sai cho một trong hai khối hoặc là đứng cả dậy dưới bóng mặt trời để hoàn tất sự nghiệp Việt nam. Chối bỏ quan niệm quốc gia cực đoan, nhưng chúng ta chủ xúy quyền tự quyết của dân tộc trong một thế giới thuận hảo, như con sông Cửu Long phải là con sông Cửu Long để có thể đưa nước về hoà đồng cùng biển. Quyền tự quyết bao hàm ý chí tự cung và tự chủ của dân tộc; nhờ tự cung - tự cung về ý thức cũng như về sở vật sinh tồn - mà khỏi cầu ngoại viện. Cầu ngoại viện mà không tự chủ sẽ thành vong nô. Đó là hiện trạng của chúng ta.

Dương nhiên đứng cả dậy đặt lại vấn đề đoàn kết. Đoàn kết giữa mọi thành phần tôn giáo chính trị của lực lượng dân tộc. Đoàn kết cho đến nay chỉ có nghĩa là đoàn kết để chia ăn. Đảo chính và thay đổi ở miền Nam có nghĩa là đảo chính để chia ăn, thay đổi nhóm chia ăn. Chưa có đoàn kết dân tộc cùng một niềm tin và truyền thống, dù niềm tin và truyền thống có sẵn: niềm tin Việt và truyền thống tự quyết, tự cường để phục vụ con người. Ấy chỉ vì lực lượng dân tộc đông đảo đã khoanh tay cho những kẻ chia ăn thao túng. Ấy chỉ vì lực lượng tôn giáo lớn đã không lồng tính chất của giáo lý mình vào mọi hoạt động cộng đồng, nhất là trong hoạt động chính trị, mà chỉ hoạt động (cố ý hay vô ý) trên căn bản gây bề thế cho đạo mình. Do đó gây ra tình trạng căng thẳng nội bộ. Sự mâu thuẫn nội bộ này ảnh chiếu đường lối phục vụ khác nhau của cấp lãnh đạo, mà nguyên nhân phát từ sự lìa xa chân lý diệt khổ của tứ diệu đế để thể nhập vào quyền lợi cục bộ.

Đoàn kết trước hết đòi hỏi tiêu chuẩn: đừng gây khổ cho người thân, khiến kẻ thù thích khoái (vô sử thần thông cừu khoái). Và đoàn kết

phải thực hiện trong tin thần phân công hợp tác. Mà phân công hợp tác chỉ có giá trị, khi mỗi bộ phận cơ bản được quy nội tiềm lực để chủ lực hoá tiềm lực mình, thay vì quá hướng ngoại để lôi kéo quần chúng vào một thứ biểu dương chủ nghĩa vội vã hời hợt.

Lực lượng dân tộc chúng ta đã nhiều lần tranh đấu khổ nhọc và trung kiên từ ba năm nay, huy hoàng nhất vào đầu năm 1966. Sự đàn áp và khủng bố sớ dĩ được thao túng, là bởi chúng ta chưa đặt rõ vai trò quân đội trong lực lượng dân tộc. Chúng ta đã quá cậy nhờ vào một thiếu số tướng lãnh mà quên đi thành phần ưu tú nằm trong hạ tầng chủ lực của quân đội. Sự tiến ngịch lên cấp tướng ở Việt Nam thường không đi đôi với tác phong đạo đức dân tộc người sĩ quan.

Quân đội là sinh mệnh của mọi lực lượng cách mạng bạo động, hoặc thế lực xâm lăng. Ngày nay thế lực quân phiệt đã biến tướng quân đội theo tiền án Quân Quyền. Có quân tức có quyền, nghĩa là có thể giết chóc bừa bãi, đàn áp thẳng tay. Lý luận chỉ được rút tĩa sau mỗi bận bạo hành để biện chính, chứ lý luận không đề ra cương lĩnh lãnh đạo cho mọi hành động. Hiện trạng ở miền Nam là như thế. Vị tỉnh trưởng đồng thời là một sĩ quan. Cho nên quyền ở trong quân và quân dễ hoá nên bạo. Không ai kiểm soát được ai. Phần lớn của mấy chục đảng phái chính trị, gọi là quốc gia của chúng ta, vì không có quần chúng làm hậu thuẫn nên phải dựa vào thế lực quân phiệt để mưu chức vị, quyền hành. Họ tự hỏi : "Làm sao tranh thủ được quần chúng?" nhưng vẫn không biết quần chúng muốn gì, và quần chúng là ai? nên dần dần bị tan rã hoặc biến thành những nhóm chính trị cơ hội, hoạt đầu.

Không có đảng nào thắc mắc : "Làm sao theo được quần chúng?" nghĩa là đáp ứng đúng ngưỡng vọng quần chúng. Ngưỡng vọng ấy ngày nay là:

Đòi hỏi chính phủ Mỹ ngưng tức khắc những cuộc oanh tạc trên toàn cõi Việt Nam.

Đòi hỏi chính phủ Mỹ chấm dứt chính sách can thiệp vi phạm chủ quyền Việt Nam.

Đòi hỏi lực lượng thứ ba có người đại diện, lực lượng dân tộc của những người khước từ chủ nghĩa đế quốc cũng như khước từ chủ nghĩa Cộng Sản.

Lực lượng dân tộc phải đấu tranh cho những ngưỡng vọng trên thì mới được quảng đại quần chúng ủng hộ, chứ không phải dựa tìm quân đội để cướp chính quyền và ly khai quần chúng đau khổ là đối tượng của chính trị.

Nói vậy lực lượng dân tộc xem thường quân đội chẳng? Không. Quân đội là một hiện hữu không thể chối cãi. Nhưng yếu tố chính của quân đội là tự bảo vệ quần chúng và dân tộc. Do đó, quần chúng là đối tượng của quan đội, của tất cả chúng ta. Cho nên, vai trò của quân đội là vai trò hoàn thành nhanh chóng giai đoạn chuyển thời giữa nô lệ sang chế độ tự do dưới sự lãnh đạo của quần chúng - nghĩa là tùy thuộc vào ngưỡng vọng thâm thiết của quần chúng khổ đau. Chúng ta không thể tách rời, hay độc tôn quân đội, vì quân đội là một bộ phận của lực lượng dân tộc, từ lực lượng dân tộc mà ra và phục vụ cho lực lượng dân tộc đó.

Lịch sử và hiện trạng thế giới đâu đâu cũng đầy đầy những tranh chấp bạo động. Và sau mỗi lần tàn sát khốc liệt, tan hoang, người ta bỗng tin vào sự giải quyết thần thánh bằng chính sách ngoại giao hoá trang cho hình thức tránh miếng, dũa việc, lần lữa, đội thời. Căn bản nhận thức thực tại của thế giới đã bị sai lạc từ đâu rồi! Liên hệ nhân duyên của con người và thế giới, khiến chúng ta không thể đứng từ hải đảo này sang hải đảo kia mà nhận thức. Chúng ta phải có một nhận thức toàn bộ về thực tại, để căn cứ vào đó hành động của chúng ta thoát khỏi tình trạng bị động. Cuộc tranh đấu cho hoà bình của chúng ta từ ba năm nay thường phát nguyên theo nhận thức phải ứng giai đoạn, song chưa được khai triển tới cực độ của nhận thức của toàn bộ thực tại trên căn bản tứ diệu đế. Chính vì chỉ phản ứng khi cần thiết và tùy thời nên chúng ta không bao giờ chủ động được tình thế. Ngày xưa, khi Đức Phật muốn xoá bỏ giai cấp cùng đinh (intouchable), Ngài không thoả hiệp, không chờ đợi, Ngài đến nắm tay cùng đinh và dẫn vào hàng ngũ mình. Chúng ta khoan hồng với

kẻ gây ra đau khổ, thoả hiệp đối thoại với họ, nhưng phải minh bạch đấu tranh đến kỳ cùng.

Đó là điều mà chúng ta cần suy nghĩ, để tìm một đường lối chấm dứt hiện trạng chiến tranh vô nhân này, đồng thời bày ra quan điểm giải quyết mới cho thế giới. Dĩ nhiên suy nghĩ cũng như hành động của chúng ta không xây trên căm thù ác bạo, mà ở sự nỗ lực xuất trí, thứ nỗ lực kéo cây ra lửa, trở sen trên bùn.

Chúng tôi hy vọng rằng "*Hoa Sen Trong Biển Lửa*" của thượng tọa Thích Nhất Hạnh do hội Phật Tử Việt Kiều Hải Ngoại xuất bản hôm nay đã nói lên tiếng nói trung thực của lương tâm hầu tiếp nối con đường đấu tranh cho hoà bình mà quảng đại quần chúng quốc nội cũng như hải ngoại đã kiên trì tranh thủ từ ba năm nay, và đánh mốc cho sự mở ra một cục diện mới cho nền trung lập chân chính và đích thực của tổ quốc chúng ta.

Paris, ngày 26.01.1967

*VÕ VĂN ÁI - Tổng Thư Ký Ban Chấp Hành Trung Ương Hội Phật Tử Việt
Kiều Hải Ngoại*

Chương 01: Nền tảng thực hiện

Đạo Phật Việt Nam

Thế Giới chỉ bắt đầu chú ý nhiều tới vấn đề Việt Nam và tới "những người Phật Giáo" sau khi Hoà Thượng Thích Quảng Đức tự thiêu tại ngã tư Phan Đình Phùng ở Sài Gòn ngày 11.6.1963 để kêu gọi dư luận thế giới chú ý đến những khổ đau của dân chúng Việt Nam dưới những đàn áp của chính quyền Ngô Đình Diệm. Sở dĩ sự tự thiêu của Hoà Thượng Quảng Đức đã khiến Tây phương xúc động và ngạc nhiên nhiều hơn Đông Phương là vì hoàn cảnh văn hoá và tôn giáo Tây phương khác với hoàn cảnh văn hoá và tôn giáo Đông phương. Hôm rời Nữ Úc về Stockholm, tôi gặp một nữ bác sĩ người Hoa-Kỳ cùng đi một chuyến bay. Bà hỏi tôi rất nhiều chuyện về Việt Nam. Bà rất tán thành quan điểm của những cuộc vận động chấm dứt chiến tranh tại Việt Nam nhưng bà cực lực phản đối việc tự thiêu của Hoà Thượng Quảng Đức. Theo bà, chỉ có những người tâm trí không bình thường mới đi làm cái công việc tự thiêu ấy. Bà cho sự tự thiêu là dã man, là bạo động, là cuồng tín, là mờ ám, là mất thăng bằng. Dù tôi đã nói hết lời cho bà biết rằng Hoà Thượng Quảng Đức là một vị tăng sĩ trên bảy mươi tuổi, rằng tôi có sống chung với Ngài ở chùa Long Vĩnh gần suốt một năm trời, rằng tôi nhận thấy rằng Ngài là một người đầy nhân ái và rất sáng suốt, rằng lúc tự thiêu Ngài đã tỏ ra rất trầm tĩnh và đầy chủ lực tinh thần, bà cũng không tin. Tôi đành im lặng vì biết rằng bà không thể hiểu hoặc không có khả năng để hiểu. Bà không thể hiểu vì bà chỉ có thể đứng ở một quan điểm khác để nhìn, thế thôi.

Thế giới đặt nhiều nghi ngờ, nhiều giả thiết về "những người Phật Giáo" ở Việt Nam. Có nhiều người suốt đời không có một quan niệm rõ rệt nào về đạo Phật. Phật Giáo, họ nghĩ, là một thứ tín ngưỡng tạp nham. Những ông thầy tu là những người thiếu học, mê tín, tin ngây thơ vào luân hồi. Họ cạo đầu, ăn chay và đọc kinh để mong thoát khỏi luân hồi. Họ gây rối loạn ở Việt Nam, cản ngăn công việc chống

Cộng. Hoặc họ có tham vọng quyền hành, hoặc họ bị Cộng sản lợi dụng, hoặc họ ngây thơ tin rằng họ có thể đối địch với Cộng sản, cái ngây thơ của một con cừu tin tưởng vào một con chó sói. Rồi người ta đặt vấn đề Phật tử chiếm mấy mươi phần trăm dân số. Người ta phân biệt Phật tử thực hành và Phật tử chỉ có tên là Phật tử. Người ta phân biệt Phật tử quá khích (militant) và Phật tử ôn hoà. Nhưng rốt cuộc, người ta vẫn không hiểu được Phật giáo Việt Nam là gì và do đó, không thể hiểu được vấn đề Việt Nam. Vấn đề khá phức tạp, nếu người ta chỉ bằng lòng với dăm ba điều hỏi thăm lật vạt đây đó rồi dựa vào đấy để tìm hiểu và nhảy ào tới kết luận, thì người ta chỉ có thể quan niệm vấn đề một cách sai lạc.

Hồi đầu tháng năm năm nay, 1966, tôi gặp một ký giả người Ý tại Sài Gòn. Ông nói với tôi rằng trong mấy ngày đầu tới Huế, ông có cảm tưởng là ông hiểu được thực chất của cuộc tranh đấu của sinh viên và dân chúng tại Huế và Đà Nẵng. Nhưng càng nghiên cứu, càng tìm hỏi, ông càng thấy rối mù, và sau hai tuần lễ tìm hiểu, ông rời khỏi Huế với một tâm trạng hoang mang. Ông thú thật với tôi rằng ông không thể hiểu được, không thể hiểu được. Tôi rất thông cảm với ông. Chính những người trong nước, những người tại Sài Gòn hay cả tại Huế nữa, cũng còn không thể hiểu được dễ dàng, nữa là một người từ ngoại quốc tới và chưa có hiểu biết gì về Việt Nam. Ở cái xã hội Việt Nam bây giờ, mật thám tràn đầy. Đủ các thứ mật thám. Người ký giả của chúng ta có thể bị nghi ngờ là một nhân viên mật thám ngoại quốc. Chính trước khi ông đến Huế thì tôi cũng đã đến Huế để tìm hiểu. Tôi là người Việt Nam, sống hai mươi năm trong Phật giáo, vậy mà cũng phải bỏ ra tới năm ngày trời đi Huế để tìm biết bản chất và chủ đích của cuộc vận động tranh đấu tại Huế và Đà Nẵng. Và tôi cũng đã phải vất vả, chật vật lắm mới có thể sau này, khi về Sài Gòn, giải thích được cho người bạn ký giả ngoại quốc kia. Mắt ông ta sáng lên: bỗng nhiên ông ta thấy những dữ kiện ăn khớp với nhau và những mâu thuẫn trước kia biến mất.

Xã hội Việt Nam qua hai mươi năm chiến tranh đã trở lên phân hoá đến cực độ. Sự chết chóc phi lý và sức công phá của bạo lực và tiền bạc đối với những giá trị nhân bản đã khiến cho con người Việt Nam

sống trong một tâm trạng nghi ngờ, chán nản. Tiền bạc mua chuộc được phụ nữ, mua chuộc được chính trị gia, mua chuộc được tướng tá, mua chuộc được những nhà trí thức. Trong tình trạng ấy người dân quê vốn chiếm tới 90 phần trăm dân số Việt Nam, chỉ còn có thể tin theo được một số những nhà lãnh đạo tôn giáo của họ. Chính họ thúc đẩy, đòi hỏi những nhà lãnh đạo của họ đứng dậy hành động. Quần chúng Phật tử oán trách các nhà lãnh đạo Phật giáo mỗi khi các nhà lãnh đạo Phật im lặng trong lúc đau thương đè nặng trên đất nước. Trong dòng sông, giọt nước đi đầu không hẳn là lôi kéo theo những giọt nước đi sau. Chính những giọt nước đi sau thúc đẩy những giọt nước đi đầu tiến tới. Nếu đạo Phật ở Việt Nam đang phải dẫn thân vào những đau khổ hiện tại thì đó là vì tình thế đòi hỏi đạo Phật ở Việt Nam phải làm như thế. Giải thích rằng nguyên do của sự nhọc nhằn kia của đạo Phật là do một số các vị tăng sĩ quá khích và có tham vọng quyền hành, điều đó có vẻ giản lược quá. Hoặc bất cứ cách giải thích nào mà chỉ căn cứ trên một vài phỏng đoán, một vài dữ kiện thu lượm được một cách vội vàng trong hiện tại, cũng đều là đơn giản hoá vấn đề. Vậy nên một cái nhìn về lịch sử và bản chất của đạo Phật Việt Nam, cùng những liên hệ giữa đạo Phật Việt Nam với những thực tại xã hội khác ở đất nước này tỏ ra là cần thiết cho sự tìm hiểu và xét đoán vai trò của "những người Phật giáo".

Đạo Phật ở Việt Nam đã có một lịch sử mười tám thế kỷ. Phật giáo được truyền vào hai đường, một đường biển từ Ấn Độ sang và một đường bộ từ Trung Hoa sang. Đầu tiên Phật giáo được du nhập đồng thời với những thương gia Hoa và Ấn. Những tác phẩm về đạo Phật Việt Nam viết từ thế kỷ thứ 13 và 14 cho biết rằng thế kỷ thứ hai sau T.C đã có sự hiện diện của các vị tăng sĩ Phật giáo ngoại quốc tại đất Giao Châu (tên gọi miền Bắc Việt Nam lúc bấy giờ).

Bốn vị có tên là: Mahajivaha, Seng Houei, Kalyānaruci và Meou-tseu. Giao Châu lúc ấy cũng là trạm nghỉ chân của những tăng sĩ từ Ấn Độ qua Trung Hoa hoặc từ Trung Hoa qua Ấn Độ bằng đường biển.

Trong thời gian từ thế kỷ thứ hai đến thế kỷ thứ mười sáu T.C, trong dân gian lưu truyền hai học phái Phật giáo: một là phái A-Hàm

(Agama) và hai là phái thiền (Dhyāna). Dần dần phái Thiền trở nên quan trọng. Sau này có rất nhiều tông phái Thiền tông được lập ra ở Việt Nam.

Đầu tiên là phái Vinitaruci được thành lập vào thế kỷ thứ sáu. Người thành lập là Thiền sư Vinataruci người Ấn Độ. Thiền sư qua Trung Hoa và đến Trường An năm 574 dịch kinh Phạn ngữ ra Hoa Ngữ và đến năm 580 thì sang Việt Nam và thiết lập phái Thiền đầu tiên ở Việt Nam nơi chùa Pháp Vân, ở tỉnh Bắc Ninh bây giờ. Chùa Pháp Vân là một trung tâm Thiền học quan trọng. Phái Thiền Tông Vinataruci nối tiếp trong mười chín thế hệ gồm hai mươi tám vị Thiền sư nổi danh, kéo dài từ năm 580 đến năm 1216.

Phái Thiền Tông thứ hai là phái Vô Ngôn Thông, được thiết lập tại Bắc Việt vào thế kỷ thứ chín. Tổ sư phái này là một Thiền sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông. Năm 820, thiền sư đến chùa Kiến Sơ, tỉnh Bắc Ninh, thiết lập thiền đường và hướng dẫn môn đệ. Phái này thuộc về Thiền Tông Trung Hoa, kéo dài tới mười lăm đời, gồm có bốn mươi lăm thiền sư nổi danh, từ năm 820 đến năm 1221.

Phái Thiền tông thứ ba là phái Thảo Đường. Thiền sư Thảo Đường là đệ tử của Thiền sư Tuyết Đậu ở Trung Hoa. Thảo Đường thiền sư qua Chiêm Thành với Thầy và đến năm 1069 mới trở lên Bắc Việt. Được sự nâng đỡ của nhà vua, Thảo Đường thành lập một phái Thiền Tông kéo dài năm thế hệ, gồm có 18 vị thiền sư. Phái Thảo Đường kéo dài từ năm 1069 đến năm 1205.

Phái Thiền tông thứ năm là một phái Thiền đặc biệt Việt Nam tên là phái Trúc Lâm được vua Trần Nhân Tông, sau khi xuất gia thành lập tại núi Yên Tử ở Quảng Yên vào thế kỷ thứ 13. Hiện giờ những chùa như Vĩnh Nghiêm ở Bắc Giang, chùa Bà Đá ở Hà Nội, chùa Phúc Trình ở Ninh Bình chùa Tử Trầm ở Hà Đông v.v... đều theo môn phái này.

Trong thế kỷ thứ mười sáu có hai phái thiền tông nữa được thành lập tại Việt Nam. Đó là phái Tào Động, do thiền sư Thủy Nguyệt và đệ tử của ngài là Tôn Diễn sáng lập và phái Nguyên Thiều do thiền sư

Nguyên Thiều vốn là người tạo dựng chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định và chùa Quốc Ân ở Huế. Hai phái này vẫn còn sinh hoạt tại Bắc Việt và Trung Việt.

Đến thế kỷ thứ mười bảy, thiền sư Lâm Giốc, dòng dõi chúa Trịnh, lập một phái thiền tông mới tức là phái Liên Tôn mà chùa Liên phái hiện giờ gần Hà Nội là cơ sở. Đến đầu thế kỷ thứ mười tám thiền sư Thiệt Diệu thành lập tại miền Trung, chùa Thiền Tông, một phái mới tên là phái Liễu Quán. Rất nhiều vị Tăng sĩ miền Trung và miền Nam bây giờ thuộc về phái này.

Nhìn vào lịch sử Phật Giáo Việt Nam, người ta thấy rằng Thiền (tiếng Phạn Dhyana, Trung Hoa là Chán, Nhật Bản là Zen) là tông phái chính. Sự thực hành Thiền học không phải là một sự thực hành dễ dàng, vì thiền đòi hỏi một đời sống tâm linh phong phú, sâu sắc, một công phu luyện tập lâu bền, một ý chí đạt đạo vững mạnh. Trừ những học giả, phần nhiều người Tây phương đều có quan niệm rất mơ hồ về đạo Phật. Phần nhiều đều nghĩ rằng bản chất của đạo Phật là một đức tin vào thuyết luân hồi, và tu theo Phật giáo là ăn chay, cầu nguyện, xa lánh những dục vọng để có thể thoát vòng luân hồi. Trên một nền tảng ngộ nhận như thế, người ta không bao giờ hiểu thấu được một quan niệm như quan niệm "Phiền não tức Bồ đề" quan niệm "Tứ nhiếp Pháp" vốn là những thực hiện lớn lao nhất của đạo Phật trong phạm vi sinh hoạt tâm linh cũng như trong phạm vi sinh hoạt xã hội.

Thiền là một học phái nổi danh nhất trong các phái Phật giáo. Thái độ của Thiền về vấn đề đi tìm chân lý cũng như về vấn đề sống là một thái độ rộng rãi và vô cùng tiến bộ. Với Thiền, không còn giáo điều nào, không còn đức tin nào có thể chặn đứng được sự tiến hoá của con người về phương diện nhận thức cũng như về phương diện hành động. Thiền khác với các tôn giáo ở chỗ Thiền không bị quy định bởi một niềm tín ngưỡng. Thiền là một thái độ, một phương pháp để đạt đến Nhận Thức và Hành Động. Kỹ thuật điều chỉnh ăn uống, điều chỉnh hơi thở, tập trung tư tưởng và tham thiền được xem là quan trọng hơn tín ngưỡng. Người theo thiền định không còn căn cứ vào

đức tin nơi địa ngục, niết bàn, luân hồi và quả báo. Người thực tập thiền định chỉ cần căn cứ vào thực tại bản thân mình, tâm lý sinh lý của mình và những kinh nghiệm để lại hoặc sự hướng dẫn của những thiền sư đi trước. Mục đích là để đạt, để thấy, và một khi đã đạt, đã thấy, thì hành động tự nhiên phù hợp với sự thực.

Thiền là một hệ phái trong số những hệ phái thuộc Phật Giáo Đại Thừa mà người ta thấy ở Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên, Tây Tạng, Việt Nam. Phật Giáo Đại Thừa (Mahayana) thuộc về khuynh hướng tiến bộ, sẵn sàng để lột xác, sẵn sàng để hoà mình vào và chấp nhận những điều kiện văn hoá và xã hội của từng địa phương, từng thời đại. Phật giáo Nam Tông (Theravada) hay Tiểu Thừa (Hinayana) mà ta thấy ở Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan Cam Pốt chẳng hạn thì có khuynh hướng bảo thủ hơn.

Ở Việt Nam, sự phát triển của Phật giáo Nam Tông được thực hiện rất chậm trong lịch sử, dù rằng Phật giáo Nam Tông đã có dịp du nhập vào từ những thế kỷ đầu của lịch sử Phật Giáo Việt Nam. Phật giáo Nam Tông sau này mới đặt được cơ sở, nhất là những nơi có nhiều đồng bào gốc Miên. Sự giao dịch văn hoá và kinh tế giữa Cam Pốt và Việt Nam đã giúp cho Phật Giáo Nam Tông thiết lập được nhiều cơ sở tại miền Nam và một ít tại miền Trung. Và Phật Giáo Nam Tông ở Việt Nam, tuy thiếu số, đã làm được một công việc mà trên thế giới chưa có nơi nào thực hiện được: Đó là hợp tác với Phật Giáo Bắc Tông trong một Giáo Hội Bắc-Nam-Tông Thống Nhất. Sự kiện lịch sử này đánh dấu một kỷ nguyên mới của Đạo Phật Việt Nam. Sự thống nhất được thực hiện trong đại hội Phật Giáo Việt Nam tổ chức vào những ngày cuối năm 1963, sau ngày chính phủ Ngô Đình Diệm bị xô ngã. Kinh nghiệm về sự thống nhất Phật Giáo Nam Tông và Bắc ở Việt Nam có thể là con đường đưa tới viễn tượng một giáo hội Phật Giáo Thế Giới Thống Nhất trong tương lai.

Ở Việt Nam có những tu viện Thiền tông thường gọi là những tổ đình, trong đó nhiều tăng sĩ học tập giáo lý và thực hành giáo lý dưới sự hướng dẫn của các vị Thiền sư. Ngày xưa có những tu viện nổi tiếng như tu viện Pháp Vân, Thiên Phúc, Kiến Sơn, Yên Tử, Thiền

Tông, Tây Thiên, Báo Quốc, Từ Hiếu, Thập Tháp, Giác Lâm, Liên Hải, Ấn Quang v.v... Những tu viện này có khi độ cả đến hàng trăm tăng sĩ. Mỗi tăng sĩ sau thời gian học hành và thực tập, được gửi đi trụ trì những ngôi chùa nhỏ hoặc để tiếp tục tu, hoặc để hướng dẫn bốn đạo của một cộng đồng thôn xã hay quận lỵ. Ở Việt Nam, cũng có những ni viện dành cho các nữ tu sĩ.

Ở mỗi làng, thường thường có một ngôi đình và một ngôi chùa. Đình là nơi thờ tự vị Thành Hoàng của làng, vị thần bảo hộ làng, và cũng là nơi tụ tập của dân làng trong những buổi hội họp. Còn chùa là nơi thờ Phật, có một (hoặc vài ba) vị tăng sĩ trụ trì. Dân làng đến chùa ngày mồng một và ngày rằm dâng hoa hương lễ Phật. Họ cũng đến chùa tối ngày mười bốn và ba mươi mỗi tháng để sám hối tội lỗi và phát nguyện những điều lành. Thường thường tại các chùa nhỏ như thế thì không cần đến một vị thiền sư. Giáo lý thiền dạy và thực tập trong các tu viện chỉ có các vị xuất gia đủ khả năng và một số các vị cư sĩ hữu học mới theo kịp. Phần lớn dân chúng, nhất là dân quê không theo nổi. Cho nên Phật giáo bình dân Việt Nam là thứ Phật giáo pha trộn một ít căn bản thiền học và rất nhiều tịnh độ. Tịnh độ giáo là một tông phái khác của Phật giáo đại thừa rất phổ thông trong quần chúng. Bản chất của Tịnh độ là thực hiện một sự tĩnh tâm do công phu quán tưởng và niệm Phật. Người tu tịnh độ giữ năm giới: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối và chửi mắng, không uống rượu. Người tu tịnh độ đọc kinh A Di Đà, niệm Phật A Di Đà và làm những việc thiện để hồi hướng công đức cho mình và cho những người thân thuộc. Những công đức ấy khiến cho mình sống an lạc và hạnh phúc trong kiếp này và giúp cho mình vãng sinh thế giới Cực Lạc sau khi chết. Thế giới này là một nơi học hành và thực tập lý tưởng để đi đến giải thoát hoàn toàn. Người ở thế giới này được dạy dỗ và hướng dẫn bởi một đức Phật tên là A Di Đà (Amitābha) có nghĩa là ánh sáng vô lượng và thọ mạng vô lượng. Dựa trên tác phẩm "A Di Đà Kinh Sớ Sao" của Vân Thê Đại Sư, các thiền sư Việt Nam đã thực hiện được một giáo lý tổng hợp giữa Thiền và Tịnh độ cho quần chúng bình dân Việt Nam. Ngoại trừ những tu viện

Thiền thuần túy, hầu hết tất cả các chùa ở Việt Nam đều theo giáo lý Thiền Tịnh tổng hợp đó.

Khi ta nói đến các chùa làng và các vị tăng sĩ trụ trì các chùa đó, ta phải nghĩ đến giáo lý Thiền Tịnh. Ở Sài Gòn, có một ngôi chùa khá lớn lấy tên là “Thiền Tịnh Đạo Tràng”.

Công trình lập quốc và ý thức độc lập quốc gia

Từ thế kỷ thứ hai của Tây Lịch, văn tự Trung Hoa đã được truyền sang Việt Nam. Hồi ấy người Việt Nam học chữ Hán. Các thiền sư vì cần đọc Tam Tạng nên đã nỗ lực học tập và đã thành những người "hay chữ" nhất trong xứ. Nhờ biết Hán văn họ đọc được cả các loại sách khác nữa như sách thuốc sách thiên văn, sách chính trị, sách văn học, và vì vậy họ trở thành những người có văn hoá cao nhất trong quần chúng.

Tuy văn tự Trung Hoa được truyền bá vào Việt Nam rất sớm, ta phải đợi đến gần thế kỷ thứ mười một mới thấy Nho giáo bắt đầu có cơ sở và sau đó gần một trăm năm cái học khoa cử của giáo này mới được áp dụng.

Nhờ sức học uyên bác của họ, các Thiền sư Việt Nam đã hỗ trợ một cách đắc lực cho sự xây dựng nền tảng của một quốc gia Việt Nam độc lập, luôn luôn bị đặt bên cạnh sự đe dọa của Trung Hoa.

Dưới thời nhà Đinh và cả dưới thời Tiền Lê nữa (968-1009) Thiền sư Ngô Chân Lưu đã giúp vua Đinh Bộ Lĩnh và các nhà vua khác trong vấn đề lập quốc cả về phương diện chính trị văn hoá và tôn giáo. Các vị thiền sư bắt đầu lo lắng về vấn đề đào tạo một thế hệ có học vấn để đảm đương công việc quốc gia.

Năm 1010, vua Lý Thái Tổ lên ngôi và lập ra Triều Lý, mở đầu một giai đoạn thịnh đạt của quốc gia Việt Nam về văn hoá chính trị và quân sự. Lý Thái Tổ vốn tên là Lý Công Uẩn, con nuôi một vị thiền sư tên là Lý Khánh Vân và là học trò của một vị thiền sư nổi danh khác tên là Tăng Thống Vạn Hạnh. Vạn Hạnh thiền sư và các Thiền sư khác

đã phải đem hết tài lực của mình để ủng hộ cho các nhà chính trị Việt Nam thời đó xây dựng một nước Việt Nam vững mạnh có thể đủ sức đối phó lại được sự đe dọa của Trung Hoa.

Dưới triều Đinh và Tiền Lê, các nhà vua đều có học thức kém. Họ cần đến sức học của thiền sư. Quần chúng hồi đó cũng đã theo đạo Phật rất đông. Các vua dựa vào sức học, uy tín và khả năng của các vị Thiền sư để lập quốc. Khuông Việt đại sư chẳng hạn đã phải lo lắng rất nhiều về các công việc thuộc chính trị, quân sự và ngoại giao. Các thiền sư thường phải vâng mệnh vua tiếp sứ thần Trung Quốc. Các thiền sư phải mở trường dạy học, đào tạo nhân tài. Các chùa phải trông nom công việc chăn bần và từ thiện... Đạo Phật đã đóng góp về các phương diện kiến trúc, kinh tế, văn hoá, chính trị và đạo đức và đã giúp cho Việt Nam trở thành vững mạnh, nhất là đã tạo được cho quốc dân Việt Nam một ý thức quốc gia vững chãi được coi như là cơ sở tinh thần của mọi cuộc tranh đấu chống xâm lăng. Thời đại thịnh trị này kéo dài mãi tới cuối thế kỷ thế mười bốn.

Chữ Nho được truyền bá sang Việt Nam từ những thế kỷ đầu của kỷ nguyên Tây Lịch nhưng mãi đến thế kỷ mười một thì Nho Giáo mới thực sự có chân đứng. Sự áp dụng chữ Nho làm văn tự chính thức của các văn kiện quốc gia được bắt đầu từ thế kỷ thứ mười. Các vị Tăng sĩ và Phật tử trong thế kỷ thứ mười một vì nhận thấy văn tự và triết học chính trị của Nho Giáo cần cho sự xây dựng xứ sở, đã không ngần ngại góp sức trong việc đặt cơ sở cho Nho Giáo.

Năm 1070 Vua Lý Thánh Tông lập "Văn Miếu" ở kinh thành Thăng Long, tức là Hà Nội bây giờ để thờ Khổng Tử và các vị tiên hiền. Vua mở ở đây những lớp giảng về Hán tự và Nho học rồi mời những người có văn học đến giảng dạy. Năm 1076, lại thành lập Quốc Tử Giám. Năm 1236, Vua Trần Thái Tông thành lập Quốc Tử Viện và năm 1253, lại lập Quốc Học Viện. Tất cả đều là những cơ sở đào tạo lớp người trẻ tuổi có khả năng lãnh đạo quốc gia sau này.

Những giáo sư đầu tiên thông hiểu Nho giáo lại là những Thiền sư Phật giáo. Phần lớn những nhà học Phật đều tinh thông Nho học.

Mãi đến sau này, người ta mới phân biệt những hạng nhà Nho. Hạng thứ nhất là hiền nho tức là những nhà Nho hiền đạt, thi đỗ làm quan có quyền hành địa vị. Hạng thứ hai là "ân nho" có tài trí nhưng không muốn ra gánh vác việc đời, chỉ ở ẩn để vui thú thanh nhàn. Hạng thứ ba là "hàn nho", những người không đỗ đạt, không làm quan, phải theo nghề dạy học, làm thuốc v.v... để sinh nhai.

Nho học được phát triển là nhờ ở sự thiết lập chế độ khoa cử để tuyển người tham dự chính trị. Trong bước đầu phát triển của Nho giáo cùng cái học khoa cử, chúng ta chưa thấy có những dấu hiệu nào chứng tỏ có sự mâu thuẫn giữa các nhà Nho học và Phật học. Nhưng đến khi khoa cử đã chứng tỏ là con đường tiến thân rõ rệt rồi thì những người trai trẻ phần nhiều đổ xô theo cái học từ chương, trong khi Phật học vẫn còn giữ tính chất của một nền học bất vụ lợi của nó. Đến khi các nhà hiền Nho có chân đứng trong triều đình rồi, họ bắt đầu cạnh tranh và lấn át địa vị của các thiền sư. Các vị này, tuy từ trước đến giờ được các nhà Vua tin cậy, nhờ vả và tham khảo ý kiến, vẫn sống trong tự viện đời sống giản dị của mình, nay nhận thấy có sự cạnh tranh như thế, họ bắt đầu chấm dứt sự lui tới nơi cung điện, ở yên trong tự viện để hướng dẫn và dạy dỗ tăng sĩ và quần chúng.

Các nhà Vua triều Trần nhận thấy rằng trong khi Phật giáo bao gồm một sinh hoạt tâm linh phong phú thì Khổng giáo là một Triết học Chính trị và xử thế cần cho sự giữ gìn và phát triển quốc gia. Thiền sư Trần Thái Tông đã nói rõ quan niệm ấy trong bài tựa tác phẩm "Thiền Tông Chỉ Nam" của ngài. Khái niệm "Phật Thánh phân công hợp tác" được diễn bày ở đó là nền tảng cho khuynh hướng tổng hợp giữa Phật giáo và Nho giáo sau này vậy. Thiền sư đã viết:

"Phật tính không biết có Nam và Bắc, dù ngu si hay thông minh ai cũng chia xẻ khả năng giác ngộ. Đạo Phật là phương tiện để dẫn dắt người mê muội, là kính soi rõ vấn đề sinh tử. Còn đạo của Tiên Thánh (tức đạo Khổng) có trách nhiệm nặng nề là giữ gìn cán cân cho hậu thế, khôn phép cho tương lai. Lục Tổ có nói "Tiên Thánh và Đại sư không khác gì nhau". Thế mới biết giáo hoá của đức Phật lại cần nhờ

có Tiên Thánh mới có thể truyền về sau vậy (Thiền Tông Chỉ Nam, Trần Thái Tông).

Như thế, Thái Tông muốn giao trọng trách thực hiện phần tâm linh siêu việt của đạo Phật trong cuộc đời của Nho giáo. Điều này chứng tỏ một thiện chí tổng hợp, và được sự đáp ứng của một số các vị thiền sư nổi tiếng. Các vua Lý và Trần nương tựa vào các thiền sư không phải là muốn dựa trên thế lực của đạo Phật trong quần chúng như hậu thuẫn chính trị như có người đã nói mà vì họ thấy khả năng của các vị tăng sĩ cần cho sự kiến thiết quốc gia, và cũng vì họ sùng thượng đạo Phật. Nhiều nhà vua sau khi nhường ngôi đã đi xuất gia và trở thành rất tích cực trong công việc trước tác và giáo hoá. Khi Nho học trình bày và cống hiến được phần triết học chính trị của nó thì Nho giáo cũng được chấp thuận trong tinh thần phân công hợp tác. Tuy nhiên sự ganh tỵ của các Nho thần về vấn đề tin cậy đã khiến cho các vị thiền sư từ đó vắng bóng ở cửa khuyết và ảnh hưởng của đạo Phật trên phương diện chính trị đã nhường chỗ cho ảnh hưởng của Nho giáo.

Cũng vì thanh niên đua đòi theo cái học khoa cử từ chương cho nên phạm vi Phật học bắt đầu được hạn chế lại trong giới tăng sĩ. Triết học hành động của đạo Phật, thí nghiệm và khởi xướng trong hai triều đại Lý Trần, chưa có dịp để hình thành một cách viên mãn, thì những biến cố đã dồn dập xảy tới. Tuy Phật giáo sẵn sàng mở cửa cho mọi tổng hợp, những cố gắng của một số nho sĩ để gạt ảnh hưởng của Phật giáo ra ngoài đã khiến Phật giáo mất cơ hội áp dụng lý thuyết của mình. Phái thiền Trúc Lâm Yên Tử là một cố gắng tạo dựng lên một hệ thống thiền học Việt Nam đặc biệt và người khởi xướng phái này là Tuệ Trung Thượng Sĩ, một người đã từng có công lao lớn trong việc đánh đuổi xâm lăng Mông Cổ. Tuệ Trung Thượng Sĩ tuy chỉ là một cư sĩ nhưng là một thiền sư mà giới Phật học đương thời rất kính phục. Nhiều vị thiền giả phải đến thọ giáo với Ngài. Tập "Thượng Sĩ Ngũ Lục" lưu truyền lại cho ta thấy được một ít những tư tưởng siêu việt và phong thái thật sự giải thoát của Ngài. Bài "Phóng Cường Ca" cũng chứng tỏ khuynh hướng tổng hợp Tam Giáo một cách rõ rệt.

Đạo Phật Đại Thừa có một khả năng tổng hợp rất mạnh, và cũng do đó mà đi đến đâu đạo Phật liền thích nghi ngay với phong tục, tập quán và văn hoá ở đó để biến thành một nền Phật giáo đặc biệt có tính cách địa phương. Vì thế, Phật Giáo Miền Điện không giống Phật giáo Ấn Độ. Phật giáo Tây Tạng không giống Phật giáo Nhật Bản. Có bao nhiêu môi trường văn hoá xã hội là có thể có bấy nhiêu nền Phật giáo. Khả năng tổng hợp và thích nghi của Phật giáo cũng chứng tỏ rằng Phật giáo có tính cách bao dung, sẵn sàng chấp nhận hoà đồng mà không cố chấp độc tài. Đọc bài "Phóng Cuồng Ca" của Tuệ Trung Thượng Sĩ ta sẽ thấy tinh thần Thiền Phật quyện lẫn trong thái độ phóng khoáng của Lão và tinh thần trách nhiệm của Khổng:

Trời đất xa trông chừ, sao mênh mang
Ngoài vòng cương toả chừ, chống gậy chơi rong
Lên cao cao chừ, núi có mây ẩn
Xuống sâu sâu chừ, nước thần đại dương
Đói thời ăn chừ, cơm hoà la
Mệt thời ngủ chừ, làng hư không
Hứng thời thổi chừ, sáo không lỗ
Lặng thời thấp chừ, giải thoát hương
Mệt ngủ chút chừ, đất hoan hỷ
Khát uống no chừ, tiêu dao thang
Thôn Vạn niên chừ, ngâm thơ lão Bàng
Sông Cửu khúc chừ, ca bài Thương Lang
Tìm thăm Tào Khê chừ, vái chào Lô Thị
Yết kiến Thạch đầu chừ, sánh ngang Lão Bàng
Vui cái vui của ta chừ, cái vui Bồ Đại
Điên cái điên của ta chừ, Phổ Hóc tàng tàng
Chà chà giàu sang chừ, đám mây nổi
Than ôi ngày tháng chừ, bụi khe hở hang
Làm chi chừ, hoạn đồ hiểm trở
Biết bao chừ, thói đời viêm lương
Sâu thời cõi chừ, cạn thời xấn gợn
Dùng ra thì chừ, bỏ thời ẩn tàng
Buông thân tứ đại chừ, đừng nắm bắt

Liều ngộ trong đời này chừ, chấm dứt sự bôn mang
Đạt nguyện ta chừ, ta tìm thấy ta
Sinh tử bức nhau chừ, ta chẳng tổn thương

(Tuệ Trung Thượng Sĩ, Ngữ Lục)

Khi ta đọc đến Thiên Tông Chỉ Nam Tự, ta thấy khuynh hướng "đạo Phật đi vào cuộc đời" thể hiện rất rõ rệt. Trong bài tựa sách này, Trần Thái Tông kể lại chuyện lúc ngài bỏ ngai Vua trốn vào núi tìm thầy học đạo. Sau khi cải trang làm thường dân, Ngài vượt núi băng ngàn trải qua bao nhiêu ngày mới đến chân núi Yên Tử.

"Ngày hôm sau; lên tới đỉnh núi, trầm đến vái chào Trúc Lâm Quốc Sư Đại Sa Môn. Quốc Sư thấy trầm đến, rất làm vui vẻ ung dung bảo trầm rằng: "Lão tăng này ở nơi chốn sơn lâm đã lâu xương khô mặt gầy, ăn rau và quả núi, chơi rừng, uống suối lòng như mây nổi, theo gió tới đây. Nay nhà vua bỏ ngai nhân chủ lòng lộng, đến chỗ núi rừng heo lánh. Vậy cần gì mà đích thân khổ nhọc như vậy?". Trầm nghe Quốc Sư nói, bỗng nơi hai hàng nước mắt, trả lời Quốc Sư rằng: "Trầm còn trẻ thơ, hai thân khuất bóng tự thấy mình chơ vơ đứng trên dân chúng, không có chỗ nương tựa. Và lại nghĩ các bậc Đế Vương đời trước thay đổi vô thường cho nên trầm tìm vào núi này là cốt để tìm thành Phật chứ không muốn gì cả". Quốc Sư nói: "Núi vốn không có Phật. Phật ở ngay trong tâm. Nếu mà tâm lặng lẽ sáng suốt đó là Phật đấy. Nay nếu nhà Vua giác ngộ về tâm thì lập tức thành ra Phật, có cần gì phải đi tìm cầu ở đâu cho xa".

Quan niệm Phật tại tâm này quả là khởi điểm chính xác và chính thống của đạo Phật. Trong khi nhà Vua và Trúc Lâm Thiền sư đàm thoại ở Yên Tử thì Thái sư Trần Thủ Độ và các quan theo dõi tìm Ngài để triệu Ngài về cung. Khi đến Yên Tử, Trần Thủ Độ nài nỉ nhà vua trở về, Thủ Độ phàn nàn rằng nhà vua chỉ tính chuyện giải thoát cho riêng mình mà bỏ trọng trách quốc gia xã tắc. "Nếu bệ hạ không nghĩ lại, lũ thần và người thiên hạ đều xin chết ngay đây, quyết không chịu trở về vậy." Nhà vua liền đem vấn đề hỏi Trúc Lâm Quốc sư. Quốc sư cầm tay trầm mà rằng: "Phàm đã làm vua trong thiên hạ phải lấy ý

muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, phải lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nay cả thiên hạ đều muốn rước bệ hạ về làm vua thì bệ hạ không về sao được! Duy có một điều là khi bệ hạ đã về thì đừng có lúc nào quên nhãng về sự giáng cứu nội điển". Do đó, trăm cùng với thái sư và mọi người về kinh đô, miễn cưỡng lên ngôi vua".

Cuộc tổng hợp đầu tiên

Phật không ở trong núi, Phật ở ngay lòng người và hạnh phúc thái bình của quần chúng đòi hỏi người Phật Tử phải làm trong nhiệm vụ mình trong lúc người Phật Tử không thể sao nhãng phần sinh hoạt tâm linh của mình. Tinh thần nhập thế này của đạo Phật Việt Nam được biểu lộ trong đời sống của những con người Phật Tử khác như Tuệ Trung, Nhân Tông, Vạn Hạnh... Trong tinh thần nhập thế, các thiền sư chấp nhận sự hợp tác với Nho giáo và thông cảm với thái độ nhận thức của Lão Giáo.

Tuy nhiên, về mặt Nho giáo, có những phần tử theo sát hình thức chủ nghĩa, kỳ thị không chấp nhận thiện chí hoà đồng đó.

Lão giáo cũng được truyền sang Việt Nam cùng một lần với Nho giáo nhưng không có môn phái và hệ thống như ở Trung Quốc. Ở Việt Nam, tinh ba của triết học Lão Tử, Liệt Tử và Trang Tử chỉ được thấy rõ nơi tác phong, tư tưởng và văn chương của những giới trí thức Phật giáo và Nho giáo. Chúng ta không thấy những nhà "đạo sĩ" thực thụ phản chiếu nếp suy tư sâu sắc Lão giáo mà chỉ thấy những "đạo sĩ" ít thâm hiểu về tư tưởng Lão Giáo và chỉ biết hành phương thuật phù chú, phép tắc. Những thứ này có ảnh hưởng đáng kể trong đời sống dân quê và lẫn lộn với những mê tín dân gian. Chúng không phản chiếu được sắc thái đặc biệt của tư tưởng Lão giáo chính thống và làm cho nhiều người hiểu lầm Lão giáo. Trong giới bình dân, người ta phân biệt phái Chư Vị và phái Nội Đạo. Bên phái Chư Vị thì thờ các vị Thánh Mẫu Thượng Ngàn và Thủy Phủ, cùng một số các thần linh khác. Bên phái Nội Đạo thì thờ những bậc anh hùng ái quốc Việt Nam như Trần Hưng Đạo... bên nào cũng có những cuộc hầu đồng lên đồng. Các vị thần linh che chở cho người thờ phụng nhập

vào những xác đồng để nói chuyện và liên lạc với người trần gian. Sự nhận thức nông cạn của số đông về bản chất của Lão học đã khiến cho Phật học trong số người thiếu thâm uyên mang theo nhiều ít ảnh hưởng và tính chất phù chú ma thuật. Sự dung hợp với Lão giáo trong giới Phật tử bình dân vì vậy không đứng cùng một bình diện với sự dung hợp của Thiên đối với Lão học trong giới Thiên gia trí thức. Sự tổng hợp của tam giáo trên bình diện quần chúng tuy vậy vẫn được thực hiện trọn vẹn, vì thế trong tín ngưỡng bình dân Việt Nam đạo Phật đã là mẫu số chung. Khi một người tự xưng là theo Khổng giáo, người ấy không phủ nhận rằng họ theo Phật giáo và khi một người nói họ theo Phật - Giáo người ấy không nói rằng họ không theo Khổng giáo. Cho nên không thể nói rằng ở Việt Nam có bao nhiêu người Khổng giáo, bao nhiêu người theo Lão giáo, bao nhiêu người theo Phật giáo... Tư tưởng "Tam giáo đồng nguyên" phát khởi từ Lý Trần đã khiến cho nền tín ngưỡng bình dân Việt Nam mang một màu sắc tổng hợp. Nghiên cứu về sinh hoạt tín ngưỡng của một gia đình nông dân chẳng hạn ta sẽ thấy những yếu tố Phật, Lão, Khổng hoà hợp cùng nhau một cách thân thiết. Tín ngưỡng bình dân Việt Nam chưa bao giờ là một tín ngưỡng thuần túy Phật giáo: ngoài yếu tố Nho và Lão tín ngưỡng ấy còn mang theo những tín yếu tố tín ngưỡng đặc biệt địa phương hiện hữu trước sự du nhập của tam giáo.

Trong bước đầu của sự phát triển Nho giáo, có những thần nho tiếp xúc giao dịch thân hữu với các thiền sư nên chịu ảnh hưởng của Phật giáo như Đoàn Văn Khấn chẳng hạn, và có những người trước học Nho, sau theo Phật. Nhưng sau đó có những Nho thần bài xích Phật giáo, như Đàm Dĩ Mông. Năm 1321 vua Trần Hiến Tông sắc mở một kỳ thi khảo hạch tăng sĩ trong toàn quốc hỏi về nghĩa lý kinh Kim Cương. Những người nào thi hỏng phải hoàn tục. Vua Phế Đế, năm 1381 động viên tăng sĩ bắt đi đánh giặc Chiêm Thành. Những vụ bài xích Phật giáo của các Nho thần đã khiến cho giới tăng sĩ Phật giáo có tài đức lui về phạm vi sinh hoạt thuần túy tâm linh của họ. Nho giáo nhờ chế độ khoa cử đã trải qua những thời đại độc tôn, và đến khi cái học cùng khoa cử Tây phương được thiết lập vào thế kỷ thứ mười chín, trí thức và tuổi trẻ lại bỏ cái học ông nghè ông cống để theo cái

học ông phán "tối rượu sâm banh, sáng sữa bò". Lúc hết thời các nhà Nho cũng phải về vườn, và điều thú vị nhất trong giai đoạn đầu thịnh đạt của Tây học là thấy những nhà Nho, khi trở về vườn, đã kết lại mối thân hữu với các nhà Phật. Ta thường thấy những ông cử ông bảng ngồi đàm đạo hàng giờ với các vị tăng sĩ, nhiều lúc uống trà và đánh cờ với nhau một cách hết sức tự nhiên và thân ái. Về phương diện chính trị, các nhà Nho ái quốc đã tổ chức kháng chiến chống lại cuộc xâm lược của Pháp, và ở đây họ cũng tìm được sự hợp tác không chút kỳ thị của giới Phật giáo. Khi nền học Tây Phương được áp dụng cùng với cái học khoa cử của nó, Nho giáo đã mất địa vị chính trị và cả tôn giáo của mình nữa trong xã hội Việt Nam. Hiện giờ chỉ còn có những hội Khổng học hoạt động cầm chừng mong duy trì ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo. Những ngày lễ kỷ niệm đức Khổng Tử, tuy được tổ chức hàng năm, vẫn không có được tính cách của những ngày lễ có màu sắc tôn giáo như ở Văn Miếu ngày xưa. Đó chỉ là những cuộc lễ tưởng niệm không có bản chất tôn giáo như lễ Giáng Sinh hoặc lễ Phật Đản. Công cuộc chấn hưng Nho giáo được phát khởi đồng thời với công cuộc chấn hưng Phật giáo từ những năm hai mươi của thế kỷ. Nhưng những hội "Phật học" đã mau chóng được hợp nhất để thành một Giáo Hội, còn những hội Khổng học, có mục đích nghiên cứu văn hoá. Tính chất tôn giáo của Khổng giáo đã mất dần, nghi lễ và tác phong Nho giáo chỉ còn được thấy trong hình thái tổng hợp của sinh hoạt văn minh chung. Quan niệm về Trung Hiếu, quan niệm về Nhân, Hiếu, Lễ, Trí, Tín của Nho giáo v.v... đã được thu nhiếp và đồng hoá trong đạo Phật, với những điều tương đương trong triết học của đạo Phật. Lễ Vu Lan rằm tháng bảy âm lịch và quan niệm báo hiếu của kinh Vu Lan chẳng hạn, đã đáp ứng và đồng hoá với quan niệm hiếu... Khổng giáo không còn tồn tại trong hình thức tôn giáo nữa tuy những nguyên lý căn bản của giáo lý này còn tiềm ẩn trong quan niệm về y học, chính trị và xã hội của dân Việt và nhiếp hoá với tín ngưỡng Phật giáo đến một mức độ khó còn có thể phân biệt được nữa.

Chương 02: Đối diện (I)

Công giáo La Mã

Vấn Đề công giáo Việt Nam là một vấn đề quan trọng cần được nhận định kỹ lưỡng nếu ta muốn tìm ra một lối thoát êm đẹp cho sự đoàn kết tôn giáo. Công giáo từng được xem như là một tôn giáo do người Tây Phương, nhất là người Pháp Lang Sa truyền bá vào Việt Nam, vì vậy trong suốt lịch sử truyền bá của Công giáo ở Việt Nam, ý niệm về Thiên Chúa giáo của người Việt Nam, luôn luôn được kết hợp với ý niệm về những người da trắng đã đến xứ này để thăm dò, buôn bán, chinh phục và thiết lập nền đô hộ. Điều này là một điều không may đã xảy tới trong lịch sử và một số người Công giáo Việt Nam có ý thức đã từng cố gắng để xoá bỏ ấn tượng ấy trong lòng người Việt.

Sự thật thì như nhiều người nhận thấy, hiện nay trong lòng Giáo hội Công giáo có rất nhiều phần tử yêu nước, có rất nhiều người đang thao thức niềm thao thức chung của dân tộc Việt Nam. Điều ấy là một niềm phấn khởi cho tương lai, và cũng chính vì tin tưởng ở con đường sáng sủa đó mà một số những vấn đề cần được lặp lại, một lần cho tất cả, để xua đuổi tất cả những bóng ma quá khứ cứ lèo đèo theo dõi và quấy phá hiện tại.

Những lỗi lầm căn bản bắt đầu từ một số những nhà truyền giáo ngoại quốc và chính sách lợi dụng tôn giáo của Tây Phương. Vấn đề sẽ không bao giờ được giải quyết nếu không được đem ra phân tích. Và vì vậy, ở đây, tôi nghĩ cần nói qua các sự kiện ấy một lần để, trên nhận định về các kinh nghiệm quá khứ, những người Việt Nam Công giáo và không Công giáo có thể mở được một con đường tương lai, con đường của cộng tác và thông cảm. Đã có những sự cố gắng ấy về phía những người Công giáo cũng như về phía những người không công giáo để thiết lập đối thoại, cảm thông và hợp tác thì không có lý do gì mà ta không tin tưởng ở sự hoàn thành nhiệm vụ ấy của lớp người trẻ tuổi.

Thật ra lỗi lầm căn bản ở chỗ những nhà truyền giáo trong các thế kỷ trước đã lợi dụng giới thương gia và chính trị gia trong ý hướng truyền giáo của mình và do đó đã bị giới thương gia và chính trị gia lợi dụng trở lại. Mặt khác, những nhà truyền giáo ấy đã vụng về đã kích trực tiếp những tôn giáo có mặt tại Việt Nam với một thái độ khá cuồng tín khiến cho phản ứng địa phương bùng dậy mãnh liệt để đến lỗi phải lâm vào tình trạng bị xua đuổi và đàn áp, và cuối cùng phải nhờ đến sự can thiệp từ bên ngoài của các giới thương mại và chính trị, những giới luôn luôn muốn lợi dụng và chinh phục.

Vị giáo sĩ Công giáo đầu tiên vào truyền giáo tại Việt Nam; theo Khâm - Định Việt sử Thông Giám Cương Mục, tên là Ignace, đến tỉnh Nam Định bằng đường thuỷ năm 1533. Năm 1596, một giáo sĩ khác người Tây Ban Nha là Diego Avarte đến xin được phép vua Lê truyền giáo ở Đàng Ngoài. Sau đó vị giáo sĩ này cũng được chúa Nguyễn cho phép vào truyền giáo ở Đàng Trong. Nhưng sau đó, vì chiếm hạm của Tây Ban Nha tới cửa Hàn nên chúa Nguyễn sinh nghi liền đuổi giáo sĩ Diego Avarte về. Đến năm 1615, giáo sĩ Francoi Brezoni và bốn người khác thuộc dòng Jesuites lại xin được phép vào truyền đạo ở Đàng Trong. Tuy vậy phải đợi đến khi Hội Truyền Giáo Đàng Trong (1615) và Hội Truyền Giáo Đàng Ngoài (1626) được thành lập, công cuộc truyền giáo mới phát triển mạnh. Công trình truyền giáo lớn lao nhất là do giáo sĩ Alexandre de Rhodes thực hiện. Giáo sĩ này cũng là một học giả. Cha sinh tại Avignon năm 1591 vào tu dòng Jésuites năm 1612. Bảy năm sau, Cha đi Goa và ở lại đó hai năm rưỡi trước khi đi Malacca và Macao. Đáng lý Cha được Toà Thánh La Mã chỉ định tới truyền giáo tại Nhật Bản, nhưng vì Nhật Bản hồi đó cấm đạo Thiên Chúa nên Cha phải tới Việt Nam. Năm 1625 thì Cha tới Đàng Trong Việt Nam. Năm 1627, Cha được phép ra Đàng Ngoài truyền giáo và nhờ tài ngoại giao, chiếm được cảm tình của Chúa Trịnh. Năm 1630, Cha bị Chúa Trịnh tống xuất khỏi niềm Bắc vì bị nghi ngờ có những liên hệ chính trị với Tây Phương. Trong khoảng thời gian ấy, Cha đã, theo Đào Duy Anh trong Việt Nam Văn Hoá Sử Cương, khảo sát kỹ càng về ngôn ngữ, lịch sử, địa lý của nước ta để mách bảo cho các nước Âu Châu. Từ năm 1630 đến 1640 Cha đã trở về dạy thần học tại

College des Jesuites ở MaCao và sau đó trở lại Đàng Trong Việt Nam. Năm năm sau, Cha lại bị Đàng Trong tống xuất. Cha trở về Ma-Cao, rồi Âu Châu. Cha trở về tới La Mã năm 1649, rồi về Paris. Sau một thời gian hoạt động, Cha thành lập được Hội Truyền Giáo Ngoại Quốc (Société des Missions Etrangères) năm 1652. Các Linh Mục và Giám Mục của hội này được phái sang Việt Nam càng lúc càng đông, và thế lực của Giáo Hội Pháp ở Việt Nam trở thành mạnh mẽ hơn thế giáo hội của bất cứ một nước Tây Phương nào khác.

Đào Duy Anh viết: "Khoảng năm 1680-1682, ở Đàng Trong có đến 600.000, ở Đàng Ngoài đến 200.000 tín đồ Cơ Đốc Giáo. Tuy nhiên, cuộc truyền giáo không phải là dễ dàng thuận tiện luôn đâu. Vì các giáo sĩ thường đem đường cho nhà đế quốc và thường can thiệp đến nội chính bản xứ, cho nên nhà cầm quyền ta Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài thường có lệnh cấm chế và bách sát các giáo đồ" (Việt Nam Văn Hoá Sử Cương, Quan Hải Tùng Thư, 1938). Về Hội Truyền Giáo Ngoại Quốc (Sociétés des Missions Etrangères) ở Ba Lê, Charles Maybon đã viết trong cuốn Histoire Moderne dupayd'Annam (Paris 1920) như sau:

"Lịch sử Hội Truyền Giáo Ngoại Quốc gắn chặt với lịch sử truyền bá ảnh hưởng của Pháp ở Đông Dương; một trong những người sáng lập hội là Palu đã nối liền những sợi dây liên lạc đầu tiên giữa hai triều đình Việt -Pháp. Vị giáo sĩ lỗi lạc nhất của hội là Giám mục Adran đã chính thức thắt chặt các mối liên hệ đó: Sự hoạt động của các hội viên đã dẫn tới các cuộc võ trang can thiệp đầu tiên tại Việt Nam.

Vua Gia Long, trên con đường bôn ba gian truân lưu lạc, đã được giáo sĩ Pigneau de Béhaine giúp đỡ để dựng lại nghiệp Đế. Giáo sĩ Pigneau đã vận động tiếp tế quân sự và khí giới từ Tây Phương sang để giúp Nguyễn Ánh. Vua Gia Long sau khi lên ngôi (1802), nhớ ơn các giáo sĩ, mới để cho họ tự do truyền đạo. Nhưng từ năm 1817 về sau, nhận thấy phong trào truyền giáo liên kết với phong trào khuếch trương thế lực chính trị thực dân, vua bắt đầu lo sợ. Khi vua Minh Mạng lên ngôi, thì phong trào chống Cơ Đốc Giáo đã bắt đầu phát triển. Vua Minh Mạng là người sùng tín Nho học, rất tôn trọng nguyên tắc

Trung Hiếu, sự tế tự thần thánh và sự thờ phụng tổ tiên. Tín ngưỡng Phật giáo dung hợp một cách dễ dàng với các sinh hoạt đó, nhưng tín lý và nếp sống của Cơ Đốc Giáo thì chống đối lại. Từ vua chí quan, ai cũng nghĩ rằng Cơ Đốc Giáo là một "tà đạo" "làm bại hoại cả nền văn hoá cổ truyền của đất nước". Vua Minh Mạng khi hạ dụ cấm đạo nói: "Đạo rối của người Tây làm mê hoặc lòng người ta. Giáo Sĩ Gia Tô làm là vay nhân tâm, phá hoại mỹ tục, thật là một mối hại lớn cho nước nhà" (Dụ cấm đạo lần thứ nhất. Đào Trinh Nhất trích dẫn trong Việt Nam Tây Thuộc Sử, Sài Gòn, 1937). Ban đầu vua Minh Mạng dùng những biện pháp ôn hoà như tập trung các giáo sĩ Pháp lại ở Kinh Đô để nhờ dịch sách sử học Tây Phương để hạn chế hoạt động của họ. Nhưng sau vì có nhiều vụ xảy ra, như vụ tàu Thétis trước khi rút khỏi Đà Nẵng đã bí mật để lại một giáo sĩ tên là Rogerot (1825), vụ giặc Lê Văn Khôi bùng nổ ở Nam Kỳ (1833) trong đó có bàn tay của một giáo sĩ Pháp tên là Marchand nhúng vào, vua Minh Mạng bắt đầu dùng những biện pháp khắc khe hơn. Những cuộc đàn áp xảy ra. Những giáo sĩ vẫn can đảm, hoặc công khai hoặc bí mật.

Vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức đều chia chung một niềm lo ngại. Bởi nếu không thận trọng thì đường nào cũng mua vào tại hoạ cho đất nước. Yêu sách thị trường và thuộc địa ở Tây Phương lúc này trở nên rất mạnh mẽ, và việc phải xảy đến đã xảy đến. Các chiến hạm ghé đến Đà Nẵng can thiệp về việc bắt giam giáo sĩ. Rồi chinh phục bắt đầu. Mãi cho đến khi Pháp chinh phục xong Việt Nam thì vấn đề cấm đạo mới được chấm dứt, và từ đây Cơ Đốc Giáo mới thực sự được tự do truyền bá. Liên hệ giữa tôn giáo và chính trị không phải là một việc mới; ở khắp nơi trên thế giới, cũng như ở Việt Nam, liên hệ ấy đã có tự những ngày xa xưa nhất.

Ác cảm mà những nhà truyền giáo Tây Phương gây ra đối với dân chúng và các tông giáo cổ truyền Việt Nam đã được phát xuất từ những chống đối về văn hoá, tín ngưỡng và chính trị. Nếu ta đọc thử những bài giảng mà các giáo sĩ Tây Phương dùng để truyền đạo thì chúng ta sẽ thấy rõ rệt nguyên do của những chống đối thuộc phạm vi văn hoá và tín ngưỡng. Và nếu ta duyệt lại những liên hệ lịch sử

tôn giáo và chính trị Tây Phương ở các nước Đông Á thì ta sẽ thấy ngay nguyên do những chống đối về chính trị.

Trong Phép giảng Tám ngày do giáo sĩ Alexandre de Rhodes soạn dùng cho các nhà truyền giáo Tây phương ở Việt Nam, giáo sĩ Alexandre de Rhodes phân tích và bài bác tín ngưỡng Việt Nam trong đó có tín ngưỡng Không giáo, Lão giáo và Phật giáo.

Về đạo Phật chẳng hạn, bài giảng nói về nguồn gốc Phật giáo như sau:

"Chúng ta hãy bắt đầu nói đến đạo này mà nguồn gốc ở Ấn Độ. Sự sai lầm của đạo này biểu lộ ra ngay tức khắc từ chính nguồn gốc của nó.

Vào khoảng 3.000 năm sau khi tạo thiên lập địa, ở Ấn Độ có một ông vua tên là Timphan có một người con rất thông minh, nhưng rất kiêu ngạo, người này lấy con gái độc nhất của một ông vua lân bang, rồi một mình đi tu, không được vợ con chấp thuận. Ông ta tu theo ma thuật, không biết để được người ta khen ngợi hay để có thể tranh luận dễ dàng hơn với các lão tà đạo. Ông học theo các lão Alala và Calala và đứng giữa hai lão này. Hai lão bèn dạy cho ông đạo Vô Thần và đặt tên cho là Thích Ca.

"Khi ông ta muốn đem cái đạo Vô Thần ấy, cái đạo nghịch thường ấy dạy cho người ta ai cũng xa lánh ông. Thấy vậy, ông ta cùng với hai lão kia dạy một thứ đạo mới đây đây những chuyện hoang đường để níu kéo một ít đệ tử. Ông ta dạy thuyết luân hồi và sự thờ cúng các thần tượng, cho mình là thần tượng cạo nhất trong các thần tượng, làm như ông ta là đấng tạo hoá, là chúa tể trời đất... Bằng những câu hoang đường và những câu phù chú, ấn quyết, ông ta bắt thiên hạ phải điên cuồng đến độ buộc họ phải chấp nhận sự thờ cúng các thần tượng, hứa hẹn cho kẻ nào thờ cúng thần tượng, dù kẻ đó ngày hôm nay là kẻ hà tiện nhất sẽ được tái sinh làm con vua nhờ luân hồi... Còn đối với các đồ đệ thân tín, ông dẫn họ đến vực thẳm của vô thần... Tất cả đều từ hư không mà ra, rồi trở lại về hư không.

"Đạo ấy có hai mặt. Mặt ngoài là sự thờ cúng vô luân các thần tượng, với vô số những câu chuyện hão huyền, các bài hát phù chú, nó lôi kéo dân chúng vào sự thờ cúng thần tượng nhảm nhí, phạm vào vô lượng tội ác. Mặt thứ hai, mặt trong, còn tệ hại hơn nhiều, đó là nọc độc. Cho nên Khổng Tử, người thông thái nhất của dân Tàu, gọi sự thờ cúng thần tượng là đạo của bọn mọi rợ..."

Về Phật giáo ở Trung Hoa, Alexandre de Rhodes viết: "Các người có thể hỏi: tại sao sự thờ cúng thần tượng đó có thể truyền bá ở Trung Hoa, bởi vì sự thờ cúng đó phát sinh ở Ấn Độ, xứ mà người Trung Hoa coi như là một xứ thô lỗ dã man? Người ta trả lời rằng người Trung Hoa dĩ nhiên văn minh hơn các bộ lạc Ấn Độ nhiều về lĩnh vực khoa học và tâm linh cũng như về lĩnh vực thể xác. Trước hết, người Ấn Độ rất ngu dốt về các khoa học, sau đó về sự chăm sóc thể xác. Họ thường ở trần, ở lỗ (...) Khổng Tử có báo trước trong sách của ông ta rằng phải đi tìm một vị thánh tại đất phương Tây. Vua Trung Hoa Hán Minh Đế đọc được sách đó đã nghe được lời khuyên của Thượng Đế đi tìm đạo chân chính tại miền Đại Tây. Chính vì vậy mà nhà vua mới sai một ông quan lớn nhất triều đình đi tìm. Sau một cuộc hành trình dài mấy tháng, ông quan này đến Ấn Độ, xứ mà người Trung Hoa cho là phương Tây. Nhưng mà đây chưa tới được nửa đường của Đại Tây. Vì quá mệt mỏi và vì đường đi quá khó khăn, ông ta không muốn đi xa hơn nữa. Ông ta bèn hỏi thăm xem ở Ấn Độ có một thứ đạo nào để mang về cho vua Trung Hoa chẳng. Người ta mới nói với ông quan đó về thứ đạo vô luân của Thích Ca. Ông quan sung sướng mang đạo đó về từ phương Tây vĩ đại".

Đó là một sự cố tình ghép Cơ Đốc giáo vào "giấc mộng thấy người vàng" của vua Hán Minh Đế kể lại cho các quan nghe rằng mình nằm mộng thấy một người vàng, các vị đã nói tới đạo Phật ở Tây vực. Và phái đoàn của vua gồm có mười tám vị, trong đó có hai ông Thái Hâm và Vương Tuân. Phái đoàn này (năm 67 sau Tây Lịch) đã được phái qua Ấn Độ rước hai vị tăng sĩ là Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan về dịch kinh Tứ Thập Nhị Chương và mười sáu cuốn kinh khác.

Mở đầu chương bác bỏ giáo lý đạo Phật. Alexandre de Rhodes viết: "cũng như đốn một cây cần cỗi và nguy hiểm, ta làm đổ xuống cùng một lần tất cả các cành của nó: một khi tên Thích Ca da đen và nói láo kia bị hạ xuống, rõ ràng tất cả những câu chuyện hoang đường về thần tượng do ông ta đặt ra cũng chẳng còn chút giá trị nào nữa..."

Truyền đạo như thế với ngữ phong như thế tuy có thể chinh phục mau chóng được một số tín đồ (những người không hiểu biết gì về đạo Phật mà đọc những dòng trên thì không thể nào thương đạo Phật cho được), nhưng cũng dễ tạo ra những chống đối mãnh liệt. Đó quả thật là mầm mống nguy hiểm của những xung đột tôn giáo. Không những đối với đạo Phật cả đạo Khổng và đạo Lão cùng những hình thức tín ngưỡng khác ở Việt Nam, Phép Giảng Tám Ngày cũng dùng ngữ phong tương tự.

Đào Duy Anh, sau khi nhận xét rằng ảnh hưởng của Cơ Đốc Giáo ở Việt Nam không đáng kể đã nêu ra lý do: Dân ta phần nhiều cho rằng Cơ Đốc Giáo không thừa nhận sự sùng bái tổ tiên là trái với luân lý và văn hoá cổ hũu của ta, cho nên đem lòng kỳ thị. Vua Minh Mệnh hạ dụ cấm đạo nói: "Đạo rối của người Tây làm mê hoặc lòng người, giáo sĩ Gia Tô làm tà vạy nhân tâm, phá hại mỹ tục, thật là một mối hại lớn cho nước nhà". Đại khái thái độ của phần nhiều người Việt Nam, nhất là của lớp nhà Nho đối với Cơ Đốc Giáo là như thế cả. Trong số người theo Cơ Đốc Giáo (thời ấy) một phần rất lớn là vì lợi mà theo chứ không phải vì tín ngưỡng sâu xa. Cho nên người ta có thể nói rằng ảnh hưởng tinh thần Cơ Đốc Giáo đối với dân ta lại còn ít hơn những thành tích thực hiện nữa" (Đào Duy Anh, "Việt Nam Văn Hoá Sử Cương Quan Hải Tùng Thư").

Đào quân đã thấy được những nguyên nhân thuộc phạm vi văn hoá tín ngưỡng, nhưng ông đã không đề cập đến những nguyên nhân thuộc phạm vi chính trị. Dân tộc Việt Nam đã có trên ba nghìn năm lịch sử và đã chiến đấu oanh liệt nhiều phen để bảo vệ nền độc lập của mình chống lại sự xâm lấn và uy hiếp của Bắc phương. Ý thức về độc lập của Quốc gia rất mạnh: tinh thần yêu nước đã là lợi khí căn bản để chiến thắng ngoại xâm, đánh bại được nhiều phen quân đội

Mông Cổ và Trung Hoa. Sự tin tưởng cho rằng Cơ Đốc Giáo là đạo của người Tây phương do người Tây phương đem sang để chinh phục Việt Nam, tuy chỉ dựa trên những điều nghi kỵ, nhưng đã là một thực tại chính trị vô cùng quan trọng. Trên thực tế, có rất nhiều điều khiến cho lòng nghi kỵ của người Việt càng ngày càng tăng thêm. Sự nghi kỵ ấy bắt đầu ngay từ vua quan triều Nguyễn xuống dần cho đến dân chúng ít học. Các vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức cùng các Nho thần và sĩ thứ đều có lòng nghi ngờ các giáo sĩ; cho rằng họ có liên lạc với đế quốc xâm lược. Người dân quê Việt Nam thiếu căn bản nhận thức, nghĩ rằng đạo Phật và đạo Nho là đạo của người Việt và đạo Cơ Đốc Giáo là đạo của người Pháp. Mà hề theo đạo Cơ Đốc Giáo là theo Pháp. Đã đành quan niệm như thế là sai lầm, nhưng hầu hết các điều kiện chính trị, xã hội và văn hoá của thời ấy đều dắt dẫn người dân quê Việt Nam đi đến một quan niệm như thế. Mà đâu phải chỉ có người dân quê mới nghĩ như vậy. Sự kiện người Pháp nâng đỡ giáo hội Cơ Đốc Giáo một cách quá rõ rệt và công khai sau khi đã chiếm cứ Việt Nam làm thuộc địa đã khiến cho niềm tin ấy càng ngày càng vững mạnh. Nếu một người ngoại quốc đến thăm Việt Nam, người đó sẽ thấy rằng ở các đô thị, nhà thờ và trường học Công Giáo chiếm những địa thế ưu thắng. Công cuộc truyền giáo của các giáo sĩ Công giáo không bị hạn chế bởi luật lệ. Cho đến nỗi gần ba năm sau cuộc cách mạng 1945, sau khi người Pháp trở lại Việt Nam, mà di tích của sự kỳ thị tôn giáo ấy vẫn còn được ghi trong đạo dụ số 10 ký ngày 6 tháng 8 năm 1950. Đạo dụ này ấn định quy chế hiệp hội, và theo đó, chỉ riêng hội truyền giáo Cơ Đốc là không bị những điều của quy chế ràng buộc mà thôi.

Cuộc kháng chiến chống Pháp

Nho giáo rồi đến Phật giáo đã tự liên hệ chặt chẽ với lực lượng kháng chiến Cần Vương để kháng cự lại xâm lược Pháp. Nhiều người Công giáo trong khi đó bị nghi ngờ là liên minh với giặc Pháp. Giám mục Puginier cố thuyết phục người Pháp rằng phương pháp thần hiệu nhất để bình định Bắc Kỳ là thuyết phục được tất cả người Bắc Kỳ theo Công Giáo. "Với sự truyền bá Phúc âm và Pháp ngữ, trong chưa

đây hai mươi năm ta có thể khiến cho Bắc Kỳ trở thành Pháp hoá và Cơ Đốc hoá mà không cần ép uổng một người nào". Trong cuộc chinh phục, người Pháp đã trông cậy vào lực lượng hậu thuẫn của khối Công Giáo nhưng rốt cuộc họ phải than: "Họ chỉ giúp và đã giúp được bằng cách cung cấp người do thám và phiên dịch mà thôi". Sự thực là vẫn có những người Công Giáo Việt Nam đứng đắn và có lòng yêu nước, không bao giờ chịu đi làm những công việc như vậy. Chính phong trào Cần vương chống Pháp đã phạm một lỗi lầm là đã xô một số người Công Giáo trong sạch vào thế đối lập. Đó là vào khoảng 1885. Quân đội viễn chinh Pháp từ Vịnh vào Đồng Hới bừa ra, bắn giết, tàn phá, tiêu huỷ các chùa chiền Phật giáo và tập trung người Công giáo về gần thành để mong mộ họ vào binh ngũ. Nhiều vị văn thần đã chủ trương đốt phá các nhà thờ để trả thù việc quân Pháp xúi dục một số người Công giáo đốt phá chùa chiền. Vì vậy nên nhiều người trong giới Công giáo phẫn uất trở thành đối lập với phong trào kháng chiến. Đáng lý thì rất không nên trả thù như vậy.

Trong phong trào Cần Vương yêu nước chống Pháp kéo dài từ năm 1885 đến 1898, Nho giáo và Phật giáo là lực lượng yểm trợ căn bản. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu, chủ lực nằm tinh thần Nho giáo nhiều hơn. Đến lúc tinh thần Nho giáo trở nên mệt mỏi, "bởi vì Nho giáo suy đồi rất chóng dưới sự xâm chiếm của văn hoá Tây phương, nhất là vì sự bãi bỏ khoa cử cũ để áp dụng khoa cử mới", thì tinh thần Phật giáo chở thành chủ yếu. Giới tăng sĩ liên kết với các lực lượng yêu nước, tiếp tục cuộc tranh đấu kháng Pháp. Năm 1898 chẳng hạn, toàn quốc rúng động về cuộc khởi nghĩa của Võ Trứ ở Phú Yên. Người Pháp và triều đình Huế gọi cuộc khởi nghĩa đó là "giặc thầy chùa". Võ Trứ là một vị tăng sĩ Phật giáo, đệ tử của một vị thiền sư mà người ta chỉ biết gọi là thầy Đá Bạc, vì vị này tu ở Thạch Động trên núi Bà Chẩn, làng Chánh Danh. Thầy Đá Bạc là một vị danh tăng có tài y học đã chữa cho rất nhiều người lành bệnh khiến cho khách thập phương đến tìm tấp nập. Hành tung của thầy Đá Bạc thì không mấy ai hiểu được. Chỉ biết về sau có lệnh mật thám về bắt thầy, và những người quen thuộc mà thầy hay lui tới cũng bị liên lụy, xét hỏi lung tung. Võ Trứ, đệ tử của thầy Đá Bạc, là một vị tăng nhưng cũng là

một nhà cách mạng. Cuộc khởi nghĩa chuẩn bị từ năm 1898, có sự tham dự của Nho sĩ Trần Cao Vân và rất đông tăng sĩ. Cuộc khởi nghĩa được rất đông đồng bào hưởng ứng, nhưng vì bí mật bị tiết lộ nên đã bị thất bại. Tất cả các chùa chiền bị lục soát bắt bớ, và tăng sĩ bị bắt vô số kể. "Trong hai tỉnh Bình Định và Phú Yên, khám đường nào cũng có mặt các thầy chùa." (Hành Sơn, "Cụ Trần Cao Vân", Minh Tân, Paris, 1952).

Ở miền Bắc, ta nên kể đến trường hợp tăng sĩ Vương Quốc Chính, trụ trì chùa Ngọc Long Động ở Chương Mỹ, gần Hà Nội. Nghĩa đảng của Vương Quốc Chính hoạt động dưới hình thức hội "Thượng Chí". Hệ thống tổ chức lấy căn cứ ở các ngôi chùa từ Nghệ An (Trung Việt) ra tới Bắc Ninh (Bắc Việt), gây ý thức một cách rộng rãi trong quần chúng Phật tử. Các tăng sĩ tham dự rất đông và hoạt động cho phong trào rất hữu hiệu. Họ dùng hình thái thuyết pháp và dạy học để gây ý thức cách mạng chống Pháp. Điều đáng chú ý là nghĩa đảng hoạt động cả trong môi trường Công Giáo và thu phục được rất nhiều người Công giáo yêu nước.

Cuộc tấn công Hà Nội vào đêm 5-12-1898 tiếc thay đã bị tiết lộ và toàn quyền P. Doumer đã kịp thời ra lệnh đề phòng. Hiệu lệnh không thực hiện được, cuộc tấn công không ăn nhịp với nhau, rời rạc và bị đẩy lùi. Ở các nơi khác như Hà Đông, Sơn Tây, nghĩa quân không biết điều đó, cũng nổi lên, và cũng bị đàn áp kịch liệt. Phong trào tan rã. Và vô số người bị tù đày, xử tử.

Ở miền Nam cũng có những cuộc vận động tương tự. Quần chúng Việt Nam ở hương thôn thường giàu tín ngưỡng và do đó những tổ chức cách mạng chống Pháp thường được dựa trên những tín ngưỡng đó. Rất nhiều tổ chức bí mật kháng Pháp được tìm thấy ở miền Nam: Tổ chức Nghĩa Hoà, tổ chức Thiên Địa Hội, tổ chức Lương Hữu Hội, tổ chức Nhơn Hoà Đường, .v.v... Sự kết hợp sở dĩ được chặt chẽ và bền vững là nhờ ở yếu tố tín ngưỡng, mà Phật giáo là mẫu số chung. Chính tín ngưỡng của đạo Cao Đài và Hoà Hảo, hai tổ chức đáng kể có quân đội và có cao vọng tranh đấu cho độc lập quốc gia cũng lấy tín ngưỡng Phật giáo làm mẫu số. Trong các tổ chức như thế, nghi lễ

điềm đạo, sự phù đồng, cầu cơ bùa chú là những yếu tố tín ngưỡng bình dân rất quan trọng cho việc tổ chức. Các cuộc hội họp được tổ chức ban đêm, trong các chùa chiền và với sự tham dự của các tăng sĩ. Đọc cuốn *Les Societes secretes en terred Annam* của Georges Colet ta có thể thấy được một ít bản chất của các tổ chức cách mạng bí mật ấy. Colet đã viết: "Nếu người ta nhớ rằng các tôn giáo cổ truyền ở Việt Nam có thể khác nhau ở nghi lễ nhưng lại giống nhau ở lý tưởng tinh thần mà các tôn giáo ấy dạy cho tín đồ thì người ta sẽ thấy được sức đoàn kết chặt chẽ và vô song của các tôn giáo với các tổ cách mạng bí mật.

Các vị tăng sĩ tham dự hay lãnh đạo các tổ chức kháng Pháp thỉnh thoảng lại bị bắt giam và khai thác. Năm 1916 chẳng hạn, mật thám Pháp đã bắt tăng sĩ Nguyễn Văn Xử chùa Rạch Tre, Vĩnh Long. Khi bị bắt, tăng sĩ này khai rằng các bốn đạo cho tiền là để "trả nợ" và để "cho tình nhân" chứ không phải là để cho đề thám như người ta tố cáo. Nhưng mật thám biết chắc rằng vị tăng kia làm cách mạng, vì cùng với ông, còn có 43 người khác bị bắt và kết án. Trong số những người bị bắt ấy, chưa có ai có tiền án, và có những người là nhân sĩ tai mắt trong vùng. Một vị tăng sĩ khác ở núi Cấm, tên là Cao Văn Long, tức Bảy Đỏ, khi bị bắt, đã khai là đi hành đạo cho bùa, nhưng bị mật thám kết tội là đi liên lạc giữa các tổ chức cách mạng. Ở Rạch Giá, một tổ chức cách mạng bị mật thám khám phá ở chùa Tam Bảo. Hoà thượng Đồng cùng với các tăng sĩ và vô số những người liên hệ bị bắt bớ và tra tấn. Hội Rạch Giá Phật học Tương Tế và tờ báo Phật học "Tiến Hoá" bị tan rã. Hoà Thượng Đồng sau đó bị tù đày và chết ở Côn-đảo. Những trường hợp như thế không thể kể xiết được.

Người Pháp từ lúc đầu đã ủng hộ giới Công giáo và đặt lòng tin nhiều nơi giới Công giáo. Sau khi những biến cố xảy ra, chứng minh rằng truyền thống Phật giáo và Nho giáo Việt Nam vẫn kiên kết với cách mạng để chống Pháp, người Pháp càng có căn bản và duyên cớ để chỉ đặt lòng tin nơi giới Công giáo mà thôi và đem lòng nghi kỵ các giới Phật giáo và Nho giáo. Chính điều đó đã làm phát sinh ý niệm về kỳ thị tôn giáo một ý niệm không thể tách rời mặc cảm mất nước của người dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc.

Phong trào phục hưng

Vào khoảng 1930, các phong trào kháng chiến yêu nước đã lên mạnh, người Pháp bắt đầu dùng mọi biện pháp để ngăn cản. Trong những biện pháp ấy có biện pháp khuyến khích thành lập các hội Phật học, Không học... Thực ra vào khoảng đó, dưới ảnh hưởng của phong trào phục hưng Phật học tại Trung Hoa do Thái Hư Pháp Sư lãnh đạo, một số Phật tử cũng muốn phát khởi phong trào chấn hưng Phật học tại Việt Nam. Người Pháp biết như thế, nên đã cho phép thành lập tại ba miền rất nhiều hội Phật giáo. Không những họ cho phép, họ còn nâng đỡ nữa... Thà rằng cho phép thành lập những hội tôn giáo để mình có thể đưa người vào, và có thể kiểm soát, còn hơn là để họ tự tổ chức, để bí mật chống lại mình. Cho phép lập hội tôn giáo như thế lại còn được mang ơn, còn lấy lòng được dân thuộc địa.

Một cái lợi lớn hơn nữa là có thể khiến cho dân chúng dồn thì giờ vào việc cúng bái hội hè mà quên bớt việc tham dự các phong trào cách mạng. Các hội tôn giáo ra đời rất nhiều, nhưng tựu trung có hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học (1931), hội Lương Xuyên Phật học, hội An-Nam Phật học (1932) và hội Việt Nam Phật giáo (1934) là quan trọng hơn cả. Mỗi hội đều có tạp chí truyền bá giáo lý, giấy phép, nội quy và điều lệ của mình.

Hãy thử quan sát hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học. Điều lệ của hội này được phê y ngày 26-8-1931. Tạp chí của hội là tạp chí Từ Bi Âm. Số ra mắt của tạp chí này đăng hình của "quan Thống Đốc Nam Kỳ", chánh hội trưởng danh dự của hội, tức là ông Khrautheimer và hình ông Rivoal, đốc lý thành phố Saigon, phó hội trưởng danh dự. Cũng trong số này, ta đọc "châu tri" số 129 về vấn đề tăng tịch, và vấn đề can thiệp của quan Thống đốc Nam Kỳ về việc ruộng đất của các chùa bị chiếm đoạt. Đây là một "ân huệ" của chính phủ bảo hộ đối với Phật giáo: trước đó có rất nhiều trường hợp mà ruộng đất của các chùa đã bị tước đoạt vì lý do các tăng sĩ trụ trì không có quyền làm sở hữu chủ của các ruộng đất cho chùa. Người đứng ra lập hội chứng tỏ có những liên hệ thân hữu với các chức trách nhà nước bảo hộ, và rất hãnh diện là đã phụng sự được cho nền Phật giáo nước nhà.

Tuy nhiên các hội Phật giáo dần dần tạo được sinh khí thực sự. Một số các Phật tử hữu tâm đã tham dự vào các hội ấy, và dưới tài đức của họ, đã làm cho các hội ấy trở thành những tổ chức tu học thực sự. Chính các hội này đã đóng góp khá nhiều về vấn đề văn hoá và chính đốn tín ngưỡng, bài trừ mê tín, tạo uy tín trí thức dần dần lại cho Phật giáo. Các tu viện, các Phật học viện được thành lập trở lại và ý thức về một nền Phật giáo dân tộc Việt Nam dần dần được hình thành. Trong những năm ba mươi, các nhà Phật học Việt Nam đã đề cập đến một nền Phật giáo ứng dụng vào xã hội mới, gọi là "Nhân Gian Phật Giáo". Đồ Nam Tử và Thiện Chiếu là những người chủ trì thuyết ấy trong bán nguyệt san Đuốc Tuệ, xuất bản tại Hà Nội. Ý thức về một nền Phật giáo dân tộc đã chín muồi khi bộ "Việt Nam Phật Điển Tùng San" được ấn hành do hội Việt Nam Phật giáo cộng tác với trường Viễn Đông Bác Cổ, và cuốn Phật Giáo Sử Việt Nam đầu tiên bằng tiếng Việt của thượng toạ Thích Mật Thể ra đời (1942).

Phong trào phục hưng Phật học chỉ thực sự có căn bản với sự thành lập các Phật học viện ở Trung Nam Bắc. Các Phật Học Viện sau đây là nổi tiếng nhất: Phật Học Viện Tây Thiên, Phật Học Viện Kim Sơn, Phật Học Viện Báo Quốc, Phật Học Viện Lương Xuyên, Phật Học Viện Liên Hải... Một số tăng sĩ được gửi đi du học ở Trung Hoa, Thái Lan, Nhật Bản. Mãi đến năm 1950 mới bắt đầu có những học tăng được gửi đi Ấn Độ, Tích Lan và các nước Tây phương. Năm 1940 đánh dấu sự thành lập đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục dưới sự hướng dẫn của nhà Phật học Tâm Minh Lê Đình Thám, giảng viên tại Phật học Viện Tây Thiên. Đoàn Phật Học Đức Dục này đã được học Phật khá sâu, được giao coi sóc tờ Viên Âm và thành lập phong trào Gia Đình Phật Hoá Phổ, sau này đổi lại là Gia Đình Phật Tử, một tổ chức Thanh Thiếu Niên Phật Giáo. Tờ Viên Âm biến thành một tờ báo rất trẻ trung, tràn đầy sinh lực dưới sự điều khiển của đoàn. Giáo lý được trình bày theo nhận thức mới của lớp thanh niên vững vàng về Tây học đã giúp cho chương trình đưa đạo Phật vào trong giới thanh niên một cách đặc lực. Phong trào gia đình Phật Tử phát triển rất mau chóng trong toang quốc, và hiện nay đã trở thành một tổ chức giáo dục thanh thiếu niên quy mô, có lý thuyết, có phương pháp của mình

tương đương với phong trào hướng đạo toàn quốc. Năm 1962, riêng Việt Nam Cộng Hoà ghi nhận tới trên 1.000 đơn vị tổ chức Thanh Thiếu Niên Gia Đình Phật Tử, gồm 70.000 đoàn viên, có trên 3.000 đoàn trưởng điều khiển. Sự phát triển của phong trào Gia Đình Phật Tử đưa tới sự thành lập các trường tiểu học và trung học Bồ Đề ở các tỉnh, dạy theo chương trình bộ Bộ Quốc Gia Giáo Dục ấn định, do các đơn vị Phật Giáo địa phương đảm nhận. Hiện giờ hầu hết các tỉnh đều có trường Bồ Đề, nhiều nhất là tại miền Trung. Cũng có nhiều trường tư thục khác do Phật Giáo chủ trương nhưng không mang danh hiệu Bồ Đề, mà mang những danh hiệu khác như Vạn Hạnh, Hàm Long, Tuệ Quang, Hồng Hạc. v.v..

Về phương diện hoạt động xã hội, các cô nhi viện, ký nhi viện, bệnh xã do các tổ chức Phật Giáo điều khiển cũng được thiết lập rải rác tại các nơi trong xứ. Những hoạt động chống nạn mù chữ, những lớp dạy cứu thương cũng được tổ chức các nơi. Các nữ tu sĩ từ lâu an trú trong các ni viện đã được mời ra đảm đương các trách vụ như coi sóc bệnh xá, điều khiển các ký nhi viện, dạy học tại các trường mẫu giáo.

Cách mạng 1945 xảy đến, Việt Minh nắm được chính quyền. Sự thay đổi lớn lao về không khí chính trị đã có một ảnh hưởng lớn trên những hoạt động tôn giáo. Trong khi hầu hết mọi giới đều được yêu cầu tham dự những tổ chức như Thiếu Niên Tiền Phong, Thanh Niên Tiền Phong, Phụ Nữ Cứu Quốc, Công Giáo Cứu Quốc, Phật Giáo Cứu Quốc, những người Phật tử trẻ và có ý thức nhất cố gắng dồn thì giờ và tâm lực vào công việc hiện đại hoá đạo Phật. Một tờ báo Phật giáo rất trẻ trung ra đời, lấy tên là Giải Thoát. Ở dưới hai chữ Giải Thoát, có tiêu đề: cơ quan nghiên cứu và áp dụng đạo Phật vào đời sống mới. Trong những số báo ấy, ta đọc được niềm thao thức của những người Phật tử, muốn biến đạo Phật thành một đường lối sinh hoạt của một xã hội đang muốn vươn tới cách mệnh. Tờ báo cũng phản chiếu sự thao thức của những người Phật tử khi nhìn thấy trạng huống bất đồng chính kiến, chia rẽ và thanh toán nhau giữa những chính đảng đã từng góp sức vào cuộc cách mệnh. Tác phẩm "Những Cặp Kính Mâu" của Võ Đình Cường sáng tác vào giai đoạn ấy cũng phản chiếu

rõ rệt tình trạng tranh chấp kia. Những người Phật tử trí thức bắt đầu có ý thức về chỗ đứng của Phật giáo trong hoàn cảnh chính trị mới.

Ngày 27.12.1946 Hải Quân Pháp tấn công Hải Phòng. Quân Đội Pháp trở lại, chiến tranh Đông Dương bắt đầu, và Hoàng Đế Bảo Đại về chấp chính, cuộc chiến tranh này giữa Pháp và Việt Nam kéo dài cho đến năm 1954, năm đất nước Việt Nam bị chia cắt làm hai theo hiệp định Geneve. Tiếp tục phát huy ý thức nhân bản và dân tộc của đạo Phật, một số Phật tử cho xuất bản tạp san Giác Ngộ tại Huế, ngay sau khi cuộc chiến tranh khai diễn. Năm 1950, một hội Phật Học mới được thành lập thêm tại Nam Việt, do nhà Phật học Mai Thọ Truyền hướng dẫn. Ngày 6.5.1951, một hội nghị toàn quốc Phật giáo được triệu tập tại Huế nhằm thống nhất nền Phật giáo Việt Nam. Sáu tập đoàn Phật giáo Nam, Trung, Bắc, những đoàn thể lớn lao và quan trọng nhất, Hội Việt Nam Phật Giáo Bắc Việt, Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt, Hội Phật Giáo Trung Việt, Giáo Hội Tăng Già Trung Phần, Hội Phật Học Nam Việt và Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, đã ra một bản tuyên ngôn về sự thống nhất Phật Giáo Việt Nam. Ít lâu sau đó, một tạp chí chính thức của Tổng hội được ra đời, lấy tên là tạp chí Phật Giáo Việt Nam, nêu rõ đường lối dân tộc và nhân bản của Phật Giáo Việt Nam. Trong số ra mắt của tạp chí, ta đọc thấy một bài viết về "Sự nghiệp Phật Giáo Việt Nam trong các triều đại Lý Trần", những triều đại huy hoàng của Phật giáo và của dân tộc, một bài viết "Hướng đi của Phật tử Việt Nam". Trong bài sau này, bình luận gia Dĩ Thảo đã nói đến đường lối nhân bản của Phật giáo khác với đường lối của Cộng Sản và khác với đường lối nương tựa thần quyền. Trong bài phi lộ tờ báo viết:

"Phật Giáo Việt Nam không phải chỉ là một tôn giáo tín ngưỡng mà bất cứ thời nào ở đâu cũng chỉ biết có sứ mệnh của tôn giáo tín ngưỡng. Không! Ở bất cứ nước nào trên thế giới cũng vậy, khi bước chân đến, đạo Phật cũng thích nghi ngay với phong tục, khí hậu, nhân tính để biến thành một lối sống cho quần chúng. Ở Việt Nam cũng thế, Phật giáo đã hoà hợp trong cá tính dân tộc, đã cùng dân tộc ta xây dựng một nền văn hoá quốc gia độc lập.

Mở lại những trang sử vẻ vang của dân tộc, ta thấy người Việt luôn luôn có ý nguyện tạo thành một nền văn hoá độc lập để đối chọi lại với sự đe dọa đàn áp của Bắc phương. Trong công cuộc kiến thiết nền văn hoá độc lập ấy, Phật giáo Việt Nam đã là một lực lượng quan trọng. Lịch sử Phật giáo Việt Nam trong các triều đình Đinh, Lê, Lý, Trần đã chứng tỏ điều ấy. Quả thực Phật giáo Việt Nam đã là một nền Phật giáo dân tộc...

Trong tâm hồn dân tộc Việt Nam thật đã sẵn có mầm mống tinh thần Phật giáo. Đạo Phật với dân tộc Việt Nam trong gần hai ngàn năm bao giờ cũng theo như bóng với hình trong cuộc sinh hoạt toàn diện... Chúng ta hãy sát cánh bên nhau bồi đắp cho nền Phật giáo dân tộc để có thể đưa nước nhà đến an lạc thái bình".

Để có thể đưa nước nhà đến an lạc thái bình! Đường lối và nguyện vọng của Phật tử Việt Nam về Hoà Bình đã bắt đầu từ lúc ấy chứ không phải mãi đến mười mấy năm sau!

Tạp chí Phật Giáo Việt Nam có đăng nhiều loại bài nói về nền Phật giáo dân tộc. Minh Hành, trong loại bài "Để đi đến nền Phật giáo dân tộc" đã viết về các vấn đề Phật giáo Việt Nam như vấn đề lịch sử, vấn đề đạo lý, vấn đề lễ nhạc, vấn đề tổ chức, vấn đề hoàng pháp vân vân... Ý thức hiện đại hoá đạo Phật thành hình càng lúc càng rõ rệt. Đọc những loại bài như "Phật Học Quan Yếu" ở tạp chí Liên Hoa Huế, và loại bài "Đức Phật của thế kỷ chúng ta" ở tạp chí Từ Quang Saigon chẳng hạn, ta sẽ thấy điều đó. Khuynh hướng chống lại chủ thuyết nhân vị Duy Linh của chế độ cũng được trông thấy rõ rệt. Ý thức Phật giáo dân tộc được tượng thành, như ta đã biết không phải bắt đầu trong những năm bốn mươi mà từ những ngày xa xưa của phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Ý thức ấy được đúc kết thêm do những chịu đựng khổ đau dưới thời Pháp thuộc và dưới chế độ Ngô-Đình-Diệm. Cuộc vận động lay đổ chính quyền Ngô-Đình-Diệm năm 1963 đã động viên được không những ý thức bảo vệ Phật giáo mà cả ý thức bảo vệ quốc gia nữa. Nơi những người Phật tử, hai ý thức ấy hoà hợp nhau khó tách rời ra được. Chính rất nhiều những phần tử không Phật giáo đã tham dự cuộc vận động này, không phải vì để giúp đỡ

Phật giáo mà vì thấy cuộc vận động của Phật giáo phù hợp với nguyện vọng của dân tộc. Một số người Phật giáo đơn giản tưởng đó chỉ là công trình của riêng Phật tử.

Ý hướng hiện đại hoá

Sau ngày cách mạng 1.11.1963, uy tín của Phật giáo lên tới cao độ. Sinh viên, thanh niên, trí thức đổ xô về đạo Phật. Nhưng chính lúc đó đạo Phật cũng chưa tiến đến được giai đoạn có thể đáp ứng lại sự ủng hộ nồng nhiệt kia. Phần lớn các vị tăng sĩ chưa được chuẩn bị để gánh vác sứ mệnh mới. Đa số các vị tăng sĩ từ lâu được đào luyện để tu học, đọc kinh và thuyết pháp; nay bất thần bị bắt vào thế phải lãnh đạo. Số tăng sĩ và cư sĩ có đủ khả năng lãnh đạo đang còn rất ít, trong khi nhu yếu lãnh đạo trở thành khẩn bách. Các giới trí thức, văn nghệ sĩ, sinh viên, chính trị gia, công nhân lao động và nông dân có xu hướng ủng hộ Phật giáo rất nhiều, nhưng đều thiếu lãnh đạo. Trong suốt thời gian Pháp thuộc, Phật giáo đã ít có cơ hội gửi người đi ngoại quốc học, đã ít có cơ hội để đào tạo những cán bộ văn hoá xã hội. Số người phụng sự trong các cơ quan văn hoá và xã hội của Phật giáo sau này là do sự tự nguyện của những Phật tử hữu tâm hơn là do sự đào tạo của Phật giáo. Giáo Hội Phật giáo thiếu hẳn phương tiện kinh tế. Gửi được một vị tăng sĩ đi học ngoại quốc là một sự tổn kém rất lớn lao.

Cố nhiên là trong trường hợp thiếu thốn người, các vị lãnh đạo Phật giáo đã thu nhận những người thiếu khả năng, tuy xưng là Phật tử nhưng thật ra thiếu bản chất Phật tử. Trong những năm 1964 và 1965, những người trong dư đảng Cần Lao do ông Ngô-Đình-Nhu thành lập đã hoạt động trở lại và gây không biết bao nhiêu khó khăn cho cơ hội Phật giáo. Nội một công việc lo đối phó với những phá phách, những trả thù và những tham vọng trở lại quyền bính của một số người trong đảng Cần Lao cũng đã khiến cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (được thành lập cuối năm 1963 sau khi chính phủ Ngô Đình Diệm đổ xuống) phải phí bao nhiêu tâm lực rồi. Thêm vào đó, cũng có những kẻ theo cơ hội chủ nghĩa luôn luôn tìm đến xung

quanh các vị lãnh đạo Phật giáo để mong dựa vào thế lực của Giáo Hội. Một số những lầm lỗi của đạo Phật cũng phát xuất từ ảnh hưởng của những kẻ theo cơ hội chủ nghĩa này.

Trong lúc ấy, số người Phật tử có ý thức và khả năng đã dồn hết tâm lực mình trong công cuộc hiện đại hoá đạo Phật. Tại Saigon có hai nhà xuất bản ra đời, do các tăng sĩ trẻ tuổi chủ trương: đó là nhà xuất bản Vạn Hạnh và nhà xuất bản Lá Bối. Hai nhà xuất bản này đều tuyên bố theo đường lối hiện đại hoá đạo Phật: Các tuần san Hải Triều Âm, Thiện Mỹ, Đuốc Tuệ, Đại Từ Bi, các nguyệt san Vạn Hạnh, Giữ Thom, Quê Mẹ, Liên Hoa, Từ Quang đều nói tiếng nói của Phật giáo thời đại. Thêm vào đó có nhật báo Chánh Đạo, Đất Tổ cũng được nhìn nhận như những nhật báo do Giáo Hội bảo trợ. Năm 1964, Viện Đại Học Vạn Hạnh được thành lập tại Saigon, Viện Đại Học đầu tiên của Phật tử tổ chức theo khuôn mẫu một viện Đại Học Tây Phương. Viện bắt đầu bằng hai phân khoa Phật Học và một phân khoa Văn Học và Khoa Học Nhân Văn. Trong diễn từ khai mạc, Thượng toạ Thích Trí Thủ đã nói:

“Một nền học cần thiết cho giai đoạn lịch sử hiện tại là một nền học có thể gột rửa được những kiến thức giáo điều đã nhồi sọ vào tâm não trong trắng của người thanh niên để biến người thanh niên thành một ông cụ của chủ thuyết, của đảng phái. Một nền học như thế không những giải phóng cho chúng ta ra khỏi ngục tù của cố chấp, mà còn luyện cho chúng ta khả năng thông cảm, tạo cho ta tình thương và đức tin là những phương thuốc hồi sinh cho xã hội ta, một xã hội đầy đây những nghi ngờ, mưu lược, căm thù và ê chề ngao ngán.

"Phật học không phải là một môn học có thể đưa ta lên cao trên nấc thang danh lợi. Lịch sử đời Lý và Trần chứng tỏ điều ấy. Và người trí thức Việt Nam thời ấy đã chịu trách nhiệm trước lịch sử khi bỏ một nền học như thế để chạy theo khoa cử. Tôi ước ao, trong niềm tin vững mạnh của khả năng dân tộc, chúng ta có thể lấy lại sinh khí nền văn học Lý Trần, cho tâm tư được giải phóng, và cho tình thương và niềm tin trở về như những bó đuốc cứu mệnh dân tộc ta.”

Phật tử Việt Nam thao thức muốn khai thác tiềm lực Phật giáo để xây dựng lại xã hội Việt Nam và do đó đã mang đạo Phật đi vào cuộc đời, ở mọi lĩnh vực văn hoá, kinh tế, xã hội cũng như chính trị. Một cuộc cách mạng như thế ai cũng hiểu là cần có thời gian để được tự thực hiện. Một mặt phải đương đầu với khó khăn bên ngoài, một mặt phải giải quyết cuộc khủng hoảng lộn xộn bên trong, các vị lãnh đạo Phật giáo đã có khi bước phải những bước vấp vấp. Điều này dễ hiểu, những biến động trong xã hội Việt Nam cận đại có liên hệ với Phật giáo thường được một số người đứng ngoài xem như những lộn xộn vô ích và có hại cho đất nước. Cái nhìn ấy thực quá đơn giản. Các biến động ấy phải được nhìn nhận như những bước tiến của một cuộc cách mạng trong xã hội Việt Nam, và đó là những bước cần thiết đi tới trường thành. Nếu không trông thấy điều đó, người ta có thể tin theo những lời tuyên truyền vu cáo cho rằng đạo Phật Việt Nam không phải là một thực lực tự nó đạo Phật chỉ là một dụng cụ của cộng sản, của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Kỳ thực nếu ai có được một cái nhìn sơ lược thôi, về sự phát triển của phong trào hiện đại hoá của đạo Phật cũng là một thực tại lớn đang tìm cách tự thực hiện giữa những hỗn loạn của một xã hội phân hoá đến cực độ vì nạn đầu cơ chiến tranh và đầu cơ chính trị.

Sự thành lập tại Sài Gòn một cơ sở đào tạo những cán bộ xây dựng xã hội hương thôn, khai thác tiềm lực Phật giáo để thực hiện chương trình phát triển cộng đồng thôn xã chứng minh được ý hướng thực sự xây dựng của người Phật tử, một công cuộc xây dựng căn bản từ dưới lên trên. Đó là trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội thuộc viện Đại học Vạn Hạnh. Trường này nhắm đến sự đào tạo những người trẻ tuổi có chí hướng phục vụ trong xã hội nông thôn để cải biến và phát triển xã hội đó. Một nền dân chủ thực sự chỉ có được thực hiện khi quốc gia đã đạt một mức độ phát triển nào đó. Trong trường hợp Việt Nam, khả năng phát triển của kỹ nghệ tùy thuộc lớn lao vào sự phát triển của xã hội nông thôn. Chương Trình Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội không phải là một chương trình từ thiện xã hội nhằm mục đích xoa dịu bớt những khổ đau thiếu thốn mà là một chương trình từ thiện xây dựng thật sự cho xã hội nông thôn. Từ lâu, giữa quần chúng

nông thôn Việt Nam và người trí thức có một hố ngăn cách lớn lao. Những người đi học ở ngoại quốc về chẳng hạn, chỉ thường đem theo về những bằng cấp lớn mà không thể hiểu, sống và làm bạn với quần chúng nông thôn, vốn chiếm tới 90% dân số Việt Nam. Kiến thức của họ và cách sống của họ không đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội nông dân. Mục đích của trường THANH NIÊN PHỤNG SỰ XÃ HỘI là đào tạo ra một thế hệ người có thể sống hoà mình vào nông thôn, làm bạn với nông dân, và với kiến thức phát triển cộng đồng có thể hướng dẫn và cộng tác với người nông dân để thực hiện cải tiến xã hội. Những thí nghiệm "làng tự nguyện" đã được thiết lập từ đầu năm 1964. Hiện nay trường đã thực hiện được một số "làng hoa tiêu" của chương trình Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội.

Về phương diện đáp ứng lại sự học hỏi Phật pháp cho quần chúng, từ năm 1951, một giảng sư đoàn toàn quốc gồm toàn các vị tăng sĩ được thiết lập. Số lượng tăng sĩ này vẫn chưa đáp ứng nhu cầu học tập giáo lý toàn quốc. Từ năm 1951 nhu yếu về tuyên úy cho các đơn vị gia đình Phật tử cứ tăng thêm nhiều mãi, cho đến đầu năm 1964 thì Giáo Hội Phật Giáo đã chứng tỏ có một sự thiếu thốn lớn về phương diện cung cấp các vị tuyên úy cho các đoàn thể sinh viên, học sinh, hướng đạo và nhất là quân đội. Tuy thế công việc huấn luyện cán bộ vẫn không được tiến hành mau chóng bởi lý do số lượng tăng sĩ thì ít và phương tiện đào luyện vẫn còn thiếu thốn trăm bề.

Cũng như bất cứ giáo hội nào, trong giáo hội Phật Giáo Việt Nam cũng có những phần tử bảo thủ, rất chậm chạp trong công cuộc hiện đại hoá đạo Phật và có những phần tử thao thức muốn cải tổ Giáo Hội để Giáo Hội có thể thực hiện sự đóng góp của mình cho xã hội Việt Nam một cách tích cực hơn. Phái các tăng sĩ trẻ tuổi thuộc về khuynh hướng sau này. Họ tập trung quanh những cơ sở văn hoá và xã hội của Giáo Hội. Tuy vậy ảnh hưởng của tư tưởng cũng như hoạt động họ rất rộng rãi và mạnh mẽ trong quần chúng. Họ ý thức hơn trong những vấn đề Việt Nam, những vấn đề thuộc kinh tế, văn hoá, giáo dục, xã hội và thao thức muốn khai thác tiềm lực Phật giáo để đóng góp vào sự giải quyết những vấn đề đó hoặc thực hiện những dự án đó. Cố nhiên là họ được giới trẻ và trí thức ủng hộ. Nhưng thế lực của

Giáo Hội không hẳn là nằm nơi giới trẻ và trí thức. Thái độ cố chấp và sợ thay đổi bao giờ cũng là chướng ngại vật lớn nhất cho mọi tiến bộ. Vấn đề là trong khi Phật giáo thao thức làm nhiệm vụ của mình trong xã hội Việt Nam, Phật giáo cũng tiếp tục thực hiện cuộc cách mệnh trong chính bản thân của mình nữa.

Chương 03: Đối diện (II)

Con đường mới của Công Giáo Việt Nam

Trong đoàn thể nào, ở đâu và bất cứ thời đại nào, cũng có những phần tử lợi dụng. Chính trong các tổ chức tôn giáo cũng thế. Vào những thời đại hưng thịnh, Phật giáo cũng đã bị nhiều sự lợi dụng. Công giáo cũng vậy. Uy tín các tôn giáo cần phải được bảo vệ, vì vậy công việc giữ gìn đừng để cho tổ chức Giáo hội bị đồng nhất với những kẻ chuyên môn lợi dụng kia là một công việc cần thiết.

Về phần Công Giáo chẳng hạn, ngay từ buổi ban đầu du nhập, tôn giáo đã bị những nhà buôn và những nhà chính trị lợi dụng, như ta đã thấy. Nhưng có một số điều ta biết là bản chất tôn giáo cùng sự thao thức truyền giáo cũng là những hiện thực rất mạnh mẽ, khiến ta không thể nói bừa bãi như một số người ác khẩu rằng tôn giáo là lợi khí xâm lược của thực dân. Một số người Công giáo Việt Nam mà tôi quen biết nhận rằng có những vụng về lầm lỡ của những nhà truyền giáo đi trước- nhưng không phải vì vậy ta có thể buộc tội là họ cố ý mở đường và dẫn đường cho thực dân xâm chiếm Việt Nam. Tuy nhiên điều này đã được tuyên truyền lâu quá trong dân gian, khiến cho giữa những người, lương và giáo, từ bao nhiêu thế hệ rồi, có một hố chia cách lớn lao. Sự cố gắng của một số người lương cũng như giáo đã lấp bót một cách đáng kể cái hố chia cách ấy, nhưng không phải vì vậy mà cái hố đó không còn hiện hữu và đe dọa. Một điều đáng làm cho ta lo ngại hơn nữa thời nào ta cũng thấy có những người hoặc vì vụng về hay vì cố ý, đào sâu thêm cái hố đó. Chính những hành động này cần được chặn đứng lại ngay.

Giáo sư Nguyễn Văn Trung tại Đại học Văn Khoa Sài Gòn một trong những người nổi tiếng của giới trí thức Công Giáo hiện đại, đã nhận định rằng sở dĩ Công Giáo có vẻ "vắng mặt" trong sự sống Việt Nam là vì lối sống của người Công Giáo Việt Nam có vẻ tách biệt với lối sống Việt Nam. Giáo sư viết: "Quan niệm truyền giáo sai lầm của một số các vị thừa sai đã đưa đến một thái độ đế quốc đối với người được

truyền giáo và tiêu cực với nền văn minh của họ. Do đó, việc bắt theo khuôn khổ nước mẹ đã tiêu diệt những giá trị của dân bản xứ. Ta chỉ việc đưa mắt nhìn các nhà thờ Gothique roman "lai căng" cop tại Âu Châu một cách vụng về, thô kệch, các ảnh tượng, cách giữ đạo của người công giáo cũng đủ thấy tính cách Tây của đạo Công Giáo ở Việt Nam. Do đó phục vụ, nghệ thuật, lối sống đạo của chúng ta làm cho chúng ta trở nên những người xa lạ trước đồng bào không Công Giáo. Giáo hội (Công Giáo) Việt Nam biến thành đoàn thể riêng biệt, cô lập, khép kín đối với các đoàn thể khác trong quốc gia, vì một người Việt theo đạo, chẳng những phải bỏ tôn giáo cổ truyền và tổ tiên, chấp nhận đức tin Công Giáo còn phải bỏ cả gia tài văn hoá Việt Nam, điều cần yếu để xác định mình là người Việt Nam, rồi chấp nhận một cách suy tưởng, một lối sống mới, một phong tục mới xa lạ... Trong đoàn thể dân tộc, người Công Giáo sống như người ngoại quốc đối với đồng bào mình" (Nguyễn Văn Trung, Nhận Định I, Nam Sơn, Sài Gòn).

Giáo sư Nguyễn Văn Trung thật đã thẳng thắn nói ra được những điều cần ý thức để làm nền tảng cho một đường hướng mới, đường hướng của chính sách có mặt của đạo Công Giáo ở Việt Nam". Tuy nhiên ông chỉ đưa ra những sự kiện thuộc văn hoá mà không để ý đến những sự kiện thuộc phạm vi chính trị vốn rất quan trọng và có thể coi như là có liên hệ căn bản với những sự kiện văn hoá ấy.

Quan niệm truyền giáo sai lầm của các vị "thừa sai" mà giáo sư Trung vừa nói thật là một nguyên do quan trọng cho sự phân biệt ngăn cách nhưng ngoài quan niệm sai lầm ấy còn có những hành động vụng về và sai lầm khác mà ta cần nói tới. Thái độ và ngữ phong của các nhà truyền giáo thời ấy đối với nền văn hoá và tín ngưỡng truyền thống Việt Nam đã gây chia cách và đổ vỡ khá nhiều. Sự nương tựa rõ rệt và có tính cách liên minh giữa một số người công giáo đối với chính quyền bảo hộ và với chính quyền Ngô Đình Diệm đã làm cho tình trạng mỗi ngày mỗi tệ. Thế lực của một số linh mục, nhất là linh mục Pháp, hồi Pháp thuộc và nhất là cả trong cuộc chiến tranh Đông Dương (1946-1954) nữa, được trông thấy rõ rệt. Có việc gì rắc rối, nhất là rắc rối về chính trị, mà đến cầu cứu với các linh mục địa phương thì

thế nào cũng có hy vọng được cứu. Sự khủng bố và bắt bớ dân chúng, nhất là dưới thời Pháp trở lại Đông Dương, xảy ra luôn luôn, được các vị linh mục (các cha, theo tiếng xưng hô thông thường) che chở và bảo lãnh là chuyện rất chắc chắn. Có nhiều người nhớ ơn và cảm động vì sự giúp đỡ đã quy thuận Công giáo và chịu lễ rửa tội. Nhưng cũng có rất nhiều người theo Công giáo vì đang ở trong một cái thế phải theo. Cuốn "Việt Nam Văn Hoá Sử Cương" của Đào Duy Anh, viết xong năm 1938, có nói: "Trong số người theo Cơ Đốc giáo, một phần rất lớn là vì lợi mà theo chứ không phải vì tín ngưỡng sâu xa". Đó chỉ là những cái xảy ra trước năm 1938 mà thôi. Đến thời 1946-1954 và cả thời 1954-1963 sau đó nữa, rất nhiều người theo đạo là để được bảo vệ, để khỏi bị nghi ngờ, để có thể yên thân làm ăn, khỏi bị chụp mũ là Việt Minh, là Việt Cộng.

Không người Việt Nam nào mà lại không rùng mình mỗi khi nhớ lại cuộc khủng bố của lính Pháp và mật thám Pháp vào thời đại ấy. Nhưng có phải là những cuộc lưu đày lòng bắt, tra tấn kia được chấm dứt sau khi người Pháp rời khỏi Việt Nam đâu. Chúng được tiếp tục cho tới bây giờ, và phần lớn guồng máy cũng còn là guồng máy cũ. Chế độ của tổng thống Ngô Đình Diệm được kết án như một chế độ công an cảnh sát. Sự vận dụng guồng máy công an cảnh sát này làm tiêu diệt hết mọi khả năng xây dựng dân chủ. Sự lợi dụng guồng máy này vào mục tiêu củng cố địa vị chính trị và phát triển ảnh hưởng tôn giáo đã khiến cho quần chúng coi chế độ như thù nghịch.

Đến cuối năm 1954, gần 800.000 người được di cư từ Bắc vào Nam vào Nam, hầu hết là những người Công giáo. Những trại di cư và định cư được chính quyền Ngô Đình Diệm săn sóc đặc biệt. Những người di cư được xem là con cưng số một của chế độ, và vì thế một số trong số đó đã dựa thế chính quyền, để cuối cùng gây ra không biết bao nhiêu ác cảm đối với người địa phương. Ý niệm kỳ thị Nam Bắc của một số người Việt cũng bắt nguồn từ những ác cảm đó.

Tờ Informations Catholiques Internationales xuất bản tại Paris, trong số 188 ngày 15.3.1963 có trình bày một thiên khảo cứu về Công Giáo tại Việt Nam, và có nói đến một sự "tiến bộ kỳ lạ" (une progression

extraordinaire) của công trình truyền giáo Cơ Đốc dưới chế độ Ngô Đình Diệm. Tờ báo có dẫn lời người cha xứ Phú Hoà ở Qui Nhơn như sau: "năm 1958 ở Phú Hoà có 692 người Công Giáo...Sang 1959, đã có 2000 người Công Giáo. Còn những người đang học giáo lý để chuẩn bị rửa tội (catéchumènes) thì vô số kể. Ở giáo khu Vĩnh Long, Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục nói với tôi rằng có nhiều làng đòi làm lễ rửa tội tập thể hết một lần cho cả dân trong làng. Không thể nào cung cấp đủ người dạy đạo cho họ... Việt Nam là quốc gia duy nhất ở Viễn Đông (trừ Phi Luật Tân ra) đang đi đến sự Cơ Đốc hóa hoàn toàn. Tổng Giám Mục Ngô Đình Nhu là anh ruột của Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Quyền uy của ngài không ai là không biết. Trong số báo vừa dẫn, có đăng hình đón tiếp ngài tại phi trường Phú Bài (Huế), với bao nhiêu sĩ quan và quân lính đứng dàn chào. Tôi biết rằng đức Tổng Giám Mục không hẳn theo đuổi sự thực hiện lý tưởng mà chỉ nhấn đến sự phát triển thế lực tôn giáo liên hệ với sự củng cố chế độ. Nhiều người bạn Công giáo của tôi đã từng bày tỏ thái độ lo ngại của họ đối với thái độ hỗ trợ lợi dụng đó và những chuyện đáng tiếc đã xảy ra. Trong suốt những năm 1964, và 1965 nghĩa là từ lúc uy tín của Phật giáo lên đến cao độ, xung quanh các vị thượng tọa lãnh đạo Phật giáo luôn luôn có mặt những người muốn lợi dụng họ và lợi dụng đạo Phật. Thượng Tọa Tâm Châu, viện Trưởng Viện Hoá Đạo kể cho tôi nghe là có vô số người đến nhờ thượng tọa giúp cái này, can thiệp cái khác... Tôi thành khẩn nói rõ ý nghĩ của tôi rằng các Thượng Tọa chịu theo sự yêu cầu của họ thì nhất định Phật giáo sẽ đi đúng vào con đường mà một số nhà truyền giáo Cơ Đốc đã đi qua. Thực vậy, sự lợi dụng tôn giáo do chính trị bao giờ cũng đi đôi áp lực của tôn giáo trên chính trị. Ở Quảng Trị, Đức cha Thục đã tạo dựng nhà thờ Đức Mẹ La Vang, một trung tâm hành hương cách vĩ tuyến 17 chừng 30 cây số về phía Nam. Đức Tổng Giám Mục từng gọi nhà thờ Đức Mẹ La Vang là tiền đồn tinh thần (le briselame spirituel) của quốc gia. Trung tâm này được nâng lên hàng Vương cung Thánh Đường nhờ tính cách quan trọng đó. Trong những số đầu của tạp chí Đức Mẹ La Vang, xuất bản năm 1961, có đăng danh sách những nhà hảo tâm cúng tiền vào việc xây cất trung tâm Đức Mẹ. Bắt đầu là Phó Tổng Thống Nguyễn Văn Thơ, rồi đến tất cả các ông Bộ Trưởng, tất cả đều

cho những số tiền lớn đều gần như nhau, rồi đến Đại Tướng Tổng Tham Mưu trưởng quân đội, và các vị tướng khác... Công giáo hay không Công giáo, ai cũng phải có tên. Những vé số tombala để bỏ quỹ xây dựng trung tâm La Vang được giao cho cảnh sát công lộ... Những người tài xế xe lô, xe buýt được ép mua các vé số này khi đi qua các trạm ngừng, khi đi mau quá, khi vi phạm luật lệ đi đường... Suốt thời gian lễ khánh thành La Vang, giá vé xe lửa hạ xuống 50% cho những toán tổ chức toàn quốc về trải hội và hành hương... Trung tâm Nhân Vị tại Vĩnh Long là một nơi huấn luyện chủ nghĩa Nhân Vị, một chủ nghĩa được chế độ sáng tạo ra dựa trên chủ thuyết của Emmanuel Monier, để chống lại chủ thuyết Mac-xít. Trung tâm này do Đức Tổng Giám Mục thành lập khi Ngài còn là giám mục địa phương Vĩnh Long. Tất cả mọi công chức toàn quốc đều phải lần lượt đến học tập tại Trung Tâm, dù là Công giáo hay không Công Giáo. Gần hết giảng viên và huấn luyện viên đều là các vị linh mục và giám mục Công Giáo. Những khoá sinh nào trong suốt thời gian học tập của mình mà có tỏ ý chống đối hoặc bất phục tùng lý thuyết, đều bị để ý theo dõi, trừng phạt hoặc cách chức sau khi trở về nhiệm sở.

Những vụ lợi dụng và ỷ thế quyền hành để bắt ép và trừng phạt người vô tội xảy ra nhiều nơi, nhất là miền Trung. Trong cuộc vận động chống kỳ thị tôn giáo năm 1963, Hội Phật Tử Việt Nam Hải Ngoại nhận được từ Sài Gòn gửi qua một tập tài liệu lớn về các vụ bắt ép đó. Giữa tháng chín năm 1963, tất cả các nước hội viên của Liên Hiệp Quốc tại Nữ Ước nhận được từ hội Phật tử Việt Nam Hải Ngoại một bản điều trần 49 trang trình bày cặn kẽ hiện tượng vi phạm nhân quyền, kỳ thị tôn giáo, và đàn áp Phật tử của chính quyền Ngô Đình Diệm. Cuối tháng chín, một tập tài liệu khác gần 100 trang cũng được gửi tới cơ quan Liên Hiệp Quốc, tập tài liệu này gồm những thỉnh nguyện, tố cáo và biên bản về các vụ kỳ thị bắt ép và đàn áp, có đầy đủ tên họ, chữ ký và con dấu của các tổ chức Phật giáo địa phương. Tại Quảng Ngãi chẳng hạn, theo tập tài liệu đó, có bảy vụ bắt tín đồ Phật giáo học tập thuyết duy-linh để theo Công giáo và công kích lại giáo lý Phật giáo, tám vụ dựa thế chính quyền để buộc theo Công giáo, một vụ vụ khống tăng sĩ là Cộng sản để bắt giam. Tại

Bình Định, có bảy vụ bắt buộc cán bộ Phật giáo bỏ làng mạc để đi dinh điền trên cao nguyên, dù người này thuộc thành phần phú nông, tiểu tư sản, không phải là dân thất nghiệp, năm vụ dựa thế chính quyền để buộc người theo Công Giáo. Tại Phú Yên có 15 vụ ép buộc dân quê theo Công Giáo, ba vụ hăm dọa Phật tử, vụ khống là Cộng Sản và đòi thủ tiêu, ba vụ bắt bớ tra tấn và thủ tiêu Phật tử, một vụ chôn sống hai tín đồ Phật giáo chung trong một hầm...

Năm 1957, chính quyền ra lệnh xoá bỏ ngày lễ Phật Đản (Wesak) trong những ngày nghỉ chính thức của năm-Ngày Phật Đản quan trọng với tín đồ Phật giáo cũng như ngày Giáng Sinh đối với tín đồ Cơ Đốc Giáo. Phần uất, năm đó Phật tử tổ chức lễ Phật Đản lớn hơn bao giờ hết, và sau đó một năm, dưới áp lực của Phật tử toàn quốc, chính quyền công nhận ngày Phật Đản trở lại.

Trong khi hố chia cách được đào sâu thêm như vậy, nhiều người Công Giáo Việt Nam sáng suốt và có ý thức đã tỏ ra lo lắng và đã hoạt động không ngừng để Công Giáo Việt Nam có được một nền tảng vững bền thực sự trong xã hội Việt Nam. Ngay dưới thời của chính quyền Ngô Đình Diệm mà giáo sư Nguyễn Văn Trung vẫn đã có nhận xét khách quan rằng "trong đoàn thể dân tộc, người Công Giáo sống như người ngoại quốc đối với đồng bào mình" (Nguyễn Văn Trung, Nhận Định, Nam Sơn, Sài Gòn). Ý thức và những cố gắng của thế hệ những người Công Giáo tiến bộ này quả là đáng khen ngợi. Muốn Công Giáo được "tiến hành", phải để Công Giáo thích ứng vào môi trường xã hội Việt Nam. Nhận định như thế, những người Công Giáo này, một mặt đào sâu thêm về sự hiểu biết về giáo lý Công Giáo trong các giới trẻ tuổi, một mặt làm cho Công giáo trở thành Công giáo Việt Nam, có Việt Nam tính. Nhóm Tinh Việt Văn Đoàn với tờ Văn Đàn của nhà xuất bản Tinh Việt do Phạm Đình Khiếm coi sóc, bỏ hẳn lối văn Thánh kinh cụt dịch để viết theo một thể văn mới, "văn bây giờ". Nhạc đoàn Lê Bảo Tịnh cũng có những cố gắng tương tự. Nhạc Công giáo bắt đầu có những bài có màu sắc Việt Nam. Linh mục Ngô Duy Linh đã là Giám Đốc Viện Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch Nghệ. Linh mục Trần Hữu Thanh gần gũi thanh niên sinh viên, tỏ ra lo lắng nhiều về sự thiếu thông hiểu giáo lý của giới trẻ tuổi. Linh mục nghĩ

rằng chút xíu kiến thức về giáo lý lượm được từ hồi bé thơ không làm sao đối địch lại với kiến thức đòi học tập trong suốt bảy năm Trung học và từ ba đến bảy năm Đại học. Năm 1962 nhiều "tuần lễ học tập" được tổ chức tại các thành phố lớn. Tại Sài Gòn có "tuần lễ học tập và hội thảo Công giáo". Tại Đà Lạt, giòng Chúa Cứu Thế tổ chức "Tuần Lễ Thánh Kinh". Những buổi diễn thuyết và học tập khác được tổ chức các nơi như cư xá Phục Hưng, cư xá Thanh Quan ở Sài Gòn. Tờ báo Sống Đạo can đảm đặt những vấn đề tôn giáo và Tổ quốc. Tờ này do một nhóm trí thức và giáo sư Công giáo phụ trách. Có thể nói đây là tờ báo cấp tiến nhất của Công giáo Việt Nam. Tại Pháp tờ liên Lạc của đồng bào Công giáo Việt Nam cũng đã đi theo đường hướng tương tự. Ở Sài Gòn có người viết cho Liên Lạc: "Các bạn đã nói được những gì mà ở đây chúng tôi không thể và không dám nói. Liên Lạc đã làm được sứ mạng của mình". Linh mục Nguyễn Ngọc Lan tại Pháp hồi ấy đã là khuôn mặt sáng nhất trong những người Công giáo cấp tiến và cởi mở. Những điều Linh Mục viết đã gây phản ứng mạnh mẽ ở Việt Nam.

Những cố gắng ấy đã đánh tan được rất nhiều khuyết điểm mà Linh Mục Phạm Hán Quỳnh đã nêu lên từ năm 1952 trong tập san Sứ Mệnh. Linh mục viết: "Giáo hội (Công Giáo) Việt Nam chỉ là một giáo hội Pháp Hải ngoại hoặc một Giáo Hội Gia Nã Đại Hải Ngoại. Vì sao? Ngày nay, người ta đã không thể không nhận ra tính cách "chế tạo tại ngoại quốc" của Giáo hội Việt Nam, không những khi nhìn thấy số lượng quá ít ỏi của các giám mục Việt Nam sau ba, bốn trăm năm Giáo sử và tất cả những nhiệm vụ quan trọng còn nằm trong tay giới truyền giáo ngoại quốc, mà cả khi nhìn cách nói năng, hành văn của giáo hội, hình thức của lễ nhạc, lối suy tư thần học và triết học...Quả thực, người tín hữu Công Giáo Việt Nam không sống trong lòng xã hội Việt Nam..." (trích lại trong Informations Catholiques Internationales số 188, trang 23). Tình trạng này đến nay, đã được cải thiện nhiều lắm. Con đường cố gắng của giới trí thức tiến bộ Công giáo vạch ra là một con đường có triển vọng lớn cho tương lai Công giáo và cần được ủng hộ và khen ngợi.

Ngoài những cố gắng thuộc phạm vi giáo dục, văn hoá và xã hội, còn có một số các cố gắng thuộc phạm vi xác định chính trị. Những cố gắng này thật là vô cùng quan trọng. Chúng chứng tỏ rằng có rất nhiều người Công giáo yêu nước thao thức muốn đấu tranh cho độc lập quốc gia và đưa Công giáo đi vào con đường tự lập, không nương tựa vào một thế lực chính trị ngoại quốc, cũng không nương dựa thế lực chính quyền Ngô Đình Diệm. Điều này thật là quý hoá bởi vì chỉ có cách đó mới đánh tan được mặc cảm sai lạc của rất nhiều người Việt rằng Công giáo của đất nước này sống nhờ vào thế lực chính trị ngoại bang và không đứng vào hàng ngũ dân tộc.

Sự hiện hữu của một số đông người Công giáo yêu nước và tiến bộ như thế cần được những đồng bào không Công giáo nhận thức để phá bỏ những thành kiến cố chấp, để sự thông cảm đối thoại và hợp tác dễ thực hiện. Sự vận động trong phạm vi nội bộ Công giáo để những phần tử Công giáo tiến bộ có thể nắm được những trách vụ quan trọng và để Công giáo Việt Nam có thể đi ngay vào con đường dân tộc, cũng quan trọng như sự vận động trong phạm vi nội bộ Phật giáo, để những phần tử Phật giáo tiến bộ có thể có nhiều cơ hội và thẩm quyền hơn, để Phật giáo Việt Nam có thể đóng góp được phần tối đa của mình trong công cuộc đối thoại, hợp tác và xây dựng.

Thái độ của người Công giáo đối với cuộc chiến tranh hiện tại ở Việt Nam là một yếu tố thật quan trọng có thể định đoạt được một phần lớn uy tín trong tương lai của Giáo hội Công giáo. Trong cuộc đấu tranh của quần chúng chống chế độ Ngô Đình Diệm có sự lên tiếng và tham dự của một số người Công giáo tiến bộ. Trong lúc Tổng giám mục Ngô Đình Thục tỏ ra ủng hộ và đồng nhất hoá với chính quyền Ngô Đình Diệm thì Đức Tổng giám mục Nguyễn Văn Bình đã nói được trong một bức thư luân lưu rằng Giáo hội có phạm vi riêng và Quốc gia có phạm vi riêng. Tuy không đủ tích cực để là một thái độ chống đối, điều đó vẫn biểu hiện được ý thức lo lắng về uy tín tương lai của Giáo hội. Hiện nay, cuộc chiến tranh tại Việt Nam đã đi đến chỗ bi thảm vô lý và tiếng nói của lương tâm tôn giáo về cuộc chiến tranh này thật là một điều không thể không có. Tuy đến nay Giáo hội Công giáo vẫn chưa lên tiếng chính thức về chiến tranh, cũng đã có

những tiếng nói trung thực và can đảm của một số người Công giáo trí thức và tiến bộ lên án cuộc chiến tranh này và kêu gọi một giải pháp chấm dứt chiến tranh. Lời kêu gọi ngày 1-1-1966 ký tên mười một linh mục Việt Nam về vấn đề Hoà Bình đã khiến cho dân chúng toàn quốc cảm động. Không những nhiều giới Công giáo, nhất là giới Công giáo ở miền thôn quê, nạn nhân trực tiếp của cuộc chiến tranh, đã hưởng ứng và ủng hộ mà các giới không Công giáo như giới Phật tử cũng đã xúc động và hoan nghênh bản tuyên cáo ấy nồng nhiệt như họ đã từng hoan nghênh điệp văn Hoà Bình ngày 12-12-1965 của Tăng thống Thích Tịnh Khiết, vị lãnh đạo tối cao của họ. Dư luận Việt Nam ủng hộ cho bản tuyên cáo của mười một vị linh mục một cách nồng nhiệt, trong lúc ấy thì chính quyền Việt Nam không cho phép báo chí phổ biến nó và một số những người Công giáo khác lại lên án rằng hành động của các vị Linh mục kia là phục vụ cho Cộng sản.

Thực sự là dân Việt Nam đã chán ứ đến tận cổ cuộc chiến tranh phi lý này, và nếu còn có những người thật tâm chiến đấu trong hàng ngũ Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam là vì những người này đang tin rằng cuộc chiến tranh này thuần tuý là một cuộc chiến tranh giành độc lập, chứ không phải là một cuộc chiến tranh chủ nghĩa giữa các khối lớn mà toàn dân Việt Nam là nạn nhân trực tiếp. Nếu người nào ủng hộ cho cuộc chiến tranh kéo dài, người đó sẽ bị quốc dân ghét bỏ, bởi vì người đó sẽ bị nhìn như không tồn tại trong cộng đồng dân tộc và chia xẻ những đau khổ hiện thực của dân tộc. Toà thánh Vatican hiểu rõ điều đó. Và vì vậy cả hai đều cố chặn đứng lại cuộc biểu tình tại Sài Gòn ngày 12-5-1966, nhưng đã không chặn đứng được. Đoàn biểu tình căn những biểu ngữ cảm ơn quân đội Mỹ và quân đội "Đồng Minh", đòi chiến thắng Cộng Sản, chống thương thuyết và đình chiến. Báo Informations Catholiques Internationales số 267 ra ngày 1-6-1966 viết: "Cuộc biểu tình ấy đã được chính quyền Việt Nam cho phép, nhưng không được bề trên chấp thuận. Chính Đức Tổng Giám Mục đã nhiều lần cho biết rằng Ngài chống đối vụ biểu tình đó".

Trong số những người Công giáo tiến bộ hành động theo lương tri tôn giáo và theo tinh thần Cộng đồng Vatican thì một số người tỏ ý than phiền rằng Đức Giáo Hoàng Paul VI không hiểu về vấn đề Việt

Nam và nghĩ rằng Ngài chỉ nên tuyên bố những điều thuần túy về tôn giáo mà thôi và để "việc đòi" "việc chính trị" lại cho họ mà đừng can thiệp đến. Tháng Sáu vừa rồi khi qua La Mã tôi hân hạnh được Đức Giáo Hoàng Paul VI cho hội kiến và tôi đã trình bày lên Ngài thực trạng đó ở Việt Nam, cầu mong Ngài lên tiếng để cho những người anh em Công giáo Việt Nam thông cảm và hợp tác với các tín đồ tôn giáo khác để thực hiện hoà bình và để cho những phần tử Công giáo tiến bộ và có ý thức được nâng đỡ nhiều hơn nữa trong sứ mệnh chính đáng và cao cả của họ.

Con đường dân tộc và truyền thống văn hóa

Viễn tượng nền Công giáo Việt Nam hoà hợp với các đoàn thể quốc gia và các tôn giáo khác trong cá tính dân tộc là một điều khích lệ lớn không những cho người Công giáo mà còn cho người Phật tử nữa. Ý niệm khiến cho Phật giáo trở thành quốc giáo như thuở Lý và Trần, đối với hầu hết trí thức Phật giáo, tăng cũng như tục, đã trở thành những ý niệm lỗi bịch, quá thời, nhưng có thể người Công giáo sợ điều đó là một sự thực. Điều đó được thấy rõ khi một số người Công giáo tỏ vẻ ngại ngùng khi thấy ngôi chùa trung ương của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất có tên là Việt Nam Quốc Tự. Việt Nam Quốc Tự có nghĩa hoặc là chùa của nước Việt Nam (Pagode de la Nation du Viet Nam) hoặc chùa của quốc gia Việt Nam (La Pagode Nationale du Viet Nam). Thật ra, khi đặt tên "Việt Nam Quốc Tự" cho ngôi chùa, các vị tăng sĩ cũng chỉ muốn nói rằng đây là ngôi chùa quan trọng nhất quốc gia chứ không có ý gì định trở lại thời đại lấy Phật giáo làm quốc giáo cả. Nhưng những người Công giáo có thể đọc trong các chữ ấy ý muốn đẩy Công giáo ra một bên, và trở thành e ngại, dợ sệt. Cũng như ngày trước, và cả đến bây giờ nữa, nhiều Phật tử bất bình khi thấy chữ Công giáo được dùng để gọi Cơ đốc giáo. Kỳ thực, chữ Công giáo chỉ dung để dịch chữ Catholicism, nhưng vì chữ Công cũng lại có nghĩa là "chính thức" (officiel) do đó người Phật tử nghĩ rằng người Công giáo muốn cho tôn giáo họ thành tôn giáo chính thức, tôn giáo công (le religion officielle), còn Phật giáo hay tôn giáo khác thì đều là tôn giáo tư (religion privée). Những hiểu lầm

đáng tiếc như vậy cần được thanh toán. Quốc gia đang ở vào thời đảo điên, trên miệng hố tiêu diệt của chiến tranh; thực ra ai cũng thao thức cho rằng vấn đề sinh tồn của dân tộc là vấn đề trọng đại nhất. Trong nhận thức ấy, nguồn thông cảm có thể được khơi mở và sự nghi kỵ sẽ tan biến nhường chỗ cho cộng tác.

Có một điều tôi không thể hiểu được là sự hiện hữu của tính cách bất nhất trong nhận thức của một vài trí thức Công giáo như ông Nguyễn Văn Trung chẳng hạn. Trong bài "chính sách của đạo Công giáo tại Việt Nam" Nguyễn quân đã đưa ra nhận xét rằng lâu nay "người Công giáo sống như người ngoại quốc đối với đồng bào mình" và đề nghị "phải cải tổ lại sự phụng sự, lễ nghi, lối trình bày đạo (triết lý và thần học) để thích hợp với tâm hồn và khung cảnh văn hoá, khung cảnh dân tộc của người Việt Nam". Nguyễn quân tiếp, rất rõ ràng: "Ý nghĩa 'nhập thể' làm cơ sở cho những cải tạo cơ cấu tôn giáo là sử dụng những vật liệu Việt Nam như ngôn ngữ, phong tục, văn chương, triết lý, nghệ thuật,... để phát biểu trình bày và sống đạo. Phải tạo cho đạo Công giáo một bộ mặt quốc gia, như Âu châu đã tạo cho đạo một bộ mặt Âu châu. Bao lâu người Công giáo Việt Nam chưa nghĩ đến việc thực hiện những điều kiện cần thiết đó, và chỉ bằng lòng những cố gắng cá nhân lẻ loi, đạo sẽ không bao giờ cắm rễ được vào lòng dân tộc và sẽ cứ nghèo nàn bế tắc mãi...". Tôi thấy không có gì đúng hơn những lời trên đây và cảm thấy vui mừng thật sự vì những nhận xét đó. Quả thật Nguyễn quân đã thấy được tầm quan trọng của tính cách dân tộc trong sinh hoạt tôn giáo. Một cái gì thiếu mất dân tộc tính là khó có thể "cắm rễ vào được lòng dân tộc", nói bằng chữ của Nguyễn quân. Nhưng trong một thiên khảo luận viết về văn hoá, Nguyễn quân lại có ý đũa cọt với những nhà văn hoá Việt Nam thường nói đến văn hoá dân tộc. Ông viết "Đứng ở bình diện giá trị phổ biến mà xét, thiết tưởng có thể nói không còn có một văn hoá Việt Nam nhưng chỉ có một văn hoá nhân loại của con người...". Rồi ông nói "chối bỏ điều đó chỉ là nói dối, nhằm đối tượng tuyên truyền chính trị thôi" (Nguyễn Văn Trung, Nhận Định II, Đại học Huế).

Nguyễn quân không chịu theo đúng nguyên tắc của mình đã đề ra lúc đầu, và đã có một vài phản ứng có tính cách xúc động đối với những nhà văn hoá và nghệ sĩ đã và đang theo đúng con đường vận dụng nếp cảm nghĩ Việt Nam để tạo dựng bồi đắp văn hoá Việt Nam. Nếp cảm nghĩ Việt Nam không phải khác biệt hoàn toàn với các nếp cảm nghĩ khác nhưng vẫn bao hàm tính chất đặc biệt của nó, tức là tính chất đặc biệt của một dân tộc. Lý do là Nguyễn quân cũng nghi ngại như một số những người Công giáo khác rằng các văn nghệ sĩ và học giả kia “nhân danh dân tộc để tiêu diệt những thành phần dân tộc mình không muốn chấp nhận” (Bách Khoa Thời Đại, số 244, Sài Gòn). Nguyễn quân không thấy được rằng không ai có thể nhân danh dân tộc để tiêu diệt những thành phần dân tộc khác nếu những thành phần dân tộc này quả thực là những thành phần thực sự dân tộc. Nhân nói về trường ca Mẹ Việt Nam và Tâm Ca, những ca khúc mà không ai không biết đến của nhạc sĩ Phạm Duy trong những năm 1964, 1965 và 1966, những bài ca đượm ngát tình yêu nước và tích cách dân tộc, giáo sư Nguyễn Văn Trung đã viết: "Tình tự dân tộc là giá trị cuối cùng có thể liên kết đoàn tụ mọi người Việt Nam: lợi dụng giá trị cuối cùng đó như một vũ khí chống đối loại bỏ hay tiêu diệt một khối tôn giáo, một tập thể ý thức hệ, thì thật là tuyệt vọng....Không thể dùng tinh từ dân tộc để chống lại người Việt Nam bất kể khuynh hướng nào. Chỉ có một trường hợp xử dụng chính đáng tinh từ dân tộc là trường hợp chống xâm lăng, chống thống trị ngoại ban mà thôi." (Nguyễn Văn Trung, Bách Khoa Thời Đại, số 224, Sài Gòn). Những điều của Nguyễn quân nói đó không có gì xét lại cả. Những điều đó đúng nhưng chúng biểu lộ một sự lo lắng, một sự hiểu lầm. Thực ra tình tự dân tộc chỉ có thể làm được một việc duy nhất mà thôi: đó là liên kết người Việt lại thành một khối để cứu lấy dân tộc ra khỏi sự xâm chiếm của ngoại bang hay sự tiêu diệt do chiến tranh. Tình tự dân tộc chẳng có thể gây được chia rẽ căm thù giữa những người cùng chia sẻ khổ đau của dân tộc. Con đường ngay thẳng và đúng nhất là con đường mà chính ông Nguyễn Văn Trung đã vạch ra từ trước: làm sao cho đoàn thể Công giáo "cắm rễ" sâu xa vào lòng dân tộc. Lúc đó thì Tâm ca hoặc lời Mẹ Việt Nam chỉ có thể gây thêm yêu thương khắng khít giữa mọi người Việt Nam Công giáo

và những người Việt Nam không Công giáo. Một người Phật tử nếu phản bội dân tộc, nếu không thể sống được nếp sống Việt Nam thì người Phật tử ấy cũng không thể được nhìn nhận là người Việt Nam. Tôi thấy con đường của Công giáo Việt Nam đã vạch rõ: con đường dân tộc, con đường thông cảm và hoà hợp với các thành phần khác của dân tộc, không nương tựa vào chính trị ngoại bang. Con đường của Phật giáo Việt Nam cũng không khác hơn là con đường ấy. Và nhiệm vụ trọng đại nhất của hai tôn giáo lớn ở Việt Nam là chấm dứt cho được cuộc chiến tranh tiêu thổ hiện tại đang đe dọa sự sống và tất cả những giá trị văn hoá Việt Nam.

Hiện tượng phục hưng Phật giáo ở các nước Đông Nam Á Châu được trưởng thành một lần với phong trào tranh thủ độc lập của các nước nhược tiểu đối với các cường quốc Tây Âu. Ý thức chống Cộng của đạo Phật mới được nảy sinh trong khoảng mười lăm năm gần đây, trong khi ý thức chống xâm lược và đô hộ của các nước Tây phương thì đã có từ một thế kỷ. Sự liên minh của Phật tử Việt Nam với các phong trào yêu nước để chống lại người Pháp và để dành độc lập quốc gia ở Việt Nam cũng giống hệt với sự liên minh của Phật tử tại các nước Phật giáo Đông Nam Á khác để chống lại các nước Tây phương đến xâm chiếm và đô hộ quốc gia họ. Vấn đề tinh thần quốc gia và lòng yêu nước của các nước nhược tiểu Á châu và Phi châu là một vấn đề thật quan trọng. Tinh thần quốc gia ở đây chỉ nên được hiểu theo nghĩa ý chí chống lại sự xâm lấn và kiểm soát của ngoại bang mà thôi, và không bao hàm một ý nghĩa tôn sùng cực đoan và quá khích nào cả.

Tiềm lực Phật Giáo các nước Đông Nam Á

Vấn đề Việt Nam liên hệ tới vấn đề các nước Đông Nam Á và vấn đề Phật giáo Việt Nam cũng liên hệ tới vấn đề Phật giáo tại các nước Đông Nam Á. Vì vậy một cái nhìn chung về Phật giáo tại các nước Đông Nam Á châu sẽ giúp chúng ta trông thấy vấn đề Phật giáo Việt Nam một cách rõ ràng hơn.

Các học giả Tây phương ngày trước khi nghiên cứu về Phật giáo chỉ chú trọng đến phần bác ngữ học mà ít để ý đến phần nội dung triết học và lịch sử sinh hoạt xã hội của Phật giáo. Có nghiên cứu về phần triết học thì cũng chỉ dựa trên một mớ sách vở để rút ra một số hệ thống luận thuyết sơ sài nào đó và khó có thể thấy được sự liên hệ giữa các hệ thống lý thuyết kia với sự sống cũng như nền văn hoá của các dân tộc theo đạo Phật. Phần nhiều đều dễ dãi cho rằng đạo Phật là một sự thờ cúng thần tượng, mê tín nhiều điều khó chấp nhận, trong đó có sự mê tín về luân hồi. Mãi đến khi có những nhà học giả thực tình nghiên cứu tận nơi và trung thực nói lên cảm nghĩ của họ, thì Tây phương mới bắt đầu kính phục đạo Phật. Những nhà học giả này, trong số đó có cả những người tin theo Cơ Đốc giáo, đã khám phá được nội dung thâm sâu vĩ đại của triết học đạo Phật, đã cố gắng nói cho Tây phương biết về tôn giáo này và cố thiết lập những liên hệ giữa giáo lý Phật giáo và giáo lý Cơ Đốc. Trong số những nhà học giả đó có những người hâm mộ nhân cách đạo Phật và sau khi thấy rằng triết học Phật giáo thích hợp với họ, đã trở nên Phật tử. Và khi giới học giả Tây phương bắt đầu chú ý và ca tụng triết học và văn hoá Phật giáo, dân tộc các nước Phật giáo như bừng tỉnh. Một niềm tin mới đồng dậy nơi họ, và công cuộc phục hưng của đạo Phật nhờ đó tìm được thêm nhiều điểm tựa để được thực hiện mau chóng và vững chãi hơn. Như thế, chính những nhà học giả Tây phương đã giúp cho Phật tử ở Đông phương không ít trong công cuộc phục hưng niềm tin nơi khả năng tôn giáo của họ. Sau này sinh khí Phật giáo Ấn Độ và Tích Lan được tạo nên cũng nhờ những người như Sir Edwin Arnold và Henry Steel Olcott (1832-1902). Olcott là một người Hoa Kỳ. Chính ông đại tá này đã khuyến khích David Hewavitarane, một người Tích Lan đã theo Cơ Đốc giáo, trở về lại với Phật giáo, tôn giáo truyền thống của ông ta. David Hewavitarane mà sau này được gọi là Đại đức Dharmapala, quả thật là một vị hộ pháp của Ấn Độ và Tích Lan. Đọc loạt bài của thi sĩ Edwin Arnold, người Anh, trong loạt báo The Daily Telegraph năm 1885 than thở về sự điêu tàn của Bồ Đề Đạo Tràng (Bodhi-gaya), một Phật tích quan trọng của Ấn Độ, Dharmapala thốn thức phát nguyện phục hưng lại Phật giáo Ấn Độ. Suốt đời, Dharmapala đã gắng thực hiện lời phát nguyện đó. Không những các

Phật tích quan trọng ở Ấn Độ được trùng tu lại, mà nhiều cơ sở Phật giáo cũng được xây dựng thêm, làm khởi điểm cho phong trào Phật giáo mới tại Ấn Độ: báo chí, học viện tu viện, trung tâm chiêm bái, hội Mahabodhi... Sự phục hưng của Phật giáo Ấn độ làm phát khởi một luồng gió mới trong các địa hạt văn học, nghệ thuật và xã hội.

Trong địa hạt văn học chẳng hạn, hai vĩ nhân xuất hiện trong không khí phục sinh của Phật học đó là Rabinbdranath Tagore và Mahatma Gandhi. Tư tưởng của cả hai bậc vĩ nhân này đều thấm nhuần Phật học. Về nghệ thuật chẳng hạn, hoạ phẩm của Nandalal Bose và của Tagore chịu ảnh hưởng lớn của nghệ thuật Phật giáo động Ajanta. Về xã hội, ta nên kể chuyện của bác sĩ Ambedkar đã hướng dẫn 500.000 người thuộc giai cấp Intouchables ở Ấn Độ trở thành Phật tử. Việc đó xảy ra tại Nagpur, ngày 14-10-1956. Bác sĩ Ambedkar từ trần năm 1958, nhưng số người Intouchable vẫn tiếp tục tăng trưởng. Bác sĩ Ambedkar đã chủ trương trong các tôn giáo, đạo Phật là tôn giáo có thể đáp ứng lại những nhu cầu không thể không có của tôn giáo mà con người của xã hội mới đòi hỏi.

Tích Lan là một quốc gia theo đạo Phật từ thế kỷ thứ ba trước Tây lịch. Đến thế kỷ thứ 16, người Bồ Đào Nha tới xâm chiếm và đem theo Cơ Đốc giáo cùng những luật lệ của họ sang. Đến thế kỷ thứ 17 thì người Hoà Lan đến, cũng tiếp tục chính sách đó. Vào cuối thế kỷ thứ 18, trong khi Hoà Lan bị chiếm đóng, thì người Anh đuổi thực dân Hoà Lan đi, và đến năm 1815 thì thiết lập sự đô hộ trên toàn quốc Tích Lan.

Chính quyền bảo hộ nào cũng theo đuổi ý định cải giáo người dân địa phương. Và mỗi khi một chính quyền bảo hộ tan rã, thì nhiều người Tích Lan lại trở lại tôn giáo cổ truyền của họ như cũ. Nhưng đến khi người Anh cầm quyền, họ trở nên cương quyết hơn về mặt truyền giáo. Dưới sự thống trị của người Anh, Giáo Hội Phật Giáo mất hẳn quyền hạn đáng có của một Giáo hội. Có những điều luật kỳ thị Phật giáo, truất hữu ruộng đất của chùa chiền và tu viện, giúp đỡ hội truyền giáo Cơ Đốc và nền giáo dục Cơ Đốc. Những hiện tượng kỳ thị và đè nén như thế xảy ra luôn, quy phạm quy ước 1815 bảo đảm

quyền tự do và tín ngưỡng của đạo Phật. Dự số 10 năm 1858 về vấn đề kiểm tra điền thổ của chùa chiền và tự viện đã khiến cho chính quyền truất vô số ruộng đất của Phật giáo. Riêng trong quận Kandy, đã có tới 202.000 mẫu đất bị truất hữu và phần lớn bị thực dân Anh chiếm lấy. Và phong trào chống chính quyền thuộc địa của dân chúng cũng từ giới Phật tử phát xuất. Tinh thần quốc gia và lòng yêu nước của người dân ở đây, cũng như ở Việt Nam đã được liên hệ chặt chẽ với tôn giáo cổ truyền của họ. Dharmapala đích thực là một người yêu nước, vừa tranh đấu cho độc lập quốc gia vừa tranh đấu cho tín ngưỡng truyền thống.

Trong cuốn *Buddhism or Communism, which holds the future of Asia?* [1], giáo sư Eranst Benz nói: “Tinh thần quốc gia và Phật giáo đã bắt tay nhau một cách chặt chẽ chính là vì chính sách của người Anh. Trong những cuộc khởi nghĩa chống chính quyền bảo hộ, tòa án quân sự của người Anh đã kết án tử hình nhiều vị đại đức và thượng toạ”

[1]. George Allen and Unwin Ltd, London, 1956: một số tài liệu về Phật giáo Tích Lan và Miến Điện dùng trong các trang sau đây được căn cứ trên cuốn này.

Sau khi Tích Lan dành lại được độc lập chính phủ Tích Lan đã cam đoan bảo vệ tích cách tự do của Giáo Hội Phật giáo. Thủ tướng Tích Lan hồi đó, ông Bandaranaika hồi nhỏ cũng là tín đồ Cơ Đốc giáo, nhưng đã trở lại Phật giáo sau khi đi du học Anh quốc về. Ông cũng chỉ mặc quốc phục Tích Lan từ đó và đã hoạt động tích cực cho phong trào phục hưng Phật giáo Tích Lan cho tới ngày có cách mạng.

Tại Miến Điện, tuy thời gian đô hộ của người Anh có ngắn hơn, nhưng chính sách dùng tôn giáo để lung đoạn địa phương còn rõ rệt và tàn nhẫn hơn nữa.

Anh quốc bắt đầu xâm chiếm Miến Điện từ năm 1824. Mãi đến năm 1885 toàn Miến Điện mới nằm dưới sự đô hộ của Anh. Ở đây Phật tử cũng bắt tay với phong trào kháng chiến chống Anh ngay từ buổi ban đầu. Người Anh không để cho Giáo Hội Phật Giáo được chính quyền ủng hộ như xưa với tư cách "hộ pháp nhân vương" nữa. Và cũng giống y hệt như ở Tích Lan, tu viện và chùa tháp cũng bị bạc đãi, tăng

sĩ cũng bị khùng bố, ruộng đất cũng bị truất hữu, hành đạo cũng bị giới hạn hoặc cấm chỉ. Các vị tăng sĩ tham dự rất tích cực trong phong trào chống Anh, trong thời gian kháng chiến trước 1886 và trong cuộc khởi nghĩa 1931.

Một vị Đại đức Miến Điện tên là U. Wisera vì hoạt động chống chính sách đô hộ Anh và chống những cấm đoán của người Anh đối với sự hành đạo đã bị hạ ngục năm 1929. Đại đức U. Wisera đã chết sau một cuộc tuyệt thực kéo dài trên 100 ngày, và sau đó đã được dân chúng Miến Điện tôn sùng là vị thánh tử đạo. Hiện nay Đại đức được thờ tại chùa Swedagon. Dân chúng Miến Điện từ già đến trẻ không ai không biết câu chuyện về chiếc Đại hồng chung của ngôi chùa này. Đại hồng chung cân nặng bốn mươi tấn, do quốc vương Tharravaddi cúng cho chùa. Năm 1841, khi quân đội Anh chiếm Ngưỡng Quang, người Anh muốn chiếm lấy chuông để chở về Calcuta. Nhưng chiếc phà chở đại hồng chung đang đi dưới sông thì lật, và chuông chìm xuống đáy sông. Lính Anh tìm mọi cách nhưng không thể trục lên được. Sau đó chính Phật tử Miến Điện đã tổ chức trục được đại hồng chung lên và hầu lại trong chùa Swedagon như cũ. Điều này làm cho dân Miến Điện tin tưởng thêm ở Phật giáo như một cái gì rất khắng khít với tinh thần dân tộc.

Sự hợp nhất của tinh thần Phật giáo và tinh thần quốc gia ở Miến Điện cũng được kết thành do sự kiện người Anh đã đưa tôn giáo của họ vào ngay trong thời kỳ chinh phục Miến Điện. Họ đã chú trọng rất nhiều vào sự truyền giáo cho các giống dân thượng du thiểu số, và nhất là cho giống dân Karen. Cũng vì người Miến không đối đãi tử tế với người Thượng, cho nên những người này theo Cơ Đốc giáo rất đông. Năm 1921 có cả thảy là 180.000 người Miến đi theo Cơ Đốc giáo, trong số này, riêng về người Thượng Karen thôi đã chiếm hết 70 % rồi. Người Karen sau này khi Miến đã được độc lập, đòi thành lập một quốc gia riêng của họ, và đến năm 1949 khởi nghĩa. Người Miến cho rằng nguyên do của sự rối loạn đó là tại vì người Karen theo đạo Cơ Đốc, và bị người Anh xúi dục. Hiện tượng này thật tương tự với hiện tượng cuộc nổi loạn của những người Thượng Fulro tại cao nguyên Việt Nam trong những năm gần đây. Năm 1946 người Anh

chịu nhìn nhận nền độc lập của Miến, và đạo Phật tại Miến Điện trở thành nguồn cảm hứng cho một xã hội không Cộng Sản được U-nu và các bạn cố công thực hiện ở xứ ấy.

Ở các nước Phật giáo khác tại Đông Nam Á, hiện tượng Phật giáo đi đôi với tinh thần dân tộc cũng được trông thấy rõ rệt. Trong sức mạnh của tinh thần quốc gia, đạo Phật là một yếu tố trọng đại, và khai thác được tiềm lực của đạo Phật để bảo vệ và xây dựng những quốc gia này là một việc không thể không chú ý đến.

Tây phương ít thấy được sự thực này, và khi họ nhìn đến Phật giáo, họ cứ hay so sánh "lực lượng Phật giáo" và tổ chức chặt chẽ khéo léo và tổ chức hậu thuẫn quốc tế của Cơ Đốc giáo. Những giáo đoàn truyền giáo Tây phương vượt xa hẳn giáo hội Phật giáo địa phương về phương diện tổ chức truyền đạo. Họ có đủ ngân khoản và phương diện tổ chức, thành lập và duy trì những trường học danh tiếng, các tổ chức từ thiện xã hội có qui củ. Họ chịu học tập các ngôn ngữ địa phương, biết khoa tâm lý áp dụng, biết sử dụng những phương tiện mới để giao dịch, thông tin và truyền giáo. Nhìn vào các tổ chức của họ rồi nhìn vào đạo Phật địa phương, người ta nghĩ rằng đạo Phật sẽ không còn tương lai gì ở các xứ này. Nhưng nghiên cứu lại cho kỹ ta sẽ thấy sức mạnh của đạo Phật không nằm trong tổ chức mà nằm trong bản chất sinh hoạt tình cảm và tâm lý của người địa phương. Eranst Benz đã nói đúng: "Đạo Phật là một tôn giáo đã tạo nên hình thái sinh hoạt của cả một dân tộc, hoặc ít ra là một phần lớn của cả dân tộc - một tôn giáo quy định hướng đi cho dân tộc kia trong mọi lĩnh vực và mọi tầng lớp xã hội" (Buddhism is a religion which shapes the lives of the entire people, or a large part of it; which dictates conduct in all spheres and all in social classes -Ernast Benz, Buddhism or communism). Benz không phải là một nhà học giả nằm trong tháp ngà để suy luận mà là một người đã từng đi du khảo công phu ở gần hết các nước Phật giáo Á châu, nhất là Đông Nam Á châu. Ông nói nhìn vào tổ chức mà xét định thì không thể thấy được thực lực của đạo Phật: "Không thể thấy được sức mạnh tinh thần ấy của đạo Phật một cách dễ dàng đâu, nhất là muốn thấy được bằng cái lối nghiên cứu thống kê. Đó là một chất loãng tâm linh, là một thái độ,

một khí chất hơn là một chương trình rõ rệt. Lại càng không phải là một lý thuyết, một ý thức hệ." (The living spiritual force of Buddhism cannot be so easily grasped statistically, least of all. It presents more a spiritual fluid, an inner attitude, a disposition, than a specific program, let alone ideology - tác phẩm đã dẫn). Nhận xét này đúng hệt với nhận xét của những người đi tập kết ra Bắc hồi năm 1954 khi những người này nói với bạn bè họ ở liên khu V: "Đạo Phật vô hình nên khó đập phá được. Còn đập phá tổ chức thì vô hiệu, tuy tổ chức này rất dễ đập phá. Đạo Phật như một khối thủy ngân; anh chỉ cần dang tay đập nhẹ xuống là thủy ngân bắn tung toé từng hạt nhỏ nhưng khi anh lấy tay lên thì các hạt nhỏ ấy lập tức trở thành một khối". Các nước Tây phương chưa thấy được điều đó nên vẫn tiếp tục đánh giá sai lầm đạo Phật các nước Đông Nam Á theo những tiêu chuẩn nhận xét có tính chất hình thức, và do đó sai lạc của họ. Cần phải nói ngay rằng họ thua Cộng Hoà Nhân Dân Trung Hoa ở điểm ấy. Trung Cộng thấy rõ được tính cách quan trọng của Phật giáo Đông Nam Á, nên hiện giờ chính sách về Phật giáo của Trung Cộng cũng thông minh hơn chính sách Tây phương. Điều này dễ hiểu, bởi vì người Á Đông bao giờ cũng thấy được những hiện tượng Đông phương dễ hơn người Tây phương. Trong buổi ban đầu, Trung Cộng đàn áp phá phách Phật giáo ở nội địa, nhưng sau này thấy làm như thế là đại đột cho nên đã có những hành động ôn hoà và nâng đỡ vượt ve đạo Phật ở nội địa cũng như ở các nước Đông Nam Á. Cố nhiên ôn hoà và nâng đỡ như thế không hẳn vì đạo Phật phù hợp với chủ thuyết cộng sản và có thể sống chung, mà chính vì muốn chinh phục tình cảm các nước Phật giáo và cũng là vì muốn lợi dụng tình cảm của những người tin Phật để chống lại khối Tây phương.

Đại hội toàn quốc Trung hoa tổ chức ngày 8-5-1947 quy tụ được đại diện Phật tử Trung hoa khắp nơi và đã thành lập được tổ chức Trung Quốc Phật Giáo Hội. Lúc mới thành lập, theo bản báo cáo của đại biểu dự hội nghị Phật Giáo Thế Giới lần thứ ba tại Nguỡng Quang, hội có 263.125 hội viên thực hành và hướng dẫn bốn triệu rưỡi Phật tử. Hội tổ chức mười một trường trung học, mười một trường Cao Đẳng, sáu thư viện và ba nhà xuất bản. Có tám tạp chí Phật học ra đời kể cả tờ

Kim Nhật Phật giáo được ấn hành bằng hai thứ tiếng Anh và Hoa. Năm 1956, Trung Quốc Phật Học Viện được thành lập tại Bắc Kinh, quy tụ được một số học giả Phật giáo để chủ trương việc nghiên cứu và điều hành các công tác văn hoá Phật giáo trong nước. Nhà xuất bản Phật điển Ching Ling tại Nam Kinh có 120.000 bản gỗ kinh Phật bằng Hoa ngữ bắt đầu hoạt động lại. Những nhà học giả Phật tử ở Trung Quốc Phật học Viện cũng tham dự vào công việc biên tập Phật giáo Bách Khoa Tự Điển do giáo sư Malasekera ở Tích Lan chủ trương. Hội Phật giáo Trung Hoa đã gọi phái đoàn tham dự hội nghị Phật giáo ở các nước để trình bày tình trạng đạo Phật ở nội địa. Còn tại nội địa những Phật tích lớn nhất đều được trùng tu. Trước năm 1961, có nhiều phái đoàn Phật giáo Nhật bản đã đến thăm viếng Trung hoa để hiểu tình trạng Phật giáo ở đây. Tất cả đều được đón tiếp trọng hậu và được hướng dẫn quan sát những gì mà Trung Hoa muốn họ trông thấy. Khi trở về, các phái đoàn này không ngớt lời khen ngợi về các hoạt động Phật sự mà họ đã trông thấy.

Trung Hoa cũng đã rất khôn khéo trong việc ngoại giao. Năm 1961, Khi Quốc Vương Mahendra của Nepal đến dự lễ khánh thành Phật học Viện Kathmandu và lễ đặt đá cho một trường Đại Học Phật giáo tại đó, hội Phật giáo Trung Quốc đã tặng 500.000đ giúp cho quỹ xây cất, khiến cho người ta có thể quên được cả câu chuyện Tây Tạng. Trung Hoa đã tổ chức tại thủ đô một số các nước những cuộc triển lãm về nghệ thuật Tôn Hoàng, nghệ thuật cổ Phật giáo Trung Hoa ở 480 động đá Tôn Hoàng, từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ 15. Những cuộc triển lãm nghệ thuật Tôn Hoàng tại bảo tàng viện Tokyo năm 1958 và tại Colombo năm 1960 đã thành công rất rực rỡ. Trí thức và Phật tử các nơi vì đó mà tin rằng Trung hoa rất để ý đến văn học và nghệ thuật Phật giáo, bởi vì cùng với những chuyên bản của các tác phẩm nghệ thuật cũng có rất nhiều bộ sách rất đẹp in lại các chuyên bản(reproductions) ấy do Quốc Gia Xuất Bản Cục tại Bắc Kinh ấn hành.

Khôn khéo nhất là vụ Trung Hoa đã thuận lời yêu cầu của một số các nước Đông Nam Á, cử một phái đoàn cung thỉnh Xá Lợi rằng Phật của Trung Hoa sang cho dân chúng các nước ấy chiêm bái. Xá Lợi này

nguyên được thỉnh từ Udyana sang Trung Hoa trong khoảng cuối thế kỷ V sau Tây Lịch do một vị Tăng tên là Pháp Hiển (Faa-Hsien). Năm 1955, một phái đoàn tăng lữ đã cung thỉnh xá lợi này đến Miến Điện. Xá lợi đến đâu dân chúng tụ tập lại đông như kiến cỏ đến đâu để chiêm bái. Ảnh hưởng gây ra trong quần chúng rất lớn. Cuộc cung thỉnh xá lợi ấy đến Tích Lan năm 1961 cũng tạo ra những ảnh hưởng lớn không kém. Phái đoàn Phật giáo Tích Lan đến Bắc Kinh ngày 28-5-1961 đã được thủ tướng Chu Ân Lai đích thân đón tiếp, và lễ trao xá lợi đã được tổ chức vô cùng trọng thể.

Trung Cộng lợi dụng tình cảm của những người Phật tử để chống lại với khối Tây Phương vì Trung Cộng biết rằng ở Trung Hoa cũng như phần lớn ở các nước Đông Nam Á, người Phật tử thường hay ghép đôi chính sách Tây phương với Cơ Đốc giáo. nếp sống của người Cơ Đốc giáo bị ảnh hưởng Tây phương sâu đậm hơn: thái độ trí thức, phong cách, lối sống và tư tưởng chính trị của họ giống với những người Tây phương đã tới xâm chiếm xứ sở họ. Đã thế họ còn dựa vào thế lực người Tây phương và nhiều khi trở lại khinh miệt truyền thống văn hoá và tôn giáo địa phương trong đó có đạo Phật. Hơn nữa, vì đạo Phật đã liên hệ chặt chẽ với tinh thần quốc gia cho nên khai thác tình cảm Phật tử để chống lại các quốc gia Tây phương là chuyện có lợi. Chắc chắn nếu Trung Hoa không theo chủ nghĩa Cộng Sản thì trong phong trào chống đối các nước xâm lược Tây phương, tất cả các Phật tử và các nước Phật tử đều sẽ có mặt. Ý thức chống Cộng đã nảy sinh và trưởng thành nơi người Phật tử và do đó, tại các nước Phật giáo có khuynh hướng rõ rệt không để cho người Cộng sản lợi dụng tình cảm và lòng yêu nước của người Phật tử để tranh đấu cho chủ nghĩa Cộng Sản.

Chương 04: Đối diện (III)

Ý thức kháng chiến và ý thức chống Cộng

Hồi 1945 khi cụ Hồ Chí Minh lên nắm chính quyền thì trừ một số tri thức tôn giáo Việt Nam, trong dân chúng ít ai biết Cộng Sản là gì và thực chất của Cộng Sản như thế nào. Dưới sự lãnh đạo của cụ Hồ Chí Minh, có rất nhiều người trước đã được huấn luyện về chủ nghĩa Cộng Sản, đã từng chống Pháp, ở tù, hoặc lưu lạc ở Trung Hoa, hoặc đã được đào luyện ở Đại Học Moscow. Những tay đắc lực nhất là Phạm Văn Đồng, Đặng Xuân Khu (tức Trường Chinh), Võ Nguyên Giáp, Đặng Thái Mai, Hoàng Minh Giám, Trần Huy Liệu, Hồ Tùng Mậu,... Trong khoảng thời gian ba bốn tháng, Việt Minh đã có thể loại trừ những phần tử quốc gia không Cộng sản ra khỏi những chức vụ quan trọng nhất. Ông Trần Huy Liệu, bộ trưởng bộ tuyên truyền, đã phát khởi một chiến dịch tuyên truyền sâu rộng cho chủ nghĩa Cộng Sản, sau khi đã loại được Đảng Đại Việt không Cộng Sản, và những phần tử thuộc đệ tứ quốc tế phần nhiều bị loại trừ trong thời gian này, trong số đó ta có thể kể tên: Tạ Thu Thâu, Hồ Văn Ngà, Bùi Quang Chiêu, và Phạm Quỳnh. Sự chống đối của các phần tử quốc gia không Cộng Sản trở nên mãnh liệt khi các nhà chính trị quốc gia ẩn náu ở Trung Hoa trở về nước; cùng một lúc với 180.000 quân Trung Hoa được gửi qua Việt Nam để "tước khí giới của quân Nhật". Trong số những người này có Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh và Nguyễn Tường Tam. Được che chở bởi Siao Wen, cố vấn chính trị của tướng Lư Hán cầm đầu quân đội Trung Hoa ở Việt Nam, họ mở mặt trận quân đội để chống đối chính phủ Hà Nội và đòi thiết lập chính quyền Liên Hiệp. Hoạt động của họ được nhiều người Việt Nam có ý thức chống Cộng ủng hộ. Cụ Hồ Chí Minh tìm biện pháp đối phó: tháng 11 năm đó, cụ tuyên bố giải tán Đảng Cộng Sản Đông Dương để trấn an mọi người và đề nghị dự án một sắc luật bầu cử.

Đảng viên các đảng Đại Việt, Đồng Minh, và Việt Nam Quốc Dân Đảng không chịu nhượng bước. Họ thành lập mặt trận "Liên Hiệp Quốc Gia" cho ra tờ Thiết Thực và dùng các biện pháp tuyên truyền

khác để chống đối lại chính quyền. Ngày 12 tháng Chạp, nhân lễ kỷ niệm Tôn Dật Tuyên, Nguyễn Hải Thần (Đông Minh Hội) tổ chức một cuộc mít tinh lớn tại Hà Nội để phản đối chính quyền. Cuộc mít tinh biến thành cuộc xung đột Quốc Cộng. Siao Wen can thiệp vào và đề nghị thành lập một chính phủ đoàn kết quốc gia để đủ sức mạnh cứu lấy miền Nam hiện đang bị quân Pháp trở lại chiếm đóng. Cụ Hồ đồng ý, nhưng sau đó lại tuyên bố một chính phủ liên hợp chỉ có thể thành lập sau Tổng tuyển cử sẽ được tổ chức mấy tuần lễ sau đó. Mặt trận "Liên Hiệp Quốc Gia" không chịu, liền bắt cóc Võ Nguyên Giáp và Trần Huy Liệu để đe dọa... nhưng cuối cùng họ thiếu sự ủng hộ của quần chúng, bởi vì chính họ phải nương vào thế lực của Lư Hán trong khi dân chúng thì không có cảm tình chút nào với bộ đội Trung Hoa vốn có tính cách nhiễu loạn, cộc cằn và thiếu lễ độ. Một mặt khác trong các đảng phái quốc gia đó chưa có đảng nào có chương trình hành động và ý thức hệ rõ rệt, nên không gây được niềm tin và sự ủng hộ. Chính phủ Hà Nội, nhân lợi thế ấy, đã kiểm soát được tình thế và giữ yên được những người chống đối.

Đại đa số quần chúng lúc ấy chưa ý thức được những mâu thuẫn lớn lao giữa những người Cộng Sản và những người không Cộng Sản. Quần chúng chỉ được kích động bởi lòng yêu nước bởi ước vọng độc lập quốc gia cho nên quả thực có một sinh khí mới rạo ràng trong sự sống của quốc dân trong những năm đầu theo sau cuộc Cách Mạng tháng Tám năm 1945. Quần chúng tham dự ồ ạt vào những cuộc biểu tình, những tổ chức chính trị như Thanh Niên Cứu Quốc, Phụ Nữ Cứu Quốc, Phụ Lão Cứu Quốc,... Cả đến những đoàn thể tôn giáo cũng đã thành lập: Công giáo Cứu Quốc, Phật Giáo Cứu Quốc... Sự trở lại của những người Pháp, trước tiên là ở Nam Bộ, đã khiến cho toàn dân lo lắng. Ý thức chống Pháp, ý thức đánh Pháp và "ủng hộ Nam Bộ kháng chiến" trở nên một sức mạnh yểm trợ cho chính quyền Hà Nội lúc đó. Trong tâm trí người Việt Nam hồi đó nhất là người dân quê, Hồ Chí Minh là vị lãnh tụ anh hùng ái quốc chống Pháp và dành độc lập cho Việt Nam. Không ai nghĩ rằng Hồ Chí Minh là người của chủ nghĩa Cộng Sản với ý định thiết lập chế độ Cộng Sản tại tổ quốc họ, trừ một số người trí thức tôn giáo và lãnh tụ các đảng

phái quốc gia không Cộng Sản. Quân Pháp trở lại năm 1947 và cuộc chiến tranh Đông Dương kéo dài tới năm 1954, giữa một bên là người Pháp do Hoa Kỳ ủng hộ và một "chính quyền quốc gia" do Bảo Đại lãnh đạo và một bên là kháng chiến Việt Minh. Vua Bảo Đại thoái vị năm 1945, trở thành cố vấn của chính phủ Hồ Chí Minh, qua Hồng Kông, sang Âu châu, đã chính thức trở về Việt Nam ngày 24-4-1949 để làm Quốc Trưởng. Quần chúng không ai ủng hộ Bảo Đại, cũng như không ai ủng hộ sự trở lại của người Pháp. Quần chúng hướng về phía chiến khu, về lực lượng kháng chiến. Lực lượng kháng chiến được nhận thức lúc ấy như là mặt trận thống nhất giữa các lực lượng Dân Chủ, Xã Hội, Liên Việt, và Tôn Giáo. Các phần tử Cộng sản trong thời gian kháng chiến này cũng đã hoạt động rất đặc lực và phát triển ảnh hưởng thật mau chóng. Tháng 3 năm 1951, đảng Lao động được thành lập. Đảng này chính là hậu thân của đảng Cộng Sản. Đặng Xuân Thu tức Trường Chinh là Tổng Thư Ký của Đảng.

Những cuộc hành quân, tàn sát và bố ráp của quân Pháp càng ngày càng làm tăng thêm thù hận của dân chúng và càng làm cho trái tim của quần chúng hướng về chiến khu. Số thanh niên, sinh viên, học sinh bỏ lên chiến khu để chống Pháp là vô số kể. Quần chúng trong thời gian đó, vẫn chỉ nghĩ đến công cuộc kháng chiến như là một phong trào yêu nước dành độc lập và ít để ý đến sự bành trướng của thế lực Cộng Sản trong đó. Các chính phủ "quốc gia" dưới thời của Quốc Trưởng Bảo Đại cũng tuyên truyền chống Cộng, nhưng sự tuyên truyền không có hiệu lực, bởi vì quần chúng không thể tin một điều gì do người Pháp và chính quyền bù nhìn của họ nói ra. Tất cả những gì họ làm, họ nói, trong ý niệm của quần chúng, đều là trái chống quyền lợi dân tộc Việt Nam. Quần chúng không thể tin được lời của những người đang cố tình xâm lấn đất nước Việt Nam, đang bắn phá, tàn sát, đốt nhà và khủng bố người Việt, dù lời đó là lời chống Cộng. Các chính quyền quốc gia thời đó cũng không có một uy tín nào đối với quốc dân. Họ được thực sự coi là tay sai của Pháp, và họ đã thấy bại trong việc gây ý thức chống Cộng trong quần chúng. Thế lực Cộng Sản, trong khi đó, nương tựa đồng nhất vào tinh thần kháng chiến yêu nước, đã trưởng thành thật mau chóng và tìm được

chỗ đứng rất vững chãi. Đến cuối năm 1953, Việt Minh đã kiểm soát được ba phần tư miền Bắc Việt Nam và một phần ba miền Nam Việt Nam. Ngày 7-4-1954, Điện Biên Phủ thất thủ, và người Pháp không thể tiếp tục chiến tranh nữa.

Sự thất bại của chính quyền Ngô Đình Diệm

Khoảng hai tháng sau, ngày 21-7 1954 hiệp định chiến lược ký kết tại Genève, và Việt Nam bị phân chia thành hai miền Nam Bắc. Quân đội Pháp rút ra khỏi Việt Nam trong hai năm 1954 và 1955. Ông Ngô Đình Diệm được quốc trưởng Bảo Đại chỉ định về làm thủ tướng. Cuối năm 1954, gần 800.000 mà đa số là công dân Công giáo từ Bắc di cư vào Nam. Người Mỹ đã bắt đầu gửi "cố vấn" vào Việt Nam để giúp đỡ về phương diện kỹ thuật, chính trị và quân sự.

Cuộc trưng cầu dân ý do ông Ngô Đình Diệm tổ chức vào tháng 10 năm 1955 đã chính thức hạ bệ quốc trưởng Bảo Đại và đưa ông lên làm tổng thống miền Nam Việt Nam.

Nhờ sự ủng hộ của Hoa Kỳ, tổng thống Ngô Đình Diệm có đủ điều kiện để tỏ ra chống Pháp, tuy rằng đó là một nước Pháp sau chiến bại Điện Biên Phủ. Cuộc "vận động Thu Hồi chủ quyền" của chính quyền Ngô Đình Diệm tuy không khó khăn nhưng đã đem lại cho chính quyền này một mớ uy tín. Quần chúng Việt Nam từ lâu thù ghét thực dân Pháp, nay rất hoan nghênh những gì tỏ ra chống Pháp. Ngay trong tháng 9.1954, chính quyền ra lệnh bãi bỏ toà án hỗn hợp Pháp Việt, bãi bỏ Công An Liên Bang (Sureté fédérale). Viện Phát Hành Đông Dương và viện Hối Đoái Đông Dương cũng bị giải tán để nhường chỗ cho Ngân Hàng Quốc Gia và Viện Hối Đoái Việt Nam. Hiệp định ký ngày 29-12-1954 công nhận Việt Nam có quyền ấn định chính sách ngoại thương. Việc quản lý viện Đại Học được Pháp giao lại cho chính quyền. Hoa Kỳ bắt đầu viện trợ trực tiếp cho chính quyền Việt Nam không còn qua trung gian người Pháp nữa, bắt đầu từ tháng 7-1954. Dinh Norodom, tức là dinh Toàn Quyền, được trao trả cho chính quyền Việt Nam và được gọi là Dinh Độc Lập. Và công cuộc trao trả dinh Noromdo này đã được cổ động như là một sự

tượng trưng cho một sự thu hồi thực sự chủ quyền Việt Nam, sau một thế kỷ chống Pháp. Người Mỹ hồi ấy chưa có quân đội chống Pháp ở Việt Nam và liên hệ chính sách giữa người Mỹ với chính sách người Pháp quần chúng bình dân ít ai biết đến. Thêm vào đó quần chúng thành thị thấy người Mỹ đang giúp đỡ Việt Nam trong một số vấn đề kinh tế xã hội, nên họ không nhìn người Mỹ như nhìn những người Pháp thù nghịch. Thời đại ấy thật là thời đại thuận lợi nhất của người Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Công trình đáng kể nhất của chính quyền Ngô Đình Diệm vốn là sự đóng góp đáng kể vào ý thức phân biệt giữa kháng chiến và cộng sản. Một số dân chúng, trước hết là dân trí thức tiểu tư sản thành thị, bắt đầu hiểu biết và ủng hộ chính sách quốc gia không cộng sản. Sở dĩ chính quyền có thể làm được như vậy là nhờ ở chiến dịch tuyên truyền "thu hồi chủ quyền" vừa kể. Những cố gắng của chính Ngô Đình Diệm, đứng trên phương diện chính quyền mà xét, thì rất đáng được khuyến khích. Nhưng đứng về phương diện áp dụng thực tế, những người thừa hành đã gây ra rất nhiều hư hỏng. Trong sự hư hỏng ấy, nguyên nhân chính là sự thiếu mặt của những phần tử quốc gia có tài ba, có ý thức chống cộng. Từ lúc nắm chính quyền, ông Ngô Đình Diệm đã áp dụng mọi biện pháp để thanh toán đối lập. Ông Ngô Đình Diệm không tin ai cả ngoài một số người trong gia đình và trong tôn giáo mình. Và cố nhiên trong số đó ngoài một số có tài ba, phần nhiều đều là bất tài, nịnh bợ, có tham vọng và hay ỷ vào chính quyền và thế lực tôn giáo.

Sự đàn áp và thanh trừng đối lập, theo chính quyền Ngô Đình Diệm và chính quyền Hoa Kỳ thời ấy, là cần thiết, bởi vì không thể dung dưỡng chế độ có những quốc gia trong một quốc gia. Nhưng chính quyền Ngô Đình Diệm đã nghĩ tới biện pháp thanh trừng mà không nghĩ tới biện pháp điều hợp, chỉ đến cách dùng bạo lực mà không nghĩ đến những biện pháp phối hợp chính trị và quân sự có tính cách nhân đạo, dân chủ và do đó, khôn ngoan hơn. Chính quyền Ngô Đình Diệm thanh toán sự chống đối của nhóm sĩ quan thân Pháp trong quân đội chính quy, trong đó Nguyễn Văn Hinh và Nguyễn Văn Vỹ là những người quan trọng nhất. Những lực lượng chống đối có võ

trang khác là Bình Xuyên ở Sài Gòn và phụ cận, Cao Đài ở Tây Nguyên và nhiều tỉnh miền Nam và miền Trung, Hoà Hảo ở một số các tỉnh miền Nam, Đại Việt ở các vùng Quảng Trị, Thừa Thiên và Phú Yên, Quốc Dân Đảng ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định....dần dần cũng bị thanh toán. Trong những lực lượng đối lập này, có những lực lượng phải dựa trên thế lực người Pháp, lúc ấy chỉ mới thực hiện bắt đầu rút quân mà thôi, và rất muốn duy trì ảnh hưởng và thế lực mình tại Việt Nam.

T.T Ngô Đình Diệm là một người Công Giáo, tuy nhiên vẫn thừa hưởng tinh thần phong kiến và quan lại nho giáo, bởi vì ông thuộc về một gia đình Nho giáo và chính ông đã từng làm thượng thư dưới chính phủ Bảo Đại. Ông sử dụng quyền hành tổng thống cũng như một vị thượng thư sử dụng quyền hành của mình đối với dân chúng, tuy rằng hình thái tổ chức của quốc gia giống như hình thái tổ chức của một nước Cộng Hoà. Ông có ý hướng phục hưng tinh thần trung, hiếu, tiết và nghĩa của Khổng giáo để làm lợi khí củng cố quyền bính, Ông đòi hỏi sự vâng lời và sự trung tín của quốc dân, và tuy là người Công giáo, ông không có tư tưởng tác phong của người Công Giáo mà lại có tư tưởng và tác phong của một nhà Nho có quyền bính, một bậc dân chi phụ mẫu. Ông nổi đến trung tín nhiều quá, khiến cho dân chúng phải phản ứng lại. Giới Phật tử đã nhận thức thật sớm rằng chính thể Ngô Đình Diệm là chính thể trong đó họ không thể nào dễ thờ được. Kao Tâm Nguyên, trong một áng văn trào phúng ở báo Phật giáo Việt Nam, cơ quan ngôn luận chính thức của Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam hồi đó, đã kịch liệt chính sách dùng luân lý phong kiến để củng cố chính quyền của ông Ngô Đình Diệm. Bài báo viết dưới hình thức một vở hài kịch xảy ra dưới âm phủ, khi toà án âm ty đem các nhân vật chính trị của trần gian ra xét xử. Vai Hồ Quý Ly là tượng trưng cho Ông Ngô Đình Diệm. Ý thức sử dụng tinh thần phong kiến để củng cố địa vị của Tổng thống Ngô Đình Diệm được ví như sự tự tay chú giải mới của Hồ Quý Ly đối với bộ Tứ Thư. Và Hồ Quý Ly bị buộc tội như là bất trung, bất nhân, bất trí, bất nghĩa, nghĩa là phản lại tinh thần Nho giáo chính thống.

"Phán quan: Anh bị cáo là soán ngôi đoạt vị [2], là tên cường đạo đường đường thuộc hạng nặng cân. Hậu quả của việc đạo tặc của anh là nhân tâm ly tán, làm mờ cho nội biến ngoại xâm [3]. Chính anh đã gieo rất lắm than khổ não cho sinh linh. Cho anh tự bào chữa đi.

[2]. Âm chỉ việc truất phế Bảo Đại, người đã chỉ định mình làm thủ tướng

[3]. Âm chỉ việc làm tan rã hàng ngũ người quốc gia để cho cộng sản phát triển và xâm lấn.

Hồ Quý Ly: Thưa bảo rằng tôi "cướp nước" thì không đúng. Đó là vì bấy giờ triều đình thuận theo ý trời, dưới thể theo lòng dân, tôn tôi lên ngôi cửu ngũ thay nhà Trần trị vì. Tôi đâu có muốn! Tôi đâu có muốn! Thực là cực chẳng đã. Và lại, nước là của dân, mà chính dân suy tôn tôi lên. Nào đâu phải một dòng họ nào mà bảo tôi cướp bóc. Chỉ vì Nho giáo lúc bấy giờ suy đồi, tà chính không phân. Danh không chính nên Ngôn mới điên đảo như vậy. Để chữa mối tệ ấy, tôi đã phải tự tay chú giải lại cả bộ Tứ Thư do bọn hủ nho Trình Chu chú giải bậy bạ...Thưa, chắc Ngài đã xem rồi đấy chứ? Nếu chưa, tôi xin hứa sưu tầm lại để Ngài tường lãm.

Phán quan (nạt lớn): Không nói chuyện ấy! Nếu anh không mưu mô thì tại sao dựng Tây đô, bắt dân xài tiền giấy để vor vét tiền thật làm gì?

Hồ Quý Ly: Ấy, đấy là "bồ kinh luân" của tôi đấy. Tôi đã thưa rằng xin Ngài xem xong bộ Tứ Thư chú giải của tôi đã, rồi hãy xét xử kéo oan tôi lắm.

Phán quan: Không oan gì hết. Anh chịu mệnh Trần, rồi anh phản Trần, đó là việc người quân tử không làm, huống hồ anh muốn kế nghiệp thánh hiền, biết chú giải Tứ Thư mà lại làm điều sỉ nhục ấy ư? Vua hèn, anh đừng thờ. Vua hèn mà thờ là bất trí. Đã thờ mà phản là bất nghĩa, bất trung. Triều đình đổ nát, anh đừng dự. Đã dự, đừng quay giáo. Quay giáo sát hại là bất nhân, bất tín [4]. Quá nhiều bất như anh thì dù có chú giải Tứ Thư đúng đến đâu thì cũng bằng thừa. Anh há chẳng biết đã là bậc vĩ nhân anh hùng thì chỉ nên lập sự

nghiệp trên đạo đức hoặc trên thanh gươm yên ngựa hay sao?"
(Nguyệt san Phật giáo Việt Nam, số 9 ngày Phật đản 1956)

[4]. Âm chỉ việc thanh toán đối lập

Hồi đó tôi làm chủ bút tờ báo đăng bài trên, và tôi biết nếu ông Kao Tâm Nguyên không viết những điều đó dưới hình thức một bản kịch cười thì thế nào bài báo cũng bị kiểm duyệt hoặc thế nào báo cũng bị đóng cửa và tôi vào ngòi tù.

Người Hoa Kỳ đã không trông thấy những nguyên nhân sau này đưa tới sự sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Trong khi không đáp ứng lại sự đòi hỏi cải tổ chính phủ của các lực lượng đối lập, chính quyền chỉ nghĩ đến sự thanh toán. Sự thanh toán các lực lượng đối lập ấy đã được thực hiện một cách tàn bạo và không thẳng thắn. Đối với lực lượng Cao Đài và Hoà Hảo chẳng hạn, Ông Diệm đã lập mưu đánh lừa những người muốn thoả hợp. Tướng Cao Đài Trịnh Minh Thế chẳng hạn, sau khi quy thuận bị chính quyền nghi ngờ và sát hại. Lãnh tụ Lê Quang Vinh tức Ba Cụt của Hoà Hảo cũng bị dụ về thoả hợp rồi bắt xử tử... Những thủ đoạn như thế làm cho quần chúng bất phục. Thêm vào đó, tính cách độc tài gia đình trị, sự lợi dụng tôn giáo và sự để những thành phần xấu của tôn giáo lợi dụng, sự thanh trừng tất cả mọi thành phần tử không đồng ý với mình đã khiến cho chính quyền trở nên bị ghét bỏ (unpopular). Nếu chính quyền đã không phạm vào những lỗi lầm đó, và nếu dân chủ được thực hiện một phần nào ở miền Nam giữa những phần tử không Cộng Sản, chắc chắn là Tổng thống Ngô Đình Diệm đã có công lớn. Nhưng những đau thương và phần uất đã gieo rồi. Quần chúng không còn ai ủng hộ chính quyền nữa cả và cuộc chiến tranh mới, chưa kịp được quốc dân nhận thức như một cuộc chiến tranh chủ nghĩa, chống Cộng, bảo vệ tự do, đã bị dân quê đồng hoá với cuộc chiến tranh chống kháng chiến, một cuộc chiến tranh điều khiển bởi người Tây phương vì quyền lợi của người Tây phương.

Quần chúng tiếp tục nghe lời tuyên truyền của lực lượng kháng chiến, trong đó có những phần tử Cộng sản và bắt đầu tin rằng chính sách

Mỹ, vốn đang ủng hộ chính phủ Ngô Đình Diệm, như một chính sách theo đuổi quyền lợi của Tây phương, và Hoa Kỳ đang theo đuổi một chính sách "thực dân mới".

Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam

Sự từ chối hiệp thương với Hà Nội để tổ chức Tổng tuyển cử thống nhất toàn quốc như hiệp định Genève 1954 quy định đã là một lý do để Bắc Việt chính thức chuyển thành chính sách chống đối Nam Việt. Hai năm 1958 và 1959 là thời gian Hà Nội chuyển hẳn sang thế tấn công. Tại Nam Việt, Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam ra đời ngày 20-12-1960, cố liên hiệp tất cả các lực lượng chống đối chính quyền Ngô Đình Diệm lại. Mặt trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam được sự ủng hộ của Bắc Việt, và điều đó là một điều dĩ nhiên. Trong kỳ Đại Hội thứ 3 của đảng Lao Động Bắc Việt tại Hà Nội, Lê Duẩn, Tổng thư ký của Đảng, cũng báo tin về sự thành lập của Mặt Trận và cho rằng Mặt Trận là do Đảng lãnh đạo, mục đích để lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, huỷ bỏ hiến pháp miền Nam, và tiến tới thống nhất Miền Bắc.

Điều không ai không thấy là trong Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam có vô số phần tử yêu nước, quốc gia và không Cộng sản. Họ gia nhập Mặt Trận không phải vì họ ưa thích chủ nghĩa Cộng Sản mà họ đồng ý với Mặt Trận là phải chống đối lại với chính quyền Ngô Đình Diệm và chính sách của người Hoa Kỳ mà họ bắt đầu thấy tương tự với chính sách của người Pháp, nhất là sau khi họ hiểu rằng người Hoa Kỳ trước kia đã viện trợ cho người Pháp trong suốt thời gian họ kháng chiến chống Pháp. Người Hoa Kỳ trong khi ủng hộ một chính sách độc tài, đã bị quốc dân đồng nhất hoá với chính sách độc tài ấy. Huống nữa ai cũng nhận biết rằng người Hoa Kỳ có mặt tại Việt Nam không phải chỉ vì để "bảo vệ cho tự do và quyền lợi của Việt Nam" mà cũng vì những quyền lợi của Hoa Kỳ, những quyền lợi chính trị và kinh tế được mệnh danh là của "thế giới tự do". Mặt trận sẽ không bao giờ lớn mạnh được nếu chính quyền Ngô Đình Diệm biết cách ăn ở với những người không Cộng sản. Chính quyền đã dồn một số đối lập vào thế bất lực không thể xoay sở được gì và một số

đối lập khác vào Mặt trận. Có rất nhiều phần tử ưu tú và thẳng thắn, can đảm nói ra những điều họ suy nghĩ, những người này đều bị chính quyền đàn áp, khủng bố tù đày. Một số không ít đã phải trốn đi. Nhưng chẳng có chỗ nào để trốn đi cả ngoài Mặt trận, bởi vì Mặt trận là tổ chức đối lập hữu hiệu và vững chải duy nhất có thể có tại Nam Việt Nam. Chính những thanh trừng, những khủng bố, những đàn áp của chính quyền đối với các phần tử đối lập đã giúp cho Mặt trận có thể trưởng thành mau chóng.

Thành phần của ban lãnh đạo trung ương của Mặt trận gồm có những phần tử không phải là đảng viên đảng Cộng Sản, tuy thế yếu tố Cộng sản thật vô cùng quan trọng. Người ta chỉ biết đến tên tuổi của những người lãnh đạo "nổi" của Mặt trận mà không biết ai chính là những người đang thực sự lãnh đạo Mặt trận. Theo tài liệu của hội Nghiên Cứu Chính Trị Ba Lê, trong số những người thực sự lãnh đạo Mặt Trận mà không công bố tên ít ra cũng có bốn người thuộc Trung Ương Đảng Bộ Đảng Lao Động Bắc Việt. Và vì thế, có thể nói được yếu tố Cộng Sản đang điều khiển được guồng máy trung ương của Mặt Trận.

Tuy nhiên, đại đa số quần chúng nông thôn Việt Nam không nghĩ tới Mặt trận như một tổ chức Cộng sản mà như một phong trào tranh đấu ái quốc. Mặt trận không tuyên truyền cho chủ nghĩa cộng sản, Mặt trận chỉ tuyên truyền cho một cuộc tranh đấu giải phóng dân tộc, giải phóng khỏi "sự xâm lược của đế quốc Mỹ". Và chính điều này là một nguyên nhân cho thắng lợi lớn của Mặt Trận. Quần chúng Việt Nam phần nhiều là dân quê, cùng một thứ tiếng như nhau, rất yêu nước, rất ghét ngoại xâm và sẵn sàng nghe lời tuyên truyền để tin rằng người Mỹ cũng có mục đích như người Pháp muốn thành lập một chế độ thực dân mới ở Việt Nam. Người thị dân thì nghĩ khác hơn. Ai cũng cho rằng mục đích của người Hoa kỳ tại Việt Nam là có những căn cứ quân sự lâu dài. Điều đó cũng đã là một chuyện bất ổn rồi huống hồ là trên mặt kinh tế và chính trị, người Hoa Kỳ càng ngày càng chứng tỏ có nhiều quyền hạn kiểm soát.

Từ năm 1961, Tổng thống Kennedy gửi huấn luyện viên quân sự sang Việt Nam và cuộc chiến tranh bắt đầu mang một bộ mặt khác. Các "cố vấn Hoa Kỳ" hành quân cùng với quân đội, và từ đó, người dân quê Việt Nam bắt đầu nhìn người Mỹ như họ đã nhìn người Pháp trước kia. Dưới sự tuyên truyền của Mặt trận, chính quyền Ngô Đình Diệm được xem như là chính quyền của Bảo Đại thực hiện một chính sách Tây phương.

Vào tháng giêng năm 1962, đảng Nhân Dân Cách mạng được thành lập trong lòng Mặt trận. Đây chính là đảng Cộng Sản của Nam Việt, có thể nói là phân bộ Miền Nam của Đảng Lao Động Bắc Việt. Sự ra đời của Đảng này chứng tỏ những cố gắng củng cố lực lượng Cộng Sản trong hàng ngũ Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Báo Nhân Dân ở Hà Nội ngày 4-4-1962 viết: "Đảng Nhân Dân Cách Mạng là lực lượng xung phong ở tiền tuyến trong cuộc đấu tranh hiện tại". Hà Nội bắt đầu nói Nam Việt như tiền đồn chống xâm lăng, như "tuyến đầu tổ quốc".

Quân đội Hoa Kỳ càng được gửi qua nhiều thì hiệu lực của sự tuyên truyền Mặt trận càng trở nên lớn mạnh. Những cảnh tượng làng mạc tàn phá, nhà cửa bốc cháy, dân quê chết chóc càng lúc càng gây thêm uất hận trong lòng người dân quê đối với người lính Hoa Kỳ. Những bức hình chụp trong đó những chiến sĩ Việt Cộng (đó là nói theo kiểu chính quyền Miền Nam, thực ra phải nói Mặt trận) ở trần, trói cánh gà, ghì chặt do lính Hoa Kỳ áp giải bằng súng có cắm lưỡi lê khiến mọi người liên tưởng đến cảnh tượng cuộc chiến tranh Đông Dương giữa Pháp và Việt Minh, và khiến cho chính những người Việt Nam chống Cộng cũng thấy đau lòng. Những người Hoa Kỳ mà tôi quen biết cũng không thể chịu đựng nổi khi thấy các hình ảnh đó. Người Việt Nam, dù là người Việt Nam chống Cộng, cả những người Mỹ tại Việt Nam nữa, cũng không thể khinh bỉ được những người lính Việt Cộng, trong khi họ có thể khinh bỉ những tướng tá đứng về phía họ. Quả thực những người lính Việt Cộng chiến đấu dũng cảm hơn những người lính quốc gia. Họ chiến đấu dũng cảm hơn không phải vì họ ham mê chủ nghĩa Cộng sản. Tôi dám chắc rằng đa số không biết chủ nghĩa Cộng Sản là gì và cũng không thích chủ nghĩa Cộng

Sản. Họ chiến đấu dũng cảm, họ có tinh thần hy sinh chính vì họ tin rằng họ đang thực hiện sự tranh đấu cho nền độc lập quốc gia, họ đang thực sự tranh đấu để giải phóng quốc gia khỏi sự "xâm lược của đế quốc Mỹ". Mặt trận thuyết phục họ tin như thế, và Mặt trận cũng dựa trên một số những sự kiện để thuyết phục họ. Ngay dưới thời Pháp thuộc người nông dân cũng không thấy nhiều lính Pháp như họ thấy lính Mỹ bây giờ. Đầu năm 1965, số quân sĩ Hoa Kỳ tại Việt Nam đã hơn 200.000 người. Bây giờ thì số đó đã lên tới 300.000 người và trong không lâu sẽ tới 400.000. Đất nước Việt Nam tràn đầy cả lính Mỹ. Và những người lính Mỹ có hiểu biết gì nhiều về phong tục, văn hoá và lối sống của dân Việt đâu. Trong khi họ tiếp xúc với quần chúng, trong khi họ nói chuyện, trong khi họ hành quân, không thể nào tránh được những lỗi lầm. Khi họ ở chốn thôn quê hẻo lánh, họ có thể làm điều thất nhân tâm và làm sao người Hoa Kỳ ở Việt Nam có thể kiểm soát được hành vi của ba bốn trăm ngàn lính Mỹ? Ở Việt Nam, khi một người lính Việt ăn cắp gà của dân chúng thì đó là chuyện không làm người ta xúc động mấy. Chứ khi người lính Mỹ làm một cử chỉ tương tự, hoặc là hiếp dâm một người phụ nữ Việt Nam, điều đó là những điều rất có hại cho uy tín của Hoa Thịnh Đốn. Những người của Mặt trận luôn luôn có mặt để khai thác những sự kiện như thế để tuyên truyền chống Mỹ. Mà những hành động đáng tiếc đó xảy ra luôn, không thể kiểm soát được. Những công dân Hoa Kỳ khi nghe các tin này có thể sẽ xúc động, phẫn nộ, và có lẽ cũng có người không tin là các sự việc như thế có thể xảy ra được. Kỳ thực, chỉ khi nào sống đời sống của những chiến binh nằm trong bùn sình, hoặc giữa rừng núi muỗi mòng sâu độc, sống bên cạnh cái chết rình rập, người lính nào cũng có thể trở nên liều lĩnh coi thường những giá trị luân lý đạo đức, nhất là khi họ chiến đấu không vì lý tưởng mà vì sự ép buộc, và cũng nhất là họ không tin rằng cuộc chiến tranh là một cuộc chiến tranh có chính nghĩa. Họ thù ghét những người đã đẩy họ vào tình trạng phải chết tối tăm cho một cái gì thật là vô nghĩa.

Có lẽ không người Hoa Kỳ nào có lương tâm mà lại có thể chịu đựng nổi cái cảnh trực thăng chở lính Mỹ đi bắt cóc phụ nữ ở miền quê hẻo lánh về trại để thoả mãn sự đòi hỏi xác thịt. Tôi không thể nào quên

được hình ảnh mà tôi trông thấy hôm đó: chiếc trục thẳng hạ dần xuống làm cho những con bò đang kéo chiếc xe đi trên con đường quê sợ hãi chạy nhanh, và cả người cả thúng mừng đồ vật rơi long lốc xuống đường làng. Trên bờ ruộng những người lính Mỹ đã xuống trục thẳng, áp tới bắt cóc người thiếu phụ đang lom còm ngồi dậy trong tay còn ẵm đứa con trai hai tuổi. Nét kinh khiếp hiện rõ trên khuôn mặt người đàn bà nhà quê trẻ tuổi và trên mặt bà mẹ già đầu bạc: người thiếu phụ trao con cho mẹ với một cái nhìn không thể nào tả nổi. Và bà mẹ già nét mặt đau thương, chỉ biết đưa tay ôm lấy đứa cháu và nhìn theo, vô cùng tuyệt vọng. Chiến tranh ở đâu cũng vậy, và người Mỹ ở đất họ nào có được báo cáo về những chuyện này. Người Việt Nam nào trông thấy cảnh tượng ấy cũng tự thấy căm hờn trào dậy. Và chính đây là một nguyên nhân đưa tới sự thất bại của Hoa Kỳ.

Điều tệ hơn hết là lính Mỹ không thể nào phân biệt thế nào là Việt Cộng và thế nào là không Việt Cộng. Người lính du kích của Mặt trận không có mang đồng phục hay huy hiệu gì cả, họ giống hệt như người dân quê. Vì không thể phân biệt nên người lính Mỹ dùng hoá lực tấn công một cách bừa bãi. Có khi họ tấn công ngay cả những đơn vị của họ hoặc là những đơn vị bạn. Số lượng những người vô tội chết vì những cuộc hành quân lớn hơn gấp bội số người Việt Cộng bị giết. Từ năm 1961 đến 1964 theo con số thận trọng nhất, thì ít ra cũng đã có nửa triệu người bị hy sinh, trong đó phần lớn là người dân quê vô tội. Sự kiện này là nguyên nhân lớn nhất đã dựng bao nhiêu người Việt dậy chống Mỹ.

Khi báo chí kể lại rằng "hôm qua, 500 Việt Cộng đã bị giết trong một cuộc hành quân chẳng hạn, điều đó không thể tin cậy được ngay. Có thể trong số 500 người đó (mà có chắc là 500 người không? Làm thế nào để đếm?) chỉ có dăm bảy người lính của Mặt trận, còn ngoài ra đều là dân làng vô tội. Có lẽ cũng không có người Việt Cộng nào cả cũng chưa biết chừng. Ai dám nói rằng "chúng tôi đã tàn sát 500 người dân lành vô tội"? Đã tàn sát nhầm rồi, người ta liền gọi các nạn nhân kia là Việt Cộng. Và những nhà "khoa học chính trị" ngồi trong tháp ngà tin tưởng vào những con số, những bản "thống kê" và những

sự kiện báo chí tường thuật lại chỉ có thể xây nên một cái "hiểu biết" về Việt Nam xa hẳn với thực tại Việt Nam.

Chỉ cần thấy một cái gì như lá cờ Mặt trận thấp thoáng ở trong làng thối, hoặc chỉ cần một sự nghi kỵ rằng trong làng có Việt Cộng thối, người lính Mỹ cũng có thể dùng hoả lực để tiêu diệt cả làng. Trong cái đêm mà Việt Cộng hoả kích phi trường Tân Sơn Nhất và phá huỷ một số khá lớn các phi cơ Hoa Kỳ, tôi ngủ lại trong một làng gần ngay đó với một số sinh viên công tác xã hội. Chúng tôi giật mình thức dậy ngay sau tiếng nổ đầu tiên rất gần, làm rung chuyển cả nhà cửa. Những tiếng nổ kinh hồn kế tiếp nhau. Nhìn về phía sau, chúng tôi thấy phi trường bốc cháy dữ dội. Cuộc pháo kích xảy ra trong nửa tiếng đồng hồ, và sau đó Việt Cộng rút lui. Chúng tôi khoảng hai chục người, nằm sát xuống đất cho đến khi cuộc pháo kích chấm dứt. Nửa giờ đồng hồ sau đó, tiếng phi cơ rền vang: máy bay Hoa Kỳ tới, và trái châu bắn lên sáng rực bốn góc trời. Chúng tôi lại phải nằm sát xuống đất. Phi cơ bắt đầu bắn phá xuống ngay trong làng của chúng tôi. Đạn bay vèo vèo, nổ ầm ầm kinh khủng. Đạn xuyên qua mái nhà. Một mảnh Rocket lớn bằng bàn tay xuyên máy bay vào phòng tôi, đổ như một khối lửa, cách chỗ tôi nằm độ một thước. Tiếng bích kích pháo nổ ngay trong xóm ầm ầm. Chúng tôi nằm im, nín thin, không dám thở. Cuộc trả đũa kéo dài nửa giờ đồng hồ mới chấm dứt. Trong làng, sáng ra, người ta kéo ra được một người đè nặng dưới vôi gạch. Nhiều nhà bị bích kích pháo làm đổ nát. Nhiều người bị thương. Những bụi tre bị đạn xé rách xơ mướp. Tối hôm đó không có một Việt Cộng nào bị hại mà chỉ là người dân vô tội. Những cảnh tượng như thế và bi đát hơn thế nhiều xảy ra luôn luôn, ngày nào cũng có, đêm nào cũng có trên đất Việt Nam. Sự tàn phá càng dữ dội thì oán trách càng nặng nề. Người Hoa Kỳ càng ngày càng bước lún vào bùn lầy của sự chết chóc và oán hờn. Không ai không nhận thấy rằng chiến tranh du kích phải được nương tựa vào sự ủng hộ của quần chúng. Những công dân Hoa Kỳ ở bên nước họ nghe người ta nói rằng dân quê theo Việt cộng vì dân quê bị Mặt trận khủng bố bắt buộc phải theo. Điều này không đúng. Phải thẳng thắn công nhận rằng Mặt trận được một số khá đông dân quê ủng hộ, bởi vì Mặt trận đã có thể

thuyết phục những người dân quê kia rằng cuộc đấu tranh chống Hoa Kỳ là một cuộc đấu tranh giành độc lập. Tinh thần yêu nước của người dân quê rất cao. Họ ít hiểu biết về lịch sử thế giới, về chính trị quốc tế, về chiến tranh chủ nghĩa. Họ chỉ thấy trước mặt họ những người Mỹ đang tìm giết đồng bào họ, những người đã từng đổ xương máu ra để chống Pháp. Thế là họ ủng hộ Mặt trận. Khi giết họ, người Mỹ chỉ giết những người Việt Nam yêu nước, vì họ không phải là Cộng sản. Chính đại đa số những người đang chiến đấu trong hàng ngũ Mặt trận cũng không phải là Cộng sản. Họ là những phần tử yêu nước và bị chi phối một cách vô thức bởi một số thành phần lãnh đạo, thế thôi. Giết họ, không những người Mỹ không giết được Cộng Sản mà lại tạo thêm căm thù, bất mãn và đối lập. Điều đó, những người công dân Mỹ phải biết, phải được báo cáo, để có thể giữ cho chính sách Mỹ đừng đi sâu vào sự sai lạc.

Một số lượng to lớn của quần chúng nông thôn, một nửa có khuynh hướng ủng hộ cho Mặt trận, một nửa thì ngần ngại không làm như thế vì các lãnh tụ tôn giáo của họ không muốn cho họ làm như thế. Điều này thật là quan trọng. Tiếng gọi của lòng yêu nước hướng họ về Mặt trận và tiếng gọi của tôn giáo khiến họ ngần ngại, ngập ngừng. Điều này đúng cho tất cả tôn giáo, kể cả Cơ đốc giáo, trong đó có một số dân di cư. Các nhà lãnh tụ tôn giáo đứng đắn chưa bao giờ chưa bao giờ tuyên bố chống Cộng một cách bạo động hết, không phải vì họ có cảm tình với Cộng sản, nhưng vì họ không muốn được hiểu lầm là ăn tiền của chính quyền và của người Mỹ. Ở Việt Nam từ 10 năm nay, "chống Cộng chủ nghĩa" đã trở thành một nghề làm ăn. Múa máy ngòi bút hoặc múa máy ba tấc lưỡi về việc chống Cộng là để kiếm tiền vô cùng. Sự thực, những người hô hào chống Cộng nhiều nhất là những người ít chống Cộng nhất. Nói một cách khác, họ chẳng làm được gì thiết thực để chống Cộng cả. Trái lại, bằng cách nương tựa vào thế lực của chính quyền, của công an, của Mỹ, họ chỉ lo cho địa vị và quyền lợi của họ, đè nén và hà khắc dân chúng. Và hậu quả chỉ là làm cho dân chúng càng ngày càng ghét bỏ chính quyền, ghét bỏ họ và ngã theo Mặt trận. Chính họ đã giúp thêm hậu thuẫn cho người Cộng sản mà họ lại được đối đãi như những người chống Cộng.

Dân quê chưa ngã hết về phía Mặt trận cũng vì các vị lãnh tụ tôn giáo của họ không muốn họ làm thế. Nhưng các vị lãnh tụ tôn giáo cũng biết rất rõ ràng rằng không thể giữ người dân quê lâu được nếu không tìm ra cho họ một con đường yêu nước khác hơn là con đường Mặt trận. Dân quê thì không thể không yêu nước. Nhưng họ biết ủng hộ cho những chính phủ không tượng trưng cho tinh thần độc lập và tự quyết của quốc gia không phải là một việc làm yêu nước. Mặt trận chống Mỹ cũng như ngày xưa kháng chiến chống Pháp, theo họ nghĩ mới là con đường yêu nước. Họ cũng đã vài lần nghe đến Cộng sản như là một cái gì nguy hiểm. Nhưng họ không thấy gì về Cộng sản hết. Họ chỉ thấy quân du kích đang "đánh đuổi Mỹ để giành độc lập" mà thôi. Các nhà lãnh đạo tôn giáo Hoà Hảo, Cao Đài, Công giáo, Phật giáo,... không thể nào khuyên tín đồ của họ ủng hộ cho những chính phủ như chính phủ Diệm, Khánh, Hương, Kỳ,... được (có một vài nhân vật họ ưa chuộng như Dương Văn Minh, Phan Huy Quát, nhưng những người này bị lực lượng phản động đánh đổ mất). Những chính phủ này thối nát, hư hỏng, không có thực quyền, chỉ biết thi hành chính sách theo đuổi chiến tranh một cách thiếu thông minh mà thôi. Những chính phủ này không hấp dẫn được quần chúng, luôn luôn tìm cách loại trừ và thanh toán những phần tử quốc gia khác, vì quyền lợi và địa vị, sử dụng xương máu và tiền bạc của quần chúng một cách không nương tay, và luôn luôn tạo thêm bất công xã hội. Những chính quyền này chỉ được quần chúng xem như một sự nổi dãi của chính quyền Mỹ, và chính sách của họ cũng chỉ được xem như một sự nổi dãi của chính sách Mỹ. Ngân sách Việt Nam và chính trị Việt Nam được trù định tại Hoa Thịnh Đốn mà không phải tại dinh Gia Long. Việt Nam là một xứ sản xuất gạo mà nay phải nhập cảng gạo từ Mỹ... Tất cả những sự kiện ấy tạo thành một bi hài kịch lớn. Người Hoa Kỳ không thấy được rằng nếu hiện giờ người Hoa Kỳ không theo Mặt trận hết là tại nhờ có các tôn giáo, trong đó Phật giáo là một tôn giáo có nhiều tín đồ hơn cả. Nếu các nhà lãnh đạo Phật giáo không thể chỉ cho tín đồ của họ một con đường yêu nước khác hơn là con đường Mặt trận mà họ nghĩ có thể dẫn tới Cộng sản, thì không lâu tín đồ của họ cũng sẽ bỏ họ. Tín đồ của họ sẽ lên án là họ không yêu nước, là chạy theo chính quyền bù

nhìn, là chạy theo Mỹ, là ăn nhờ trên chiến tranh, trên xương máu của đồng bào. Sở dĩ tín đồ các tôn giáo còn chịu nghe các lãnh tụ họ là vì các vị này đã cẩn thận (trừ một vài kẻ không quan trọng) không chịu liên minh với chính sách chiến tranh, và đã cất lên tiếng nói của lương tâm tôn giáo về cuộc chiến tranh. Các vị lãnh tụ tôn giáo chính vì thao thức tìm cho tín đồ họ một con đường yêu nước không Cộng sản mà phải đứng dậy để tranh đấu. Họ đòi Quốc Hội Lập Hiến, họ đòi chính phủ dân cử là để mà thực hiện điều đó. Nhưng những cố gắng của họ đang bị người tự xưng là chống Cộng ngăn cản và đàn áp. Chính người Hoa Kỳ cũng ngăn cản và đàn áp họ, và chính người Hoa Kỳ đã ủng hộ cho thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ đàn áp họ. Người Hoa Kỳ chỉ muốn các lực lượng tôn giáo nằm im đừng động tới chương trình chiến tranh của họ để tạo thêm khó khăn và cản trở cho những nỗ lực chiến tranh của họ thế thôi.

Sự thất bại của chính sách Hoa Kỳ

Ở Việt Nam, người Hoa Kỳ cũng tiếp tục đi vào sự sai lầm của người Pháp trong khi tỏ ý chỉ tin tưởng vào các phần tử Công giáo như những phần tử duy nhất thực sự chống Cộng. Họ không ý thức sự cần thiết tách rời chủ nghĩa quốc gia yêu nước và chủ nghĩa Cộng sản. Họ chỉ làm cho hai thứ đó liên kết lại. Và đó là nguyên nhân quan trọng nhất khiến Mặt trận lớn mạnh. Họ hoàn toàn thả lỏng để cho Mặt trận kêu gọi lòng yêu nước của quần chúng và để cho Cộng sản lợi dụng lòng yêu nước của quần chúng. Có những phần tử tuy e ngại rằng Mặt trận có mang bản chất của Cộng Sản nhưng vẫn chịu hợp tác để "đánh kẻ thù chung", bởi tuy họ là người chống Cộng, họ cũng là những người chống đối lại những tàn bạo của chính quyền, của chính sách Hoa Kỳ. Mặt trận có thể lớn mạnh là vì gửi được những chiếc rế quan trọng vào lòng yêu nước và chống độc tài của quần chúng, chứ không phải vì những lời hứa hẹn của chủ nghĩa Mác-Xít. Người ta thường nói đến vấn đề cải cách điền địa như là một điều có sự ủng hộ của dân quê đối với Mặt trận, kỳ thực điều này không quan trọng gì. Trong thời gian kháng Pháp, những đại điền chủ trốn chạy chiến tranh, tìm cư trú tại những thị xã có an ninh và để ruộng vườn

hoang phế. Các ruộng vườn này được kháng chiến chia cho dân canh tác. Đến khi đình chiến, các chủ ruộng này trở về quê và căn cứ trên giấy tờ, để lấy ruộng lại. Điều này chắc chắn có gây bất mãn trong giới dân nghèo, tuy nhiên không phải đây là một lý do quan trọng để dân nghèo ủng hộ Mặt trận. (Ông Ngô Đình Diệm bằng dụ 57 ngày 22-10, về cải cách điền địa, đã có ý muốn thực hiện một vài điều nhằm thu phục cảm tình người nghèo. Nhưng ý định này chỉ được thực hiện một cách nửa vời, lý do là vì tay chân của chính quyền vẫn liên hợp với kẻ giàu có và thế lực. Theo dụ ấy, chủ điền nào có trên 100 mẫu thì chỉ được giữ lại 100 mẫu, còn bao nhiêu thì bị truất hữu (nghĩa là bị chính quyền mua) để bán lại với các điều kiện dễ dãi cho các gia đình nghèo. Kết quả không rục rĩ tí nào. Năm 1959, số ruộng "truất hữu" chỉ có 58661 mẫu trong khi số ruộng cho tá điền muốn là 1.469.197 mẫu. Mặt trận có người theo không phải là lý do "khủng bố thiên hạ" như có người tưởng. Biện pháp khủng bố không thể mang lại sự ủng hộ lâu bền. Cố nhiên là Mặt trận thỉnh thoảng có những cuộc ám sát các ông ấp trưởng, chủ tịch hội đồng xã... Những người này bị lên án là cộng tác với chính quyền và những lạm quyền chúng. Mặt trận có khủng bố, ám sát và họ làm công việc ấy có ý thức. Họ lên án kẻ bị ám sát hoặc trước hoặc sau khi thi hành bản án, và họ cố chứng tỏ cho dân quê biết là họ có lý trong lúc làm như vậy. Có lúc họ ám sát những kẻ mà dân chúng ghét bỏ, và như vậy lại được lòng dân. Số lượng những người bị khủng bố và ám sát tuy nhiều, so với số lượng của những người dân vô tội bị chết vì oanh tạc và trong những cuộc hành quân và những người bị tù đầy thanh toán, vẫn không là đáng kể.

Chính sách thành lập ấp chiến lược trong ý niệm của nó có mục đích quân sự. Các ấp chiến lược này không xây dựng bằng ý chí của quần chúng, bằng sự tự nguyện mà bằng bạo lực và sự ép uổng. Chính quyền đã muốn giải quyết tất cả mọi việc bằng tiền bạc và bạo lực. Dân quê nhiều người bị bắt ép bỏ nhà, bỏ cửa, bỏ mồ mả tổ tiên để đi tới sống tại một địa điểm mới. Làng cũ có thể bị nghi ngờ như là nơi chôn cất các tài liệu Việt Cộng và bị đốt cháy cùng với các kỷ niệm, bàn thờ tổ tiên, mảnh vườn quen thuộc. Ấp chiến lược được lập ra để

ngăn chặn không cho Việt cộng vào ấp và để dân trong ấp hoàn toàn không "nhiễm độc". Kỳ thực trong rất nhiều trường hợp, những người thuộc Mặt trận vẫn an nhiên sống chung trong ấp. Và một buổi sáng, trong phòng họp của ban trị sự ấp, người ta có lấy truyền đơn và dấu tích của sự có mặt của Mặt trận. Tinh thần chống Cộng của ấp vì vậy tiêu tan mất. "Chống Cộng" ở đây có nghĩa là chống Mặt trận.

Tại Sài Gòn và những đô thị lớn, dân chúng tương đối "vô thần" hơn thôn quê nhiều. Có những lãnh đạo tôn giáo đứng đắn, tuy làm việc âm thầm không tuyên bố "chống Cộng" nhưng rõ rệt là những phần tử không Cộng Sản. Một số trong đó vì lý do không ưa thích chính quyền, đã được chính quyền nhận định như thiên tả, nhiều khi bị chụp mũ là Cộng sản. Ở Việt Nam, hễ anh ghét ai, anh cứ việc chụp mũ họ là Cộng Sản. Thế là họ chẳng làm ăn gì được nữa. Số người bị ghen ghét thù oán bị chụp mũ Cộng Sản và bị loại trừ, tù đầy không biết bao nhiêu mà kể. Tuy vậy, số những người còn lại đang sống ẩn nục âm thầm là số người có uy tín nhất trong hàng ngũ những người không Cộng sản và có thể lãnh đạo được họ.

Các đô thị cũng tập trung số người làm ăn bằng chủ nghĩa chống Cộng. Những người này sống sung sướng nhất vì vừa có an ninh, vừa có tiền bạc. Họ khá đông đảo, họ chống tất cả mọi cuộc biến động chính trị, mọi biểu tình, và có rất nhiều tiền và thế lực để chạy chọt cho con cháu khỏi phải đi quân dịch.

Chương 05: Con đường thực hiện

Cuộc chiến tranh tiêu thổ

Chiến tranh đã trở nên niềm lo lắng to lớn nhất của mọi sinh hoạt quốc gia, cho nên phục vụ chiến tranh đã trở thành một ngành chuyên nghiệp. Hàng trăm người phục vụ cho quân đội ngoại quốc ở các trại binh, ở các phi trường, kiều lộ, công trường xây cất. Những chủ nhà tìm cách lấy lại nhà để cho Mỹ kiều thuê với một giá mấy mươi lần đắt hơn. Một căn nhà thuê với giá 1.500 đ bạc Việt Nam vào năm 1960 nay có thể Mỹ kiều thuê với giá 25.000 đ bạc Việt Nam. Thật rất khó khăn để cho một người Việt muốn tìm thuê một căn nhà, bởi vì khó cho người Việt trung bình nào có thể thuê được bằng giá ấy. Những nhà giàu thi nhau xây cất nhà để cho Mỹ kiều thuê. Xi-măng từ 60 đ Việt Nam leo lên 260 đ Việt Nam. Các vật liệu xây cất khác cũng lên giá tương tự, khó kiếm nhất là sắt. Công thợ thì vô cùng đắt đỏ, bởi vì thợ bị thu hút đến những công trường xây cất Hoa Kỳ. Phần lớn các xe xích lô, xe taxi tránh khách Việt Nam để chỉ đón khách Hoa Kỳ, và không lấy tiền theo taximeter nữa. Có những người Hoa Kỳ trả tiền nhiều hơn người Việt có khi đến cả chục lần, theo giá biểu taxi ở Mỹ. Có một số anh em taxi không chịu làm như thế: họ chỉ chở người Việt; nhưng bù lại, trên đường đưa khách họ có thể ngừng lại đón thêm khách nếu khách cùng đi về một phía thành phố. Có những anh taxi khôn khéo đưa khách ngoại quốc tới với một cô gái giang hồ. Những anh này lại được khách trả 300 đ Việt Nam và lại được cô gái cho thêm 200 đ Việt Nam nữa. Các Bar, các tiệm ăn và du hí dành cho khách ngoại quốc là làm ăn khá nhất. Số lượng các cô gái điếm tăng dần một cách kinh khủng: sự làm ăn khó khăn đến mức độ người ta có thể làm bất cứ một cái gì để có nhiều tiền. Ở Đà Nẵng, thành phố mang không khí chiến tranh nhiều nhất, một cô gái giang hồ có thể nuôi nổi bốn mạng người một cách phong lưu: cô ta, bà chủ chửa cô ta, anh chàng ma cao đi kiếm khách cho cô và anh xích lô chuyên môn đưa cô đi mây về gió. Trong khi đó một bác công nhân nếu không đi làm cho Mỹ thì khó lòng nuôi được gia đình của mình. Lính ngoại

quốc thường tìm cách bán thực phẩm, đồng hồ đeo tay và các vật dụng riêng của họ để có thể tìm tới các xóm gái giang hồ.

Số thương gia và nhà thầu giao dịch được với Mỹ làm ăn rất khá. Trong khi đó đại đa số quần chúng sống trong một cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng, những xáo trộn lớn lao gây nên bởi rất nhiều nguyên nhân khác nhau. Trước hết là sự đầu cơ của một số người đục nước béo cò làm khan hiếm những hàng hoá cần thiết.

Số lưu thông bừa bãi của đồng đô la làm đồng bạc Việt Nam mất giá, gây nên sự chênh lệch tai hại về hối xuất. Tình trạng đảo lộn của đời sống dân chúng gây ra do sự có mặt càng lúc càng đông của quân đội ngoại quốc. Sự tàn phá của làng mạc ruộng vườn bằng bom đạn làm giảm hẳn mức độ sản xuất. Chiến tranh tạo nên trở ngại lưu thông và chuyên chở. Nền kinh tế Việt Nam đã bị bế tắc một phần lớn do chính sách viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ đã chặn đứng không cho Việt Nam buôn bán trực tiếp với các quốc gia lớn không phải Hoa Kỳ và không nằm trong ảnh hưởng của Hoa Kỳ như Anh, Pháp, Nhật, Ý, Đức... đã tạo nên tình trạng chênh lệch về xuất nhập cảng và những lỗi lầm về sự phân phối hàng hoá. Nạn lạm phát lại càng làm cho tình trạng càng trầm trọng hơn.

Một số rất đáng kể dân quê chạy trốn chiến tranh tìm đến được các thành thị, bỏ lại sau lưng những ruộng vườn nhà cửa và mồ mả của cha ông. Ruộng vườn hoang phế không sản xuất được. Có những miền cày cấy được nhưng đến mùa gặt hái, hai bên chiến tranh giành nhau, và một bên có thể thả xả xuống đốt cháy mùa màng để bên kia không thể gặt được mà chết đói. Lên tới thành thị số người tị nạn chiến tranh này phải tìm đủ mọi cách để sống. Đời sống ở thành thị không dễ dàng gì. Những buổi sáng tinh sương người ta thấy vô số người đi bươi kiếm những đồng rác đồ sộ, nhất là những đồng rác của quân lính Mỹ để moi móc tìm kiếm những lon, những hộp, những chai và bất cứ thứ gì có thể đem bán được. Ở các đồng rác Mỹ ấy, nhiều khi họ tìm thấy vô số đồ hộp nhà binh chưa ăn, nhưng để lâu quá hạn sử dụng thành ra bị lính Mỹ đem đổ đi. Bắt được những thứ này như bắt được vàng. Người ta tranh nhau giành giật. chia

thành từng phe từng nhóm, mang các thức ấy về và đem bày bán ở các góc đường. "Đồ hộp của Mỹ ăn bổ lắm" họ quảng cáo với những người bộ hành đi ngang qua đó.

Một số khá đông tìm tới xin làm ở các công ty xây cất, khuôn, trộn hồ, hoặc các công việc tay chân khác ở các công trường người Mỹ điều khiển.

Ở xã hội đô thị, một "giai cấp" mới được thành lập để phục vụ cho chiến tranh. Đó là những người sống nhờ vào chiến tranh, làm ra được rất nhiều tiền bằng chiến tranh và bằng sự có mặt của người Mỹ. Giai cấp này gồm có những thành phần quân nhân, công tư chức, thương gia, nhà thầu... Họ sẽ mất toi công việc làm ăn nếu chiến tranh chấm dứt, hoặc sẽ không thể nào giữ được địa vị và quyền lợi hiện tại nếu chiến tranh chấm dứt. Và chính họ sống tương đối an ninh ở các thành phố lớn, là những người muốn đi tới với cuộc chiến tranh. Họ tuyên bố là phái "chống Cộng" cho đến kỳ cùng. Ngoại số người này ra, quần chúng, dù là ở đô thị, ai cũng đòi hỏi chấm dứt chiến tranh diệt chủng và tiêu thổ ở Việt Nam. Lời của họ to hơn. Nhưng mà tại Việt Nam không ai có quyền nói tới hoà bình, nói tới thương thuyết, nói tới sự chấm dứt chiến tranh. Nói tới những điều đó, theo chính quyền Sài Gòn, tức là theo Cộng Sản, theo trung lập. Mà theo trung lập, theo chính quyền Sài Gòn nghĩa là theo Cộng Sản. Ai nói tới hoà bình là bị bắt bớ, đàn áp, tù đày. Chính Ông Phan Khắc Sửu trong lúc làm Quốc Trưởng Việt Nam cũng không dám nói tới hai chữ hoà bình. Khi cần, ông dùng tới "thanh bình". Nếu quốc dân Việt Nam la lớn lên cho thế giới biết rằng họ không muốn có cuộc chiến tranh, thì sự có mặt của chiến tranh cũng như có mặt của quân đội Hoa Kỳ tại Việt Nam sẽ mất lý do tồn tại của nó. Trên mặt pháp lý, người Hoa Kỳ tới Việt Nam chiến đấu là "theo lời yêu cầu của chính phủ Việt Nam". Nếu dân Việt không muốn điều đó mà nói được lên, tức là thế giới sẽ thấy mặt trái của sự việc. Cho nên cả người Hoa kỳ cả chính quyền Việt Nam đều tìm cách bít lấp tiến nói của quần chúng Việt Nam, tiếng nói lên án cuộc chiến tranh tiêu thổ khốc hại và đòi chấm dứt tức khắc cuộc chiến tranh tương tàn tương sát.

Ngày 16-2-1965, một số người can đảm trong giới trí thức Việt Nam ở Sài Gòn đứng dậy trân trọng yêu cầu chính quyền Việt Nam và Mặt trận ngừng chiến để thương thuyết với nhau, tránh học diệt vong cho dân tộc. Họ thuộc thành phần trí thức, giáo sư đại học, luật sư, bác sĩ, ký giả... Họ ký một bản kiến nghị gửi chính phủ Nam Việt và Mặt trận. Trong thời gian ba ngày, họ lấy được trên bốn ngàn chữ ký trong giới giáo sư đại học, bác sĩ, luật sư, kỹ sư, nhân sĩ, sinh viên và công nhân. Bản quyết nghị nguyên văn như sau:

QUYẾT NGHỊ NGỪNG CHIẾN THỰC HIỆN HOÀ BÌNH

Kính gửi: Chính phủ Việt Nam Cộng Hoà
Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam

- Xét vì hai mươi năm chiến tranh đã đem lại biết bao chết chóc và điêu tàn cho xứ sở, một cuộc chiến tranh không do dân tộc Việt Nam gây ra
- Xét vì dân tộc Việt Nam là nạn nhân trực tiếp của cuộc huynh đệ tương tàn ác liệt này
- Xét vì chiến tranh ấy càng ngày càng gia tăng và hăm dọa tiêu diệt dân tộc Việt Nam và biến thành một cuộc chiến mới trên đất nước quê hương
- Xét vì toàn dân tộc Việt Nam đang đòi hỏi chấm dứt chiến tranh cũng như toàn thể nhân dân thế giới đang mong muốn hoà bình

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây, thuộc đủ các tầng lớp nhân dân, quyết nghị:

Yêu cầu đôi bên

Chính phủ Việt Nam Cộng Hoà

Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam

trước trách nhiệm lịch sử đối với dân tộc lập tức ngưng chiến và sớm đem lại hoà bình cho xứ sở.

Làm tại Sài Gòn, ngày 16 -2-1965

Ba người ký tên ở trang đầu là bác sĩ Nguyễn Văn Huyền, nhà văn lão thành Á Nam Trần Tuấn Khải và bác sĩ Nguyễn Xuân Bái. Chỉ trong vòng một tuần lễ, phong trào bị dập tắt một cách bạo động. Gần 100 nhà trí thức lãnh đạo bị bắt, nhiều người đến bây giờ còn đang bị giam giữ. Ba người trong số các nhà lãnh đạo bị tổng xuất ra Bắc Việt qua cầu Bến Hải ở vĩ tuyến 17. Ba người đó là Bác sĩ Phan Văn Huyền, bác sĩ Cao Minh Chiêm và giáo sư Tôn Thất Dương Kỳ.

Tiếng nói lương tâm tôn giáo

Cũng trong khoảng đầu năm 1965, một vị Tăng sĩ Phật giáo, giáo sư văn khoa tại đại Học Sài Gòn tên là thượng toạ Thích Quảng Liên quy tụ một số trí thức và sinh viên và khởi xướng "phong trào bảo vệ Hoà Bình và hạnh phúc dân tộc". Phong trào này vừa gây được tiếng vang thì bị đàn áp. Nhiều người bị bắt và chính thượng toạ Thích Quảng Liên bị mời đi Thái Lan và ở lại đó, không trở về Việt Nam nữa.

Những người Hoa Kỳ hướng dẫn bởi mục sư A.J. Muste sang Sài Gòn để tổ chức một cuộc biểu tình chống đối chiến tranh ở Việt Nam đã thông cảm một cách sâu sắc tâm trạng của người Việt. Họ đến Việt Nam để trước hết báo tin cho người Việt biết rằng có những người Mỹ chống đối chính sách chiến tranh của chính quyền họ, có những người Mỹ biết thông cảm những nỗi đau mà dân tộc Việt Nam phải chịu đựng do chính sách Hoa Kỳ gây ra. Buổi sáng mà họ tổ chức họp báo và biểu tình, công an và cảnh sát đến chặn tất cả các nẻo vào khách sạn nơi họ ở. Cuối cùng họ được phép tổ chức họp báo tại toà đô sảnh với sự giám hộ của chính quyền. Họ đã bị la ó, liệng cà chua và trứng thối, để rồi cuộc biểu tình cũng bị loại bỏ. Chính nhân viên cảnh sát đã tổ chức cuộc phản đối. Buổi sáng đó có nhiều sinh viên và đồng bào biết trước tụ tập lại gần đây để ủng hộ họ. Nhưng những đám người này bị giải tán, để cho những đám người khác được chở tới, bằng những chiếc xe hơi mà số xe bị bít lại, để phản đối những người biểu tình. Họ trang bị đầy đủ những biểu ngữ phản đối người Mỹ hoà bình, đòi đuổi những người Mỹ ấy về Mỹ. Các biểu ngữ của những người Mỹ này bị xé, và tất cả 6 người này bị ôm đẩy lên xe hơi

chở về phi trường Tân Sơn Nhất để tổng xuất khỏi Việt Nam. Trong khi họ còn ở phi trường, đám người biểu tình chống họ được chở tới phi trường để tiếp tục biểu tình phản đối họ. Những người này vào phi trường một cách dễ dàng, trong khi ai cũng biết theo phép tắc hiện hành, không ai được phép vào phi trường cả, chỉ trừ những hành khách hàng không có mang theo vé máy bay ghi rõ ngày giờ máy bay cất cánh. Nếu không phải do các cơ quan công quyền tổ chức, những cuộc biểu tình như thế không thể nào có được.

Ký giả và các quan sát viên ngoại quốc phần lớn chỉ thấy được những cái bề mặt như vậy và có thể nghĩ rằng: dân Việt Nam chống lại hoà bình, muốn kéo dài cuộc chiến tranh tới khi nào giết xong tên Việt Cộng cuối cùng. Giáo sư Bernard Fall đã có lý do khi ông nói rằng một miền Nam chống Cộng theo kiểu ấy là một điều không có thực. Những người kia thuộc về loại những người làm ăn bằng chiến tranh, hưởng thụ chiến tranh; họ chỉ hô hào chống Cộng, trong khi đó thì họ hoàn toàn không làm được gì để chống Cộng cả. Công việc chiến tranh do quân đội Hoa Kỳ phụ trách. Quân đội Việt Nam trở thành phụ thuộc; tình trạng cũng trở lại như trong thời kỳ chiến tranh Đông Dương.

Quân đội Việt Nam được nuôi dưỡng và trang phục gần như hoàn toàn bởi ngân khoản Hoa Kỳ, và trang bị bằng vũ khí Hoa Kỳ. Từ xe tăng, súng đạn, máy bay cho đến xăng nhớt.

Ở Việt Nam người ta nói đến xăng nhớt như là một ví dụ điển hình cho sự tùy thuộc của quân sự Việt Nam với Hoa Kỳ. Không có xăng nhớt thì mọi hoạt động quân sự bế tắc. Các quân nhân ở Đà Nẵng và Huế không thể đứng vững được để chống lại chính quyền Sài Gòn trong tháng 5-1966 cũng vì thiếu hụt tiếp tế và xăng nhớt. Không có xăng của Hoa Kỳ thì thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ cũng không thể đem quân ra Đà Nẵng đàn áp họ. Và như vậy ai cũng thấy rõ rệt rằng chính sách Việt Nam tùy thuộc chính sách Hoa Kỳ và mọi hành động của chính phủ Việt Nam, chính phủ Hoa Kỳ đều phải gánh lấy trách nhiệm.

Dân quê phần lớn không chú tâm đến vấn đề Cộng Sản hay không Cộng Sản. Họ là nạn nhân trực tiếp của cuộc chiến tranh cho nên họ hoan nghênh tất cả mọi cố gắng và mọi cơ hội để chấm dứt chiến tranh. Trừ những người nhận thức rằng Mặt Trận cần được ủng hộ tới cùng để đánh đuổi "xâm lược Mỹ", tất cả đều thù oán ghét bỏ chiến tranh. Chiến tranh càng leo thang, họ càng trở thành nạn nhân, bởi vì bên nào cũng đe dọa tái sản và sinh mệnh họ. Từ đầu năm 1964, tôi thường đi lại các vùng quê với các thanh niên làm công tác xã hội, và do đó tôi biết được rõ rệt tâm lý của người dân quê. Đầu năm 1965, chúng tôi đã ngược sông Thu Bồn bằng ghe chèo suốt hai ngày để có thể lên đến quận Đức Dục, một nơi mà nạn lụt đã tàn phá và cuốn trôi đi hàng ngàn nhân mạng. Những nơi như Sơn Thuận, Khuông Bình, Cà Tang hồi đó là tiêu biểu cho những khổ đau cùng cực của người Việt. Nhà cửa ruộng vườn tan hoang hết cả, gia đình tan nát, mẹ mất con, vợ mất chồng, chiến tranh tiếp tục tàn phá. Đạn bay vèo vèo trên đầu chúng tôi. Dọc đường chúng tôi bị lính quốc gia, cả lính Mặt trận chặn lại xét, và nhiều lúc chúng tôi không biết là chúng tôi đang đứng trước người quốc gia hay người Mặt trận. Trên thuyền, có vài Tăng sĩ và có vài dấu hiệu Phật giáo: gặp ai chúng tôi cũng nói là đi cứu trợ nạn nhân bão lụt. Bên nào cũng không ưa, nhưng bên nào cũng để chúng tôi đi. Người dân quê sống sót trong các các miền đó đã thù oán cả hai bên. Bên Mặt trận thì bắt đào hầm trong nhà, bên chính phủ thì cấm không cho đào hầm. Bên Mặt Trận bảo nếu không đào hầm thì làm sao tránh bom đạn khi bị oanh kích. Bên Chính Phủ bảo nếu đào hầm thì Việt Cộng sẽ sử dụng hầm để chống lại quân đội Chính Phủ. Không nghe theo Mặt trận thì sẽ mò lên núi vài ba tháng để tẩy não. Không nghe chính phủ thì họ bị đánh đập bắt bớ. Trên đường cứu trợ, tôi ghé lại nói chuyện với mấy người nhà quê đang sửa soạn gánh củi xuống thuyền. Khi câu chuyện đã đi đến chỗ thân mật rồi, tôi hỏi:

- Vậy các bạn theo bên nào? Bên quốc gia hay bên Việt Cộng?
- Chúng tôi chẳng theo bên nào cả. Chúng tôi chỉ muốn yên ổn làm ăn. Kẻ nào đảm bảo cho chúng tôi khỏi chết là chúng tôi khỏi chết là chúng tôi theo.

Người dân quê không chú trọng đến vấn đề ý thức hệ. Không ai có thể dọa nạt họ về tai nạn Cộng Sản. Họ không có gì để sợ Cộng sản tịch thu. Nếu ta nói cho họ nghe về những chuyện như tự do, dân chủ... họ sẽ không để ý lắm. Họ nói:

- Có sống rồi mới có tự do dân chủ chớ. Bỏ bom đạn chết nhăn răng ra hết cả thì ai còn đó để mà hưởng tự do dân chủ?

Rõ rệt vấn đề số một của dân Việt là vấn đề sự sống. Phải chạy trốn cái chết. Phải bám vào sự sống. Và phải tìm mọi cách để bám vào.

Đầu năm 1965, nhà xuất bản Lá Bối ấn hành tập thơ "Chấp Tay Nguyễn Cầu Cho Bờ Câu Trắng Hiện" của tôi. Tập thơ được quần chúng ưa chuộng: bốn ngàn cuốn được tiêu thụ trong vòng chưa đầy một tuần lễ. Tập thơ ấy sở dĩ được ưa chuộng là vì nói lên được ước vọng hoà bình quần chúng và ý thức phản kháng về cuộc chiến tranh đang tàn phá đất nước quê hương. Nhưng tập thơ ấy bị hai bên chính quyền Hà Nội và Sài Gòn và cả Mặt Trận nữa lên án. Sài Gòn có lệnh tịch thu tập thơ, cũng may khi ấy tập thơ đã bán hết. Các đài phát thanh Bắc Kinh, Hà Nội và Giải Phóng cũng công kích nặng lời tập thơ. Một bên thì cho tác giả là Việt Cộng, một bên thì bảo tác giả đã "bị Ngũ Giác Đài và Bạch Cung mua mất linh hồn và thể xác" (Hoàng Hà, Tạp Chí Trí Thức Mới ra ngày 1-6-1965, đăng lại trong tập san Văn Nghệ số 155 ra ngày 1-4-1966, Hà Nội). Tiếng nói chống chiến tranh, tuy vậy, là tiếng nói trung thực của người Việt và con đường thực sự được quần chúng ủng hộ là con đường dẫn ra khỏi vũng lầy của sự giết chóc.

Đầu năm 1966, riêng tại miền trung đã có hơn một triệu người trốn chiến tranh, tìm tới các trại tập trung mà ở đó điều kiện sinh hoạt thật bi thảm. Mỗi người dân tị nạn, theo nguyên tắc, được nhận bảy đồng bạc mỗi ngày để mua thực phẩm (bảy đồng bạc Việt Nam có giá trị tương đương với sáu xu đồng Mỹ kim). Một người Việt Nam cần đến sáu bảy trăm gam gạo mỗi ngày mới đủ no vì thực phẩm chính ở Việt Nam là gạo. Thế nhưng ở nhiều nơi vì chuyên chở khó khăn, giá gạo và thực phẩm đắt hơn Sài Gòn gấp bội. Số gạo mua bằng bảy đồng

bạc chỉ đủ để nấu cháo cầm hơi. Nhưng mà không chắc người dân bị nạn chiến tranh có thể nhận bảy đồng bạc mỗi ngày. Họ có thể không nhận được số tiền nhỏ đó, vì luôn luôn có những kẻ thừa cơ loạn lạc, đục nước béo cò lấy mất số tiền ấy đi mà không phát cho họ.

Có những nơi thiên hạ đói quá đến nỗi một cô gái có thể đổi mình để lấy một ổ bánh mì. Có lần tôi thấy một thùng dầu ăn có nhãn hiệu "Mỹ quốc viện trợ" khi truyền đến tay một người nghèo thì không còn đựng dầu mà chỉ đựng toàn nước lã. Có kẻ đã tìm cách hút dầu ra và bơm nước vào rồi chuyển thùng nước đến cho những kẻ đáng được cứu trợ. Người ta làm đủ cách để có thực phẩm, để có an ninh, để bám vào cuộc tồn sinh tử nhục. Trong hoàn cảnh bi đát đó, các vị tăng sĩ không còn thuyết pháp giảng đạo được nữa, các bài luân lý không còn hiệu lực nữa. Chiến tranh tàn phá không những sinh mệnh con người mà còn tàn phá những giá trị của con người. Chiến tranh phá đổ mọi xây dựng và làm tan rã mọi hệ thống giá trị, tiêu huỷ giá trị tự do và nhân phẩm ngay từ cơ sở hạ tầng của chúng. Niềm tử nhục này không chỉ là niềm tử nhục riêng của người Việt; đó là niềm tử nhục chung của gia đình nhân loại. Nhân loại đắc tội nếu nhân loại không tìm cách chấm dứt cho được tình trạng bi đát tại Việt Nam. Nhưng làm sao để chấm dứt chiến tranh? Tổng thống Johnson đã từng nhắc đi nhắc lại nhiều lần rằng Hoa Kỳ chỉ ở lại Nam Việt để bảo vệ cho đất nước này khỏi bị miền Bắc xâm chiếm. Hoa Kỳ không khiêu chiến, Hoa Kỳ không khởi sự chiến tranh. Hoa Kỳ chỉ bảo vệ. Bây giờ nếu miền Bắc chịu thương thuyết thì Hoa Kỳ sẵn sàng ngồi vào bàn hội nghị ngay. Và người ta thấy để thúc đẩy miền Bắc mau tiến tới bàn hội nghị, Hoa Kỳ đã oanh tạc miền Bắc. Và Hoa Kỳ đã oanh tạc miền Bắc từ cuối năm 1964 đến nay. Rồi Hoa Kỳ lý luận rằng oanh tạc Bắc Việt không phải là tấn công, là khiêu chiến; oanh tạc Bắc Việt là để ngăn chặn đường cho Bắc Việt chuyển vũ khí và quân đội vào Nam Việt mà thôi.

Không biết ở các nước khác dân chúng nghĩ sao, chứ ở Việt Nam không người dân quê nào có thể hiểu được lý luận đó. Nếu quả thực Hoa Kỳ phải cương quyết thắng Việt Cộng để bảo vệ Miền Nam thì tại sao Hoa Kỳ có thể bằng lòng một cuộc thương thuyết. Bằng lòng

một cuộc thương thuyết có nghĩa là không giữ vững lập trường chiến thắng Việt Cộng để bảo vệ miền Nam. Người dân Việt Nam nghĩ rằng nếu chính phủ Hoa Kỳ phải nói tới hoà bình và thương thuyết là vì chính phủ Hoa Kỳ muốn làm êm dịu dư luận quốc tế đang phản đối chính sách leo thang chiến tranh Hoa Kỳ tại Việt Nam muốn tránh tiếng là hiếu chiến, chứ không phải là muốn Hoà Bình thật, muốn thương thuyết thật. Người Việt đã vấp phải nhiều lần những sự dối trá về thương thuyết và hứa hẹn. Hà Nội đã không tin ở sự thành thực của Hoa Thịnh Đốn trong thời gian ba mươi bảy ngày Hoa Kỳ ngừng oanh tạc Bắc Việt và đề nghị thương thuyết, cũng vì lẽ ấy. Ngoài lời tuyên bố sẵn sàng thương thuyết của Tổng thống Johnson, người Việt thấy các cuộc oanh tạc truy kích ở Việt Nam vẫn xảy ra dữ dội và quân đội Hoa Kỳ vẫn tiếp tục rầm rộ đổ bộ lên miền Nam. Chính người Việt ở miền Nam cũng khó có thể tin ở sự thành thật của Hoa Thịnh Đốn, thì làm sao người Việt ở Miền Bắc có thể tin được sau mấy mươi năm chiến tranh, sau bao nhiêu điều giao ước mà không điều nào được thực hiện, người Việt đã trở thành đa nghi trước những lời nói thiện chí của các cường quốc, Đông cũng như Tây. Chỉ trừ khi nào Hoa Kỳ dùng biện pháp mạnh, chứng minh thiện chí của mình một cách thẳng thắn bằng những hành động cụ thể, thì Hoa Kỳ mới có thể chinh phục được lòng tin của người Việt.

Hoa Kỳ đã oanh tạc đường mòn Hồ Chí Minh để cắt đứt sự vận chuyển vũ khí và quân đội Bắc Việt vào Miền Nam, và hành động đó được xem như là hành động giải quyết tận gốc vấn đề. Nhưng oanh tạc đường mòn Hồ chí Minh rồi vẫn không có hiệu quả; sức chiến đấu của Mặt Trận vẫn dẻo dai. Hoa Kỳ bèn oanh tạc Bắc Việt, cho rằng tiêu diệt căn cứ quân sự tại Bắc mới là giải quyết tận gốc vấn đề. Và Hoa Kỳ đã oanh tạc như vậy gần hai năm trời mà vẫn không đạt được điều mình mong muốn. Nếu gốc rễ không nằm trong đường mòn Hồ Chí Minh, cũng không ở các căn cứ quân sự ở Bắc Việt, thì nó phải nằm ở chỗ khác. Chỗ này có thể nằm ở Hà Nội, Hải phòng và hệ thống đê điều. Chỗ này có thể là Lào. Chỗ này có thể là Cam bốt. Chỗ này có thể là các trung tâm nguyên tử ở Cộng Hoà nhân dân Trung Hoa, hoặc có thể là Bắc Kinh. Con đường leo thang của Hoa thịnh

Đồn cũng đang hướng về phía ấy và sự sống còn của nhân loại cũng đang bị đe dọa trầm trọng.

Hoa Thịnh Đồn không biết rằng cái gốc của vấn đề không nằm ở đường mòn Hồ Chí Minh, không nằm ở Hà Nội và Hải Phòng, không nằm ở Bắc Kinh mà nằm ở ngay trong lòng người dân Việt. Cuộc chiến tranh tại Việt Nam đã mất ý nghĩa của nó rồi và càng đi tới, Hoa Kỳ càng gây oán thù trong lòng người dân Việt. Người Việt không muốn nhìn người Hoa Kỳ như người thù nghịch, người Việt chỉ muốn nhìn người Hoa Kỳ như bạn. Trong cuộc biểu tình của Tổng Liên Đoàn Lao Động Việt Nam tổ chức tại Sài Gòn ngày lao động 1966, người Việt đã trưng biểu ngữ:

“Chúng tôi muốn Hoa Kỳ là đồng minh của chúng tôi về Hoà bình, không phải là đồng minh về chiến tranh”

Một ngày chậm thực hiện Hoà Bình, là một ngày tiêu hao uy tín của Hoa Kỳ, không những đối với người Việt, mà còn đối với nhân dân các nước trên thế giới.

Một ngày đi tới cuộc chiến tranh là một ngày oán ghét tăng trưởng không những trong lòng người Việt mà trong lòng những con người yêu chuộng hoà bình trên thế giới.

Người Hoa Kỳ đang dồn những người bạn của mình vào thế chống đối mình. Người Hoa Kỳ chỉ muốn thắng cuộc chiến tranh tại Việt Nam bằng quân sự mà không nghĩ rằng trong khi đó mình mua lấy một sự thất bại lớn về phương diện uy tín của mình. Hình ảnh của Hoa Kỳ sẽ không còn là hình ảnh của cách mạng, của tự do, dân chủ nữa, mà là hình ảnh của tàn bạo và hiếu thắng.

"Nhưng nếu chúng tôi rút quân ra khỏi Việt Nam thì Cộng sản sẽ tràn vào ngay. Các ông có chịu như thế không?". Có những người bạn Mỹ sẽ hỏi như thế. Nhưng không trả lời được câu hỏi này không có nghĩa bằng lòng cho tình trạng đau thương và vô vọng này kéo dài mãi mãi. Không trả lời được câu hỏi này một cách dễ dàng là vì bị đặt giữa hai tình trạng mà không tình trạng nào mình muốn chấp nhận cả. Mình

muốn đi tìm một lối thoát. Và chính lối thoát ấy, những người Việt không Cộng Sản đã hé thấy. Chính họ đang đem tất cả sức lực bình sinh để hướng về nẻo thoát kia.

Trên kia, tôi đã có dịp nói rằng con đường duy nhất là tìm cho dân quê một con đường yêu nước và hoà bình không phải là con đường Mặt Trận. Nghĩa là không dẫn tới Cộng Sản. Từ gần ba ngàn năm nay, người Việt đã liên tiếp chống lại những giống dân đến xâm chiếm đất nước họ và đã chiến thắng được cả quân đội của Thành Cát Tư Hãn. Lòng yêu nước nơi họ là một sức mạnh. Vì những hư hỏng và tàn bạo của mình, các chính quyền miền Nam đã làm cho họ thấy rằng đó không phải là chính quyền có thể thoả mãn được nguyện vọng yêu nước của họ, mà chỉ là những chính quyền dựa trên ngoại bang để thực hiện những chính sách của ngoại bang. Chính quyền Ngô Đình Diệm lúc đầu tưởng đã gây đức tin cho quần chúng, nhưng sau đó đã làm cho hy vọng tắt ngấm. Cuộc cách mệnh 1963 cũng tạo được những sinh lực mới tưởng có thể lật được thế cờ, nào ngờ đâu cũng đổ vỡ, vì lý do là Hoa Kỳ không thực lòng giúp một chính phủ có ước muốn tạo lập Hoà Bình. Ước vọng hoà bình của quần chúng cũng lớn lao như tinh thần yêu nước, và một chính quyền, nếu không chứng tỏ được tinh thần độc lập đối với chính sách Mỹ và ước muốn thực hiện hoà bình bằng những giải pháp chính trị thì sẽ không bao giờ còn được người dân Việt Nam ủng hộ.

Những quan sát viên không chăm chú sẽ kết án rằng những cuộc tranh đấu xuống đường và lật đổ chính phủ trong những năm 1964, 1965 và 1966 là những cuộc tranh đấu không cần thiết, chỉ có hại cho những cố gắng chiến tranh của quân đội. Kỳ thực những cuộc tranh đấu kế tiếp ấy có một mục đích âm thầm là tạo dựng nên một chính quyền có thể được quần chúng ủng hộ, nghĩa là một chính quyền tượng trưng được ý chí độc lập, yêu nước và hoà bình. Quần chúng Việt Nam đã rất rõ rệt. Thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ tự gọi nội các mình là một nội các chiến tranh, nhưng trong những cuộc biểu tình, người dân Việt đã viết biểu ngữ:

"Chúng tôi muốn không phải là một nội các chiến tranh mà một nội các hoà bình"

Bản tuyên cáo của Tổng Liên Đoàn Lao Động Việt Nam ngày 1.5.1966 đã nói rõ điều ấy. Cuộc biểu tình đã bị đàn áp, và ông Lê Văn Thốt, chủ tịch Tổng Liên Đoàn, đã bị bắt giam ngay sau ngày biểu tình.

Chiến tranh càng "leo thang" càng chứng tỏ rằng sự sai lạc của chính sách Hoa Kỳ tại Việt Nam càng sai lầm nghiêm trọng, và những biện pháp tăng cường quân sự là những biện pháp cuối cùng để tranh thủ lại. Nhưng trên thực tế, chiến tranh càng leo thang thì lại càng làm cho sự sai lầm nghiêm trọng hơn. Mỗi cuộc dội bom hay mỗi cuộc chiến hành quân tiêu diệt xóm làng đều có tác dụng đẩy dân chúng Việt Nam về phía chống đối lại Hoa Kỳ và làm tăng trưởng oán thù, tạo thêm sức mạnh cho Mặt Trận. Một ngày chiến tranh kéo dài là một ngày nghiêng tình cảm Việt Nam về phía Mặt trận; vì vậy không ai không thấy rằng Hoa Kỳ phải thay đổi chính sách và Hoa Kỳ phải để cho Việt Nam tìm lấy giải pháp của mình.

Con đường đấu tranh của những người Việt không Cộng sản

Những người Việt Nam không Cộng Sản phải có cơ hội tạo được chính nghĩa cho một con đường yêu nước không Cộng sản và như thế người Hoa Kỳ phải để cho một chính quyền yêu nước độc lập và hoà bình ra đời. Hoa Kỳ nên thành thật tôn trọng tính cách độc lập của một chính quyền như thế và thành thật giúp cho một chính quyền như thế có thể thực hiện được nguyện vọng của những người Việt Nam không cộng sản: giải quyết vấn đề dân tộc tự quyết và vấn đề chấm dứt chiến tranh. Hoa kỳ hãy giúp cho một chính quyền đó chứng tỏ tính cách độc lập của mình, không những bằng những lời tuyên bố suông mà bằng những hành động cụ thể. Hoa Kỳ phải tôn trọng những quyết định của chính quyền đó kể luôn quyết định mở những cuộc đàm phán với Hà Nội để chấm dứt chiến tranh. Người Việt không cộng sản không muốn là nạn nhân của một cuộc thương thuyết giữa Hoa Kỳ và người Cộng Sản; họ muốn tự họ thương thuyết lấy, và như vậy họ phải có đại diện trong quốc hội và trong

chính quyền. Chính quyền hiện tại không đại diện cho họ mà chỉ đại diện cho chính sách quyết định leo thang của Mỹ cho nên không thể và không có tư cách để làm công việc ấy. Sự cố gắng của số đông quần chúng Việt Nam là để đạt tới một chính quyền có thể giải quyết vấn đề chiến tranh. Một chính quyền tự chứng tỏ được là có quyền tự quyết độc lập với chính quyền ngoại bang, một chính quyền chứng tỏ được là cương quyết tìm con đường thương thuyết để đạt tới hoà bình, một chính quyền như thế sẽ được đại đa số ủng hộ kể cả khối người không cộng sản có cảm tình với mặt trận hoặc đang đứng trong mặt trận. Lý do là những khối người này đã không vì chủ nghĩa cộng sản mà nghiêng về mặt trận: Họ nghiêng về mặt trận là vì họ chống đối chính sách lệ thuộc của chính phủ Nam Việt, là vì họ cho rằng con đường Mặt Trận là con đường yêu nước.

Một chính quyền được sự tín nhiệm của quần chúng như thế sẽ đủ sức nói chuyện với Hà Nội và Mặt trận để dàn xếp cho sự chấm dứt chiến tranh và thống nhất đất nước. Con đường sẽ chia làm nhiều giai đoạn như sau:

1. Thành lập một chính phủ lâm thời có đại diện của các khối công dân tôn giáo và chính trị, nhất là các khối công dân tôn giáo. Chính phủ này sẽ làm việc với Uỷ Hội Kiểm Soát Đình Chiến Quốc Tế đã được tăng cường hay với ông Tổng Thư Ký Liên Hợp Quốc để sửa soạn bầu cử Quốc hội lập hiến và một chính phủ dân cử.
2. Chính phủ lâm thời yêu cầu quân đội Hoa Kỳ ngưng mọi cuộc oanh tạc Bắc Việt cũng như Nam Việt, ngưng mọi cuộc hành quân tấn công và rút về những căn cứ quân sự chính yếu trên các bờ biển, trong tư thế phòng thủ, cho đến khi chính phủ dân cử ra đời. Chính phủ cũng chính thức kêu gọi Mặt Trận ngưng chiến.
3. Chính phủ dân cử nói chuyện với chính quyền Hoa Kỳ về vấn đề triệt thoái quân đội Hoa Kỳ ra khỏi Việt Nam, thời hạn này có thể kéo dài từ sáu tháng đến một năm và để một vài đoàn quân

rút ngay để tỏ thiện chí và sự tôn trọng lời cam kết cũng như sự tôn trọng chủ quyền Việt Nam.

4. Chính phủ dân cử sau khi củng cố và liên kết được sự ủng hộ của quần chúng, chuẩn bị hoà đàm với Mặt trận về việc thành lập chính quyền liên hợp của Miền Nam và về việc yêu cầu quân đội chính quy Bắc Việt rút khỏi Nam Việt.
5. Chính quyền Nam Việt sau khi ổn định miền Nam, tổ chức hiệp thương với Bắc Việt để thiết lập quan hệ bình thường để dần dần đi tới thống nhất đất nước.

Con đường sáng sủa nhất có thể tìm ra được không thể không cùng một hướng với những điều đã vạch ra trên kia. Một số người Hoa kỳ mà tôi đã gặp nói: con đường ấy mở lối cho Cộng Sản chiếm miền Nam. Tôi thấy ý niệm ấy thật quá đơn giản. Nếu tất cả các thành phần trong Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đều là Cộng Sản thì điều ấy đúng. Nhưng trên thực tế ngoài một số rất chưa tới là 1% là cán bộ, đảng viên cộng sản thực thụ, tất cả đều là những người vì yêu nước, vì nghĩ rằng Mặt trận là yêu nước mà theo Mặt Trận. Con đường yêu nước chân chính là con đường đưa họ trở lại trong sự đoàn kết, là con đường lôi họ ra khỏi môi trường lãnh đạo Cộng Sản, và cũng là để cho lực lượng Cộng Sản chỉ có thể là lực lượng Cộng Sản mà không dựa được vào những lực lượng yêu nước không có bản chất cộng sản. Huống là những người dân Việt, trong Mặt Trận hay ngoài Mặt Trận, cũng đều khao khát hoà bình. Bây giờ có một con đường đưa tới hoà bình, mà con đường này cũng đưa tới đối lập với tất cả ngoại bang nữa, thì tất cả sẽ đổ xô vào hưởng ứng - Con đường hoà bình và độc lập mà không cần phung phí xương máu!

Vì uy tín và quyền lợi của mình, người Hoa Kỳ sẽ phải ủng hộ cho con đường đó. Vì những người Việt Nam nếu muốn sống còn, nếu muốn độc lập, phải tranh đấu để cho người Mỹ chấp nhận con đường đó. Đó là con đường độc nhất có thể duy trì được tình thân hữu giữa người Mỹ và người Việt. Vì uy tín và quyền lợi của mình, người lãnh đạo Mặt Trận cũng phải chấp nhận con đường ấy. Bởi vì nếu chính

phủ dân cử Việt Nam tìm được một con đường độc lập và hoà bình cho xứ sở và chứng minh được rằng con đường ấy được thực hiện thì dân Việt sẽ đổ xô về ủng hộ. Và nếu Mặt Trận không nghe lời kêu gọi đình chiến và thương thuyết mà cứ tiếp tục những cuộc tấn công quân sự, quần chúng sẽ không còn thấy được rằng con đường của Mặt Trận là con đường yêu nước và hoà bình. Chống với ý muốn yêu nước và hoà bình là chống lại quần chúng. Mặt trận sẽ mất ảnh hưởng, mất sự ủng hộ của quần chúng. Mà mất sự ủng hộ của quần chúng thì sẽ bị tan rã.

Những cuộc thương thuyết không thể có được nếu một chính quyền thực sự là đại diện cho những thành phần công dân không cộng sản chưa được thiết lập. Nếu người Mỹ thương thuyết ngay với Cộng Sản, thì kết quả sẽ nghèo nàn về phía những người không Cộng Sản. Vì vậy người dân Việt muốn thực sự được đại diện, và chính đại diện của họ sẽ tự dàn xếp lấy công việc hoà đàm.

Những cố gắng của các nhà lãnh đạo tôn giáo ở Việt Nam có thể coi một mặt là để nói lên tiếng nói của lương tâm của tôn giáo đối với cuộc chiến tranh thảm khốc tại Việt Nam, và một mặt là tìm những biện pháp dẫn đến sự chấm dứt cuộc chiến tranh đó. Mọi người đều ý thức rằng nói lên tiếng nói lương tâm tôn giáo để lên án chiến tranh là chưa đủ. Cần phải đề nghị những biện pháp rõ rệt hợp lý, và cần phải thực hiện những biện pháp đó. Vì vậy ta thấy được hình thành tại Việt Nam một lực lượng tranh đấu cho hoà bình, một lực lượng mới không thuộc về Mặt Trận, cũng không thuộc về chính sách Mỹ. Các tập đoàn tôn giáo có mặt trong lực lượng này. Tuy nhiên trong các tôn giáo vẫn có những phần tử chấp chận thiếu nhận thức còn dựa trên chính sách ngoại bang; những phần tử này đang là một sự trở ngại cho sự đi tới phong trào tạo dựng hoà bình, tuy là một thiểu số rất nhỏ nhưng lại được chính quyền Sài Gòn và Hoa Thịnh Đốn ủng hộ. Họ gây chia rẽ trong các khối tôn giáo và nhất là trong khối Phật Giáo và Cơ Đốc Giáo, những khối công dân lớn ở Việt Nam.

Sự hợp tác của những người Công Giáo và Phật Giáo là một điều có thể thực hiện được. Trừ một số ít người Công giáo và một vài Phật Tử

bị mua chuộc tất cả những người Công Giáo và Phật Giáo đều có thể hợp tác trên nền tảng tranh đấu cho hoà bình và dân tộc tự quyết.

Sự thông cảm và cộng tác giữa những người Công giáo và Phật giáo đang được thực hiện và trưởng thành trong giới trẻ tuổi và trí thức. Họ có một cái nhìn rộng hơn cái nhìn của những người lớn tuổi, và tâm hồn họ phóng khoáng hơn tâm hồn của lớp người cũ còn đang mang nặng những dấu tích của quá khứ thiếu thân thiện. Lớp người Công Giáo trí thức và trẻ tuổi đang mở một con đường để Công giáo có thể đi vào giữa lòng dân tộc và chính trên cùng một con đường đó mà họ gặp những người Phật giáo cùng một chí hướng. "Chính sách có mặt" của Công Giáo tại Việt Nam do người Công Giáo thực hiện không có xa cách gì với con đường "đạo Phật đi vào cuộc đời" của những người Phật giáo chủ trương.

Trong một giác thư gửi cho giới trí thức Hoa Kỳ ngày 15-7-1965, giới trí thức Công giáo Việt Nam đã trình bày khá cặn kẽ về tình trạng Việt Nam và đã kết luận:

"Chìa khoá của nền Hoà Bình ở tại chỗ thiết lập một phong trào không Cộng Sản có thể đối thoại ngang hàng với Mặt trận Giải Phóng và đủ lực lượng để buộc đối thủ tuân theo các điều khoản hoà bình sau này."

"Điều kiện căn bản của hoà bình không thể nào khác hơn là thiết lập một lực lượng dân chủ không liên hệ với một khối nào và trong đó mọi tự do căn bản được tôn trọng, và trong đó Cộng Sản có thể hợp tác để xây dựng một xã hội tiến bộ, đúng với lý tưởng công bằng và tự do." (đăng ở tập Việt Nam Việt Nam số 1, chủ biên: Lê Văn Hào).

Cái thấy ấy là cái thấy chung của những người có lương tri và hiểu biết, không những được giới Công giáo chân chính ủng hộ mà còn được giới Phật giáo hoan nghênh nữa. Nhất là khi mười một vị linh mục Công Giáo lên tiếng về vấn đề hoà bình tại Việt Nam, thì giới Phật tử càng thêm vững lòng tin nơi giới trí thức tiến bộ Công giáo. Lời kêu gọi của mười một vị linh mục Công Giáo, đại diện cho giới

này, được ấn hành ngày đầu năm 1966, thật đã nói được tiếng nói lương tâm Công Giáo [5].

[5]. Đây là danh tánh mười một vị linh mục: Đình Khắc Tiêu, Trương Đình Hoà, Hoàng Kim, Nguyễn Thế Kỳ, Vũ Văn Thiện, Đỗ Xuân Quế, Hồ Đình, Nguyễn Ngọc Lan, Nguyễn Thanh Cao, Trần Viết Thọ, và Trương Bá Căn.

“Xin từ bỏ chủ trương phải lấy chiến thắng làm bảo đảm cho thương thuyết và đình chiến, từ bỏ ý muốn tiêu diệt hay tiêu diệt ý thức hệ bằng bom đạn và xâm lược, vì chỉ thêm tiêu diệt giống nòi, kéo dài thảm trạng chậm tiến và lệ thuộc của đất nước”.

“Xin chính quyền của hai miền Nam Bắc bắt tay vào việc đối thoại trong công minh thành thực, để tiến tới hoà bình, vì chỉ khi có hoà bình thực sự mới có cơ dốc toàn lực tạo điều kiện vật chất và tinh thần cần thiết để đồng bào được lựa chọn trong tự do và dân chủ, con đường sống của dân tộc”

"Xin các cường quốc tôn trọng quyền dân tộc tự chủ, tự quyết và đừng làm cho chiến cuộc ở Việt Nam thêm khốc liệt, đi sâu vào con đường bế tắc đến nỗi chỉ còn có thể giải quyết bằng một cuộc chiến tranh thế giới".

"Vì hai miền Nam Bắc và các cường quốc đang trợ giúp đôi bên, trong những điều kiện chiến tranh hiện tại, đã chứng tỏ không thể tự chấm dứt chiến tranh bằng ảo vọng một bên chiến thắng một bên đầu hàng, nên con đường gần như duy nhất hiện nay (ít ra là ít tiết kiệm xương máu nhất) để đưa đến đình chiến, thương thuyết và hoà bình là cùng công nhận và thỉnh cầu sự trung gian và quyền trọng tài của Liên Hiệp Quốc và thành tâm cộng tác với tổ chức ấy."

Ngày 1-6-1965, nhà xuất bản Lá Bối của một số nhà văn Phật Tử chủ trương, cho ra một số ấn phẩm bằng Pháp và Anh ngữ nhan đề là Dialogue, gồm có năm lá thư của năm nhà văn Việt Nam gửi cho một số nhà nhân bản trên thế giới và kêu gọi lên tiếng về cuộc chiến tranh thảm khốc tại Việt Nam. Tôi cũng có mặt trong số những nhà văn đó và lá thư của tôi hướng về mục sư Martin Luther King Jr., người được giải Nobel hoà bình. Tôi đã viết: "Những nhà nhân bản lớn trên thế

giới không thể im lặng được. Chính Ngài, Ngài cũng không thể im lặng được...". Mục sư Martin Luther King sau đó đã lên tiếng nhiều lần về chiến tranh Việt Nam. Sau này, trong chuyến đi vừa qua của tôi đã kêu gọi nhân dân thế giới ủng hộ cho cuộc đấu tranh hoà bình tại Việt nam, tôi đã được gặp mục sư tại Chicago. Chúng tôi đã đàm luận về vấn đề đấu tranh cho dân quyền tại Mỹ và cho Hoà Bình tại Việt nam. Mục sư, trong một cuộc họp báo chung với tôi ngay sau đó đã tuyên bố rõ rệt rằng những người Mỹ đấu tranh cho phong trào hoà bình tại Việt nam đều được "ràng buộc vào chính nghĩa hoà bình và công bình xã hội, và cương quyết hy sinh để đạt tới mục tiêu đó". (Báo The Chicago Tribune 1-6-1966). Trong tập sách Hồ Hữu Tường, một nhà học giả nổi tiếng ở Việt nam đã viết cho Jean Paul Sartre; Tam Ích, một nhà phê bình văn học đã viết cho André Malraux; Bùi Giáng, một thi sĩ, đã viết cho René Char và Phạm Công Thiện, một nhà phê bình văn học, đã viết cho Henry Miller. Tập sách đã được hội Phật tử Việt Kiều Hải Ngoại in lại hai lần tại Pháp và được các báo chí Hoa Kỳ trích đăng. Khi ở Việt nam nó không được phát hành chính thức vì không vâng theo luật kiểm duyệt.

Thông điệp chính thức kêu gọi hoà bình của Tăng Thống Thích Tịnh Khiết, vị lãnh đạo tối cao của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được công bố ngày 12-12-1965. Thông điệp này đã được giới trí thức, sinh viên và thanh niên Phật tử học tập trong nhiều tháng và đã phát động được phong trào cầu nguyện và hành động cho hoà bình. Cuộc tranh đấu hiện tại được phát động từ thông điệp ấy. Thông điệp đã nói rất rõ ràng về vấn đề chiến tranh:

"Phật tử Việt Nam chúng tôi tha thiết và khẩn cấp kêu gọi những phe đối chiến trên đất nước này hãy tìm những căn bản hợp tình hợp lý mà thương thuyết với nhau, tránh cái hoạ tiêu diệt cho đất nước và đồng bào Việt Nam".

Sinh viên Đại Học Vạn Hạnh họp đại hội ngày 20-3-66 đã quyết định:

"Kêu gọi các đoàn thể nhân dân Việt nam cấp tốc đặt lại vấn đề chiến tranh Việt Nam.

"Kêu gọi các cấp lãnh đạo tinh thần và tôn giáo lớn có mặt tại Việt nam, nhất là Phật giáo và Cơ đốc giáo hãy ý thức sứ mệnh lớn lao mà lịch sử Việt nam đã giao phó cho tôn giáo mình, đứng dậy đòi hỏi chấm dứt ngay sự tàn sát tại Việt nam". (Tập san Sinh Hoạt Đại Học Vạn Hạnh số 6, tháng 4-66).

Sinh viên Viện Đại Học Sài Gòn, họp tại phân khoa Khoa Học ngày 31-3-66 đã quyết định:

Cương quyết tranh đấu thành lập gấp một chính phủ quốc gia dân cử để kịp thời ổn định tình trạng hiện tại.

Lên án hành động lệ thuộc ngoại bang của chính phủ hiện tại.

Cực lực phản đối cuộc chiến tranh diệt chủng tại Việt nam. (Tập san Sinh Hoạt Đại Học Vạn Hạnh, số 6, tháng 4-66).

Ngày 1-5-66, Tổng Liên Đoàn Việt Nam phát hành một tờ tuyên cáo, trong đó ý thức chống chiến tranh tỏ bày rất rõ rệt:

Cương quyết phản đối mọi âm mưu kéo dài cuộc chiến tranh diệt chủng tại Việt Nam.

"Cương quyết tranh đấu cho sự tôn trọng chủ quyền quốc gia Việt nam" (Tập san Sinh Hoạt Đại Học Vạn Hạnh, số 7, tháng 5-66).

Có một điều mà ít ai có thể thấy được là trong bản chất của cuộc tranh đấu là chống chiến tranh để thực hiện cuộc hoà bình tại Việt Nam, mà hình thức của cuộc tranh đấu ấy là hình thức của một cuộc tranh đấu cho quyền tự quyết dân tộc, Quốc Hội Lập Hiến và Chính Phủ dân cử. Các vị lãnh đạo phong trào tranh đấu không chánh thức nói đến chữ hoà bình. Điều này rất dễ hiểu: ở Việt nam, hoà bình được cắt nghĩa là trung lập, và trung lập có nghĩa là cộng sản. Hãy đọc vài điều luật trong sắc luật đặt Cộng Sản và Trung lập ra ngoài vòng pháp luật, ký ngày 1-2-1964:

Điều 1- Nay đặt ra ngoài vòng pháp luật những tư nhân, đảng phái, đoàn thể hiệp hội hành động bất cứ dưới hình thức nào để

thực hiện trực tiếp hay gián tiếp chủ nghĩa Cộng Sản, hay thuyết trung lập thân Cộng sản.

Điều 2- Bị coi như là trung lập thân Cộng sản phần tử nào có những hoạt động tuyên truyền, cổ động cho thuyết trung lập; những hành động này bị đồng hoá với hành động phá rối cuộc trị an.

Điều 3- Những kẻ vi phạm vào điều 1 và 2 sẽ bị truy tố theo điều 2 khoản 3 của bộ Quân luật. Trong trường hợp quả tang, kẻ phạm pháp sẽ bị truy tố trước toà án quân sự, không phải thẩm vấn trước, và bị xử theo thủ tục khẩn cấp...

Chính quyền Việt Nam đồng hoá với các chữ hoà bình với trung lập, trung lập với Cộng sản. Nếu ta biết được rằng đã trong mười mấy năm qua có biết bao nhiêu kẻ bị tù tội và thanh trừng vì bị chụp mũ là Cộng sản thì ta sẽ hiểu tại sao phong trào đấu tranh cho hoà bình tại Việt Nam phải bắt đầu như một phong trào đấu tranh cho chính quyền dân chủ và tự quyết.

Kỳ thực hoà bình chỉ có thể đạt được nếu dân Việt thực sự đại diện trong một chính quyền tượng trưng được cho tinh thần dân chủ và tự quyết ấy. Và dân chủ tự quyết là những điều kiện tất yếu đưa tới hoà bình, và là một thứ hoà bình không dâng Việt Nam cho Cộng sản. Hiểu được như vậy, người ta sẽ không buộc tội là những nhà tôn giáo Việt nam không có chương trình rõ rệt, kế hoạch rõ rệt, chỉ muốn gây xáo trộn trong một tình trạng chiến tranh.

Cuộc đấu tranh cho hoà bình của các lực lượng không Cộng Sản cần được nhận định như phản chiếu ý thức và niềm hy vọng của dân Việt. Trong dịp du hành qua các nước để vận động chọn sự ủng hộ phong trào ấy, tôi gặp được rất nhiều người thao thức muốn làm một cái gì để giúp cho Việt nam. Có người nghĩ rằng cần ủng hộ cho Hoa Kỳ đánh bại Mặt trận thì mới yên được. Có người nghĩ rằng cần ủng hộ cho Mặt trận để đẩy Hoa Kỳ ra ngoài. Những người bạn ấy rất thành thực, nhưng họ đã không hiểu về vấn đề Việt nam.

Kỳ thực cuộc chiến tranh tàn khốc tại Việt nam sẽ không thể nào chấm dứt được vì có những người tiếp tục ủng hộ bên này hoặc bên kia. Làm như thế thực ra chỉ là nuôi dưỡng chiến tranh, và tiêu diệt dân tộc Việt mà thôi. Đường lối hữu hiệu hơn hết là ngưng sự khuyến khích cho cả hai bên và ủng hộ cho cuộc tranh đấu hoà bình và ý chí tự quyết của lực lượng dân chúng Việt Nam đang vươn tới tìm nẻo thoát cho đất nước và cho tương lai họ.

Cuộc chiến tranh Việt Nam đã bắt đầu tự những ngày xa xưa. Đó là một cuộc tranh đấu của dân Việt để đi tới độc lập và thống nhất, và dân Việt đã bước trượt qua cơ hội 1945 cũng như 1954. Bây giờ đây tại Nam Việt, hai phe đối chiến nhau mà không có phe nào thực sự đại diện cho dân chúng cả. Một bên là các chính quyền Nam Việt nối tiếp nhau, phần lớn là chính quyền quân sự, không do dân chúng không được dân chúng ủng hộ, sau lưng có Hoa Kỳ thúc đẩy và yểm trợ. Một bên là Mặt Trận Giải Phóng, cũng không do dân chúng bầu lên, và cũng tự nhận là tiếng nói chính thức của người Việt.

Đó là nhìn gần. Nhìn xa hơn ta thấy cuộc chiến tranh tại Việt Nam đã trở thành một cuộc chiến tranh quốc tế, một cuộc chiến ý thức hệ giữa Hoa Kỳ và Trung Hoa- dù trong hiện thời Trung Hoa chưa có gửi quân đội vào chiến đấu tại Việt Nam. Hai cường quốc này đang sợ nhau và do đó đang tìm cách giữ thế với nhau. Cả hai bên, bên nào cũng buộc tội bên kia là lạm dụng đất Việt để bành trướng uy thế của mình ở Đông Nam Á. Bên nào cũng nói rằng nếu không ngăn chặn tham vọng của bên kia, nếu để bên kia thành công ở Việt Nam thì bên kia sẽ được nước và sẽ đi thực hiện mộng "phiêu lưu đế quốc" tại những nơi khác nữa ở Đông Nam Á. Để giải quyết mâu thuẫn này, cả hai bên không tìm ra lối thoát, và mỗi bên đều quyết định hy sinh đất nước và dân tộc Việt nam, trong khi bên nào cũng lớn tiếng nói rằng mình đang bảo vệ độc lập và tự do cho Việt Nam. Không bên nào bảo vệ độc lập và tự do cho Việt Nam cả. Việt Nam đã trở thành nạn nhân cho xung đột giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Chính quyền cả hai miền Nam Bắc đều bị phụ thuộc vào chính sách của hai cường quốc đó, và vì vậy, cuộc chiến tại Việt Nam chỉ có cơ chấm dứt khi mâu thuẫn giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc được thanh toán.

Nếu chiến tranh tiếp tục leo thang, thì an ninh thế giới sẽ bị đe dọa và cuộc chiến tranh thế giới sẽ bùng nổ. Vì vậy, các quốc gia yêu chuộng hoà bình trên thế giới đã trở nên lo lắng và hoạt động tích cực để tìm những giải pháp chấm dứt sự mâu thuẫn đó. Cuộc tranh đấu của nhân dân Việt Nam cũng là để kêu gọi nhân dân thế giới tạo nên một ý thức về sự nguy hiểm của cuộc chiến hiện tại, gây áp lực để Hoa Kỳ và Trung Cộng, nhất là Hoa Kỳ thay đổi chính sách ở Việt Nam. Hoa Kỳ cần thay đổi thái độ đối với Trung Hoa, điều này ai cũng thấy là chính đáng và cần thiết. Thay đổi chính sách ở Việt Nam và thái độ đối với Trung Hoa, điều đó không nên được nhận định như là một sự mất mát thể diện. Uy tín của Hoa Kỳ đã tổn thất nặng nề về vấn đề Việt Nam; bây giờ sự thay đổi chính sách Việt Nam không những không làm cho Hoa Kỳ mất mặt mà trái lại càng làm cho Hoa Kỳ được miễn chuộng. Uy tín của Hoa Kỳ chỉ tồn tại khi nào Hoa Kỳ đi đúng trở lại con đường truyền thống dân chủ, cách mệnh và tự do sẵn có của mình.

Phật tử Việt Nam đang muốn cộng tác với các giới Công giáo, Cao Đài, và Hoà Hảo, nhất là giới Công giáo, trên bình diện thực hiện hoà bình và xây dựng cho dân tộc. Trong lòng Công giáo cũng như trong lòng Phật giáo đều có một cuộc cách mạng muốn thực hiện công trình đưa nguyên lý tôn giáo vào trong cuộc đời. Điều đó là một niềm phấn khởi và mối liên hệ trở nên quan trọng và cần thiết. Trong lòng dân tộc và trong ý hướng muốn phụng sự cho hoà bình dân tộc, các phần tử của gia đình Việt Nam sẽ chấp nhận nhau và đoàn kết với nhau, vượt thắng mọi trở ngại và làm tiêu tán những bóng ma quá khứ đã từng theo dõi họ trong suốt mấy thế kỷ.

Cuộc cách mệnh tại Việt Nam cũng đi theo chiều hướng cách mệnh trong lòng Phật giáo và cuộc cách mệnh trong lòng Công giáo. Đạo Phật cũng đang đi trên con đường hiện đại hoá, và nhận chịu không biết bao nhiêu đau xót từ trong bản thân cũng như từ ngoài hoàn cảnh. Sự thoát xác của đất nước Việt Nam đồng thời cũng là một sự thoát xác cho đạo Phật Việt Nam. Đạo Phật Việt Nam sau này nếu có thể cống hiến được gì trong ý thức mới của thế giới cũng là nhờ cuộc thử lửa gian khổ và đau đớn hiện tại.

Phật tử Việt nam, nhất là khối đa số theo Bắc tông Phật giáo, quan niệm hiện đại hoá là dĩ nhiên và cần thiết. Mỗi xứ sở, mỗi địa phương, mỗi thời đại có những điều kiện tâm lý, văn hoá và xã hội khác nhau, cho nên hình thái của đạo Phật cũng được thay đổi để thích ứng với môi trường xã hội mới, và cũng để có thể chuyên chở được bản chất đạo Phật, được xem như là những nguyên lý linh động không bao giờ chịu đựng những khuôn khổ nhất định. Bị giam giữ trong cái vỏ hình thức không còn thích hợp với môi trường xã hội mới, bản chất của đạo Phật sẽ khô héo tàn tạ, và vì vậy, đi tìm những hình thái sinh hoạt mới có thể thực hiện được bản chất đạo Phật trong cuộc đời tức là làm cho đạo Phật được sống mãi. Lịch sử Phật giáo đã chứng tỏ như thế, và đạo Phật Việt nam cũng đang thực hiện công cuộc hiện đại hoá trên căn bản nhận thức ấy và bằng những kinh nghiệm sinh hoạt ấy.

Hiện đại hoá đạo Phật không phải là một công cuộc thực hiện mới không có gốc rễ ở quá khứ. Từ thế kỷ thứ XI, đạo Phật ở Việt Nam đã tự tạo cho mình những sắc thái đặc biệt Việt Nam và đóng góp phần tối đa của mình vào công việc xây dựng văn hoá dân tộc và các cơ cấu sinh hoạt xã hội. Sự cố gắng của đạo Phật để tạo cho quốc gia một bản sắc và một sức mạnh tinh thần để chống lại sự xâm lấn của văn hoá và của quân sự Bắc phương được biểu hiện rõ rệt nơi đời sống của các Thiền sư và các Phật tử như Vạn Hạnh, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Toản, Trần Thái Tông... Những cố gắng của đạo Phật trong giai đoạn hiện tại một mặt để tự hiện đại hoá trong tư trào văn hoá mới và một mặt để dự phần vào công việc bảo vệ cùng một phương hướng. Tinh thần cởi mở và bao dung của đạo Phật là một bảo đảm cho khả năng dung hợp của đạo Phật đối với các ý thức hệ khác có mặt trên đất Việt để phụng sự cho nền hoà bình và dân chủ thật sự của đất nước Việt Nam.

Phụ lục

Bản tuyên cáo của T.T. Nhất Hạnh

(trích dịch trong biên bản Nghị viện Hoa Kỳ, ngày 2-6-1966)

Nghị sĩ John Dow (tiểu bang New York): Thưa ông niên trưởng, hôm qua một số nghị sĩ trong Ủy Ban Nghiên Cứu Dân Chủ đã hân hạnh gặp Thượng Toạ Thích Nhất Hạnh, một tăng sĩ Phật giáo từ Việt nam đến. Thượng toạ là giám đốc trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội tại Sài Gòn, là một người chuyên lo việc đào tạo cán bộ tái thiết nông thôn cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Ông rất gần gũi với người dân quê vốn chiếm tới 90 phần trăm dân số Việt nam.

Thượng Toạ Nhất Hạnh là chủ bút tờ tuần báo Thiện Mỹ và giám đốc nhà xuất bản Phật giáo tại Sài Gòn. Là một trong những người của giới trí thức lãnh đạo ở Việt Nam, ông cũng là một trong những thi sĩ nổi tiếng và là tác giả của mười cuốn sách đã xuất bản.

Dù Thượng Toạ không phải là người đại diện chính thức của giới lãnh đạo Phật giáo, ông vẫn có đủ thẩm quyền trí thức để nói chuyện với chúng ta; bởi vì ông hiểu rõ cả tình trạng Việt Nam lẫn Hoa Kỳ. Ông quen nhiều với Thích Trí Quang từ 20 năm và chính ông Thích Trí Quang đã đánh điện mời ông về Việt Nam năm 1964 trong lúc ông đang dạy tại đại học Columbia.

Thượng toạ Nhất Hạnh nói về vấn đề Việt nam và Phật giáo như một trong những người có thẩm quyền quyết định. Ông cho ra bản tuyên cáo này ngày 1-6-66. Bản tuyên cáo chứa đựng những tư tưởng mà chỉ một người am hiểu tường tận đất nước Việt Nam mới có thể làm được. Bản tuyên cáo cũng chứa đựng những đề nghị về một giải pháp Việt Nam tương đương với đề nghị của những nhà lãnh đạo sáng suốt nhất trong giới trí thức Hoa Kỳ. Thêm vào đó, giải pháp chắc chắn bắt buộc Mặt trận phải chấp nhận. Đó là điều đáng chú ý nhất.

Bản tuyên cáo của T.T. Nhất Hạnh ngày 1-6-1966

Mới sáng hôm nay, toà lãnh sự Mỹ ở Huế bị sinh viên Việt Nam giận dữ đốt cháy và chỉ trong bốn ngày qua, năm người Việt đã tự thiêu để phản đối chính sách Mỹ tại Nam Việt. Trong một cuộc viếng thăm Hoa Kỳ gần gũi của tôi, rất nhiều người Mỹ đã hỏi tôi tại sao người Việt đã trở thành bài Mỹ mạnh mẽ đến thế.

Trước hết, tôi xin nói để quý vị an lòng là tôi không bài Mỹ, trái lại, chính vì tôi còn hy vọng nơi sự sáng suốt của người Mỹ nên tôi đã quyết định sang đây dù tôi biết rằng chuyến đi này sẽ gây cho tôi nhiều hiểm nguy khi tôi trở lại Việt Nam. Tuy nhiên tôi bằng lòng chấp nhận sự hiểm nguy đó bởi vì tôi tin rằng nếu quần chúng Hoa Kỳ có thể bắt đầu hiểu được chút ít những cảm nghĩ của người Việt đối với những gì xảy ra ở Việt Nam thì một phần không nhỏ những thảm họa và khổ đau vô ích mà cả hai dân tộc phải chịu đựng chắc chắn có thể xoá bỏ đi được.

Những cuộc biểu tình, tự thiêu và phản đối mà chúng ta đang chứng kiến ở Việt Nam đều là những phản ảnh của những dồn nén và thất vọng mà người Việt đã chất chứa từ lâu khi họ nghĩ rằng họ bị đặt ra ngoài lề và không có quyền tham dự vào sự quyết định tương lai xứ sở họ. Tám mươi năm đô hộ Pháp đã chấm dứt bằng một cuộc tranh đấu dai dẳng và đẫm máu. Mười hai năm từ ngày độc lập, đa số người Việt vẫn không có tiếng nói và không có quyền quyết định về vận mệnh xứ sở họ trong lúc đất nước đang bị chiến tranh tàn phá một cách thảm khốc chưa từng thấy bao giờ. Nếu những cuộc biểu tình gần đây mà có tính cách bài Mỹ là tại vì người Việt nhận ra rằng chính lực lượng Mỹ đã ủng hộ cho các chính quyền Sài Gòn thống trị người Việt mà không thêm để ý đến nguyện vọng của người Việt. Dân tộc Việt Nam đã chiến đấu một cách gian khổ để giành một nền độc lập chứ không phải để chịu thống trị như thế.

Chiến tranh ở Việt Nam hiện nay đã khiến cho người Việt lâm vào cảnh nội da xáo thịt, một bên là Mặt Trận, một bên là chính quyền. Bên nào cũng tuyên bố mình là đại diện cho dân Việt, nhưng thực sự

không có bên nào đại diện được cả. Nếu Việt Cộng có thể tuyên truyền rằng chính quyền Sài Gòn chỉ là bù nhìn của Mỹ, là tay sai của đế quốc, đó cũng là tại vì chính quyền Sài Gòn không phải là đại diện cho dân Việt. Càng leo thang chiến tranh, càng gửi thêm quân đội, người Mỹ càng giúp cho Mặt trận tuyên truyền như thế để mà mở thêm binh lính. Đại đa số người Việt khát khao hoà bình và chống lại sự lan rộng của chiến tranh. Ai cũng thấy rằng chính sách leo thang hiện giờ chỉ có thể làm cho viễn tượng hoà bình xa hút và càng đe dọa tiêu diệt cho toàn thể dân đất Việt. Đã có trên 300.000 binh lính Mỹ ở đất nước tôi. Họ hiểu biết rất ít về phong tục và cách ăn ở của người Việt và nhiều khi đã tàn phá tính mạng và tài sản người dân Việt. Điều này đã khiến cho những luận điệu tuyên truyền bài Mỹ càng ngày càng được người dân quê tin. Thực là một thực tại bi đát khi ta nhận ra rằng cuộc chiến đã tàn sát nhiều dân lành vô tội hơn là tàn sát Việt Cộng. Họ oán trách những kẻ ngồi trên các phi cơ oanh tạc gieo điều tàn và tang tóc trên đầu họ nhiều hơn. Làm sao họ có thể nghĩ khác hơn thế?

Hoa Kỳ chọn và ủng hộ những kẻ mà Hoa Kỳ tưởng là có thể thực hiện được ước vọng Hoa Kỳ cho tương lai Việt Nam. Nhưng thực ra những phần tử đó chưa bao giờ được người Việt nhận là đại diện cho họ, là tiếng nói đích thực của họ. Ông Ngô Đình Diệm cũng thế mà những người kế tiếp ông Diệm cũng thế. Cho nên, cùng với ý định chiến thắng bằng giải pháp quân sự, sự chọn người như thế đã đi trái hẳn với nguyện vọng sâu xa nhất của dân tộc Việt Nam mà chỉ có thể phá đổ mục tiêu người Mỹ muốn đạt tới khi chiến đấu tại Việt Nam.

Theo chúng tôi, mục tiêu chính của Hoa Kỳ là một nước Việt nam chống Cộng hoặc ít nữa là một nước Việt Nam không Cộng sản. Trong khi mục tiêu của người Việt là hoà bình. Họ không thích Cộng sản nhưng họ lại thù ghét chiến tranh, nhất là khi chiến tranh đã tàn phá mọi cơ cấu và văn hoá xã hội của họ trên 20 năm trời rồi. Vì vậy càng tiếp tục cuộc chiến, người ta càng làm cho Cộng sản phát triển hơn là tiêu diệt nó.

Trong xã hội Việt Nam, một giai cấp mới đã được chiến tranh tạo ra: đó là giai cấp buôn bán chiến tranh, quân sự cũng như dân sự. Những kẻ này ủng hộ chiến tranh và chỉ trong chiến tranh họ mới kiếm được tiền bạc và địa vị. Hoa Thịnh Đồn không thể nào hiểu được ý định và ước muốn của dân Việt nếu Hoa Thịnh Đồn nghe theo hạng người buôn bán chiến tranh này. Dân tộc Việt Nam phủ nhận hạng người ích kỷ và hư hỏng này bởi vì những người này chỉ nghĩ đến quyền lợi của riêng họ. Dư luận ở đây thường cho rằng không có giải pháp nào thay thế cho giải pháp chính trị và quân sự hiện giờ của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Lực lượng quân sự không Cộng sản được nói tới như là quá yếu, và người ta thường nghĩ rằng nếu quân đội Mỹ rút lui tức là Mặt trận có thể chiếm ngay lấy Việt Nam bằng cách khủng bố.

Người Việt cũng nhận thấy có một phần như thế, nhưng người Việt lại cũng nhận rằng chính sách hiện tại hoàn toàn vô hiệu và không thể chấp nhận được, nhất là vì những hậu quả khốc hại của nó trên xã hội Việt Nam. Hơn nữa chúng tôi không chấp nhận ý kiến cho rằng không có giải pháp nào thay thế cho giải pháp độc tài quân phiệt. Lực lượng của khối quốc gia yêu nước và không cộng sản có thể đáp ứng cho một giải pháp như thế. Chính tinh thần yêu nước đó là lực lượng gìn giữ không cho xã hội Việt Nam tan rã hoàn toàn và cũng là lực lượng duy nhất có thể đoàn kết mọi người Việt. Nhưng tinh thần yêu nước không thể bộc lộ hữu hiệu được trong khung cảnh chính trị Việt Nam hiện tại, khi mà đối lập với chính quyền thì bị đàn áp tàn bạo và khi mà liên kết với chính quyền lại bị quần chúng nghi ngờ, ghét bỏ.

Đã bao nhiêu năm nay, cái không khí chính trị đó đã đồn biết bao nhiêu người Việt về phía Mặt Trận Giải Phóng và cũng đồn biết bao nhiêu người Việt yêu nước khác vào tình trạng im lặng chết đứng. Năm ngoái, một số người trí thức yêu nước ký một bản kiến nghị yêu cầu chính quyền Việt nam Cộng Hoà và Mặt Trận giải Phóng thương thuyết hoà bình với nhau, nhưng đã bị chính quyền đàn áp nặng nề, cho dầu họ đã có tới gần năm ngàn người ký tên ủng hộ, bây giờ cũng không nghe ai nhắc nhở về họ nữa. Ngày nay, chỉ những người Phật tử Việt Nam mới có được nhiều phương tiện và cơ hội để bộc lộ tinh thần ái quốc đó và chính họ có đủ sự ủng hộ của quần chúng để đấu

tranh cho một chính quyền được dân chúng ủng hộ. Đây không phải là một hiện tượng mới, bởi vì trong nhận thức của người dân quê Việt Nam, đạo Phật và lòng yêu nước không thể tách rời nhau ra được. Lịch sử truyền bá Cơ đốc giáo và đô hộ Pháp đã ngẫu nhiên tạo ra hình ảnh đó. Sự kỳ thị Phật giáo của người Pháp và của chính quyền Ngô Đình Diệm lại làm cho hình ảnh đó sâu đậm hơn. Ngày nay, khi Phật tử cố gắng biểu lộ những ước muốn sâu xa lâu ngày bị đè nén của nhóm quần chúng không tên tuổi, thì họ lại bị xe tăng và hoả lực trả lời họ. Dân tộc Việt Nam, dù là Phật tử, hay không Phật tử cũng đều thấy rõ hành động nào phản chiếu được tinh thần dân tộc và hành động nào phản bội tinh thần dân tộc. Vì thế, dù dân chúng Việt Nam trong các cuộc đấu tranh có bị thất thế, đàn áp vì không có lực lượng ngoại bang yểm trợ đi nữa thì sự thắng thế trắng trợn của một số tướng lãnh ở Sài Gòn chỉ làm cho dân chúng ghét bỏ họ và chỉ giúp cho sự tuyên truyền của Mặt Trận là chính quyền chẳng đếm xỉa gì đến quần chúng. Nỗ lực của Phật tử không phải làm yếu thế dân tộc mà trái lại làm cho mạnh thế đứng của dân tộc.

Tuy giữa đồng bào Phật giáo, Công giáo và các tôn giáo khác có những điểm dị biệt nhưng những điều đó không phải là không thể vượt qua được nếu tạo ra một không khí thuận lợi cho sự đoàn kết. Nhưng có những kẻ lại sợ hãi phong trào đoàn kết và yêu nước tại Việt Nam, vì thế cứ gây nghi ngờ, chia rẽ để duy trì quyền bính và lợi lộc của họ. Không, chúng tôi không thể chấp nhận ý kiến cho rằng không thể có một chính quyền khác hơn là loại chính quyền bây giờ. Lẽ thứ nhì cho rằng Hoa Kỳ phải tiếp tục chính sách hiện tại bởi vì nếu Hoa Kỳ ngưng chiến và rút lui tức là dâng Việt Nam cho Cộng sản. Chúng tôi không chấp nhận được lý luận đơn giản đó. Nếu Mặt trận càng ngày càng mạnh là tại những lầm lỗi của Sài Gòn chứ không phải vì dân quê mê ý thức hệ Mác-xít hoặc bị khủng bố mà theo. Nếu ở Nam Việt có một chính quyền có thể đáp ứng được những nguyện vọng căn bản của quần chúng Việt Nam và nếu chính quyền ấy thực sự gắn liền với những nguyện vọng căn bản của quần chúng Việt Nam và nếu chính quyền ấy thực sự độc lập đối với mọi chính sách ngoại bang thì dân chúng chắc chắn sẽ ủng hộ chính quyền ấy và

không còn lý do để ủng hộ Mặt trận nữa. Nếu chính quyền thực hiện được hoà bình và độc lập thì Mặt Trận sẽ không có lý do gì để tồn tại; nếu cuộc chiến tranh tiếp diễn trong trường hợp này, quần chúng sẽ xem những người gây chiến là thù nghịch và sẽ bỏ rơi họ, bởi vì quần chúng ao ước hoà bình, chủ quyền và xây dựng xứ sở.

Từ khi bước chân đến Hoa Kỳ, đã rất nhiều lần tôi được yêu cầu nói ra những đề nghị cụ thể nhằm chấm dứt chiến cuộc ở Việt Nam. Dù không phải là một chính trị gia và do đó không thể đề nghị hết mọi chi tiết cho một cuộc dàn xếp, tôi vẫn không thấy một cách rõ rệt, cũng như những người Việt khác, cái đường hướng chúng ta phải đi. Theo đường hướng này, không phải Hoa Kỳ sẽ thương thuyết với Hà Nội, hay là Mặt Trận. Đối với dân Việt, những cuộc thương thuyết ấy nếu cần có, là công việc của người Việt chứ không phải là công việc của người Mỹ. Giải pháp của tôi theo những nét chính sau đây:

- 1) Hoa Kỳ ngưng oanh tạc ở Bắc cũng như ở Nam.
- 2) Giới hạn hoạt động quân sự Hoa Kỳ và Việt Nam lại trong phạm vi tự vệ. Nếu Mặt Trận đáp ứng thì tức khắc đó là một cuộc ngưng bắn.
- 3) Hoa Kỳ long trọng cam kết rút quân khỏi Việt Nam trong một thời gian là bao nhiêu tháng, và bắt đầu thực hiện rút ít toàn quân để chứng minh thiện chí và sự thành thực.
- 4) Hoa Kỳ tuyên bố rõ rệt ý muốn tôn trọng ý chí người Việt trong việc thành lập một chính quyền đáp ứng được nguyện vọng của dân chúng Việt Nam, và thực hiện những hành động cụ thể để chứng minh lời tuyên bố đó như từ chối không ủng hộ nhóm này để đàn áp nhóm khác.
- 5) Thành thực giúp Việt Nam tái dựng xứ sở đã bị chiến tranh tàn phá. Sự giúp đỡ này hoàn toàn không có sự liên hệ chính trị và ý thức hệ - những thứ được coi là động chạm đến nền độc lập Việt Nam.

Một chương trình như trên phải thực hiện rất mạnh dạn để có thể chinh phục được người dân Việt hiện giờ đã trở nên nghi ngờ. Một chương trình như thế thực hiện với sự thành tâm sẽ liên kết được người Việt để xây dựng và ổn định tình trạng Việt Nam.

Người ta sẽ hỏi rằng làm sao mà Hoa Kỳ biết chắc rằng chính quyền Nam Việt và Mặt Trận có chịu cộng tác với một chương trình như thế không? Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ trong những lời tuyên bố gần đây của ông đã nói rõ rằng ông không muốn dàn xếp ôn hoà cuộc chiến tranh này, Thực ra, chính cũng vì Sài Gòn nói khác Hoa Thịnh Đốn mà dân Việt đã không được cái gọi là "cuộc tấn công hoà bình" của Hoa Kỳ mùa đông năm ngoái. Vậy thì sự kiện Hoa Kỳ chấm dứt ủng hộ tướng Kỳ có thể là điều kiện cần thiết đầu tiên để thực hiện một chương trình như thế. Và ai cũng biết là khó có thể tiên đoán được phản ứng của Mặt Trận đối với chương trình như thế. Tuy nhiên, sự thành lập một chính quyền được quần chúng ủng hộ với sự ngừng bắn và bắt đầu rút quân của Hoa Kỳ sẽ làm cho Mặt Trận hết lý do đi tới và bắt buộc phải cộng tác.

Cuối cùng, nếu ai có hỏi tại sao tôi yêu cầu Hoa Kỳ nên bước những bước đầu, tôi sẽ nói rằng vì Hoa Kỳ là nước có quân lực hùng mạnh nhất, Hoa Kỳ làm như thế để thực hiện hoà bình thì không ai nói Hoa Kỳ nhát. Để lãnh đạo, không phải chỉ cần súng lớn là đủ. Phải có thực lực tinh thần nữa. Mà lịch sử nước Mỹ chứng tỏ nước Mỹ có thể làm như thế

Giải thích lập trường

(Trả lời những câu hỏi hay được đặt ra trong chuyến vận động tại Hoa Kỳ và Âu Châu)

1) Thật là một điều sai lầm khi nghĩ rằng tình trạng căng thẳng giữa chính phủ Hoa Kỳ và Phật giáo đã được gây nên bởi sự tranh chấp quyền bính ở Việt Nam. Cuộc tranh đấu của những người Phật Tử biểu dương cao độ sự đè nén thái quá và sức chịu đựng quá sức của một dân tộc trải qua 20 năm chinh chiến mà vẫn chưa thấy đưa đến

một giải pháp nào. Cuộc tranh đấu này đang nhằm vận động hết thảy mọi lực lượng quốc gia không theo Mặt Trận để chống lại một chính thể mà ai cũng thấy rằng chính thể đó không tranh đấu cho quần chúng Việt Nam mà chỉ phục vụ cho chính sách Mỹ. Mục tiêu hiện tại của cuộc tranh đấu Phật giáo là thiết lập một chính phủ dân sự và độc lập, chuẩn đích của chính phủ này là thể hiện ý chí khát khao hoà bình và tiêu chuẩn về độc lập của nó nằm trong khả năng tự do chọn lựa những quyết định về chiến tranh hay hoà bình. Những người Phật tử Việt Nam không bao giờ muốn giành giật cho riêng họ. Họ chỉ tranh đấu để tiến tới một chính phủ dân cử gồm đủ mọi đại diện tôn giáo tham dự.

2) Một điều sai lầm khác là người ta thường nêu cao sự đối nghịch giữa những cuộc biểu tình (điều động bởi Phật giáo) chống chính phủ Kỳ, chống chính sách Mỹ tại Việt Nam và chống chiến tranh và những cuộc diễu hành được gọi của "Thiên chúa giáo" phản đối lại những mục tiêu trên. Mặc dù những cuộc biểu tình chống chính sách sai lầm của chính phủ được lãnh đạo bởi Phật giáo, các tôn giáo khác vẫn hưởng ứng triệt để. Vì Phật tử là lực lượng quần chúng đông đảo tại Việt Nam và Phật giáo đã gắn liền với tinh thần quốc gia, do đó tiếng nói của Phật giáo đã trở thành tiếng nói trung thực của quảng đại quần chúng.

3) Các báo chí thường cho rằng những người Thiên chúa giáo đại biểu cho lực lượng chống Phật giáo và chống Cộng. Người ta đã hỏi tôi rằng: có cách gì để cho những người Phật tử và Thiên Chúa giáo cộng tác với nhau đấu tranh cho hoà bình và thiết lập một chính phủ vững vàng không? Và sự sợ hãi cũng như sự căm thù những người Cộng sản của những người Thiên Chúa giáo có thực sự nghiêm trọng như người ta thường nói hay không? Để trả lời, tôi nhận thấy có nhiều điều phải đề cập tới.

Tình trạng phức tạp nhất thường xảy ra ở các đô thị, ở đó có nhiều vị lãnh đạo của các tôn giáo hiện diện. Rất nhiều vị lãnh đạo Thiên chúa giáo di cư từ Bắc vào Nam, một phần đáng kể trong những vị này có tinh thần chống Cộng rất bạo động. Họ cộng tác mật thiết với người

Mỹ đến nỗi họ phải tách lìa với quảng đại quần chúng. Nhưng một số những người Thiên Chúa khác, gồm những vi linh mục trẻ và những tín đồ Thiên Chúa giáo, tuy cũng chống Cộng song họ không tin vào sự hiện hữu của giải pháp quân sự. Đồng quan điểm với những người Phật tử, họ tìm phương cách trị liệu tận gốc vấn đề Việt Nam bằng cách tranh thủ hoà bình và kiến thiết lại những căn bản xã hội vì họ nhận định đó là điều kiện thiết yếu để thoát khỏi mọi ảnh hưởng ngoại lai.

4) Dù những người Cộng Sản có đang điều khiển bộ máy trung ương của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, họ vẫn chỉ là thiểu số. Ảnh hưởng của Mặt Trận trong quần chúng nông dân không phải có được vì lý do họ chứng tỏ cho quần chúng thấy rằng họ là Cộng Sản; trái lại, vì họ liên tục chứng minh rằng Mặt Trận đang tranh đấu quyết liệt chống đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng ở miền Nam Việt Nam. Chín mươi phần trăm quần chúng Việt Nam là nông dân, họ đều có chung một ngôn ngữ Việt và họ thấy không có gì khác giữa những mưu ý của người Pháp trước kia và của những người Mỹ bây giờ. Họ xem người Tây phương là bạch chủng. Người Mỹ ngày nay, còn đông hơn người Pháp trước kia, đang chiếm đóng xứ sở họ, đang điều khiển những chính trị gia tại Sài Gòn, đang thả bom trên làng mạc và giết chóc nông dân vô tội. Ngay cả những người đồng ý cho rằng người Mỹ đang chiến đấu chống sự xâm lăng của những người Việt miền Bắc cũng công nhận rằng những luận điệu này không thắng được sự tuyên truyền của Mặt Trận. Chiến tranh càng tiến diễn thì Mặt Trận càng gây thêm uy tín trong quần chúng nông dân.

5) Yếu tố chính của chiến tranh không phải là quân sự mà là tâm linh. Hoa kỳ với thế lực quân sự hùng mạnh nhất nhì thế giới có thể đi tới một thắng lợi quân sự nhưng lúc đó đất nước Việt Nam đã bị xoá tên trên bản đồ thế giới và dân tộc Việt Nam đã bị diệt chủng. Con đường đưa tới thắng lợi này chỉ làm cho người Mỹ mất hết cảm tình và sự ủng hộ của quần chúng.

Trái lại nếu Hoa Kỳ quyết tâm thực hiện hoà bình và giao ước rút quân khỏi Việt Nam khi hoà bình tái lập tại Việt Nam, ảnh hưởng của

Hoa Kỳ sẽ lớn rộng hơn nhiều. Khi Hoa Kỳ thực quyết tâm dứt chiến tranh, thì không có lý do gì Mặt trận từ khước. Trường hợp Mặt Trận vẫn tiếp tục gây chiến, lúc đó quảng đại quần chúng thôn quê hiện đang khao khát ngừng chiến sẽ trở lại chống Mặt Trận. Chính Mặt Trận cũng ý thức đến điều đó, cho nên họ không bao giờ từ chối cộng tác khi Hoa Kỳ chứng tỏ được quyết tâm thực hiện hoà bình.

6) Quảng đại quần chúng thôn quê Việt Nam đã quá chán ghét chiến tranh. "Dân chủ" và "tự do" đối với họ không có nghĩa bằng hoà bình để được yên ổn làm ăn. Chẳng có ai ủng hộ cho chính phủ Kỳ, và ủng hộ đắc lực cho Mặt trận thì chỉ có một số. Họ ủng hộ cho Mặt Trận không vì lý do say mê Chủ Nghĩa Cộng Sản hay sợ khủng bố (mặc dầu hình thức khủng bố đều được cả hai bên áp dụng). Họ theo Mặt Trận chỉ vì không thấy có giải pháp nào khác để chống lại tập đoàn Kỳ Mỹ. Sự tham chiến của người Mỹ cùng những chính phủ kế tục sau những lần đảo chính ở Sài gòn chỉ càng làm tăng thêm uy tín cho Mặt Trận. Và Mặt Trận trở nên độc quyền trong việc giành độc lập cho quốc gia.

7) Phần lớn người Việt Nam đều nghi ngờ chủ trương của Mỹ. Rất nhiều người nghi rằng người Mỹ muốn lợi dụng Việt Nam làm căn cứ quân sự chống Trung Hoa lục địa. Họ không thể tin rằng người Mỹ đang giúp đỡ dân tộc Việt Nam chống sự xâm lấn của Cộng sản miền Bắc. Họ so sánh rất rõ ràng những nguyên nhân gây chiến xuất phát từ sự vi phạm hiệp định Genève của ông Diệm và người Mỹ, cùng dưới sự đàn áp dã man của chính thể độc tài Ngô Đình Diệm.

8) Trong vòng các đô thị ở miền Nam có nhiều người đồng ý với chủ trương chiến tranh của người Mỹ và chính thể Kỳ. Sở dĩ có sự kiện đó là bởi hạng người này sống nhờ chiến tranh, nhờ những số tiền kết xù mà Hoa Kỳ và quân đội Mỹ tung vãi ra. Hạng người này thường rêu rao chống Cộng hơn cả, hơn cả những người chống Cộng thực sự. Đến nỗi mà bây giờ những ai chống Cộng thực thụ tại miền Nam không có muốn tuyên bố ra, vì sợ bị liệt ngay vào hạng "đi ăn mày đô la". Ở Việt Nam ngay nay chống Cộng đã thành chuyện thương mại.

9) Quảng đại quần chúng ở Việt Nam là Phật tử. Nếu không có sự tham chiến của quân đội Mỹ và sự nhúng tay của người Mỹ trong các vụ đảo chánh nhằm giúp đỡ Hội Đồng Quân Lực thì Phật tử Việt Nam đã có đủ lực lượng hùng hậu để nói chuyện thương thuyết với Mặt Trận. Ở trong vùng Mặt Trận chiếm đóng cũng như ở khắp mọi nơi, số lượng Phật tử bao giờ cũng số lượng đáng kể và dĩ nhiên họ sẽ luôn luôn hưởng ứng và ủng hộ cho chủ trương Phật giáo.

10) Người Phật tử không bao giờ chấp nhận luận điệu cho rằng chỉ có thể chọn lựa giữa hai giải pháp: thắng trận hay đầu hàng. Một giải pháp khác có thể có thể phối hợp theo những khởi đầu sau đây: Ngưng ngay những cuộc oanh tạc ở miền Nam và miền Bắc, ngưng ngay những cuộc hành quân gây chiến của quân đội Mỹ và thiết lập một chính phủ độc lập và dân sự ở miền Nam Việt Nam. Việc quân đội Mỹ tức thời rút khỏi Việt Nam là điều không thể thực hiện ngay trong một lúc. Đây không phải là một đề nghị thực tế. Tuy nhiên, quân đội Mỹ có thể giao ước rút đi sau một thời gian nào đó và chúng tỏ bằng sự thực nghiêm chỉnh. Trong quá khứ, 37 ngày "ngưng oanh tạc" miền Bắc không thể hiện được thực tâm của người Mỹ dù họ đã quảng cáo rầm rộ. Làm sao có thể tin được khi trong thời gian này quân đội tiếp viện Mỹ vẫn dồn dập đổ bộ vào Việt Nam. Ngay chính những người Việt ở miền Nam còn không thể tin được tiện chí rút lui của Hoa Kỳ thì làm sao chúng ta có thể hy vọng những người ở miền Bắc và trong Mặt Trận tin được?

11) Phải mở cuộc thương thuyết với ai để chấm dứt chiến tranh? Chúng tôi đồng ý với những ai cho rằng Mặt Trận phải được tham dự vào mọi cuộc thương thuyết, bởi lẽ họ đã tham chiến. Nhưng, một chính phủ chính đáng, độc lập, đại diện cho mọi tầng lớp dân chúng Việt Nam cũng phải được tham dự. Cuộc thương thuyết nhằm giải quyết mọi khó khăn gây cản về vấn đề Việt Nam thì dĩ nhiên cuộc thương thuyết này phải do người Việt Nam đảm nhận lấy.

12) Những thực thi nghiêm chỉnh vừa đề cập trên kia là những thực thi nào? Trước tiên ngưng oanh tạc miền Bắc cũng như miền Nam, sau đó ra lệnh cho bộ binh ngưng tấn công các vị trí địch. Tiếp đến,

tuyên bố minh bạch tôn trọng hiệp ước Genève và tuyên bố rút quân sau một thời gian nào đó: ví dụ 8 hay 10 tháng.

Làm thế nào để Hoa Kỳ có thể "rút lui trong danh dự"? Danh dự là gì? Danh dự theo truyền thống Hiệp Chúng Quốc là sự tôn trọng dân chủ và quyền tự quyết của các dân tộc. Nhưng danh dự đó không được tôn trọng tại Việt Nam thì còn gì là danh dự của Hiệp Chúng Quốc. Danh dự của Hiệp Chúng Quốc sẽ không bao giờ bị sút mẻ khi Hiệp Chúng Quốc quyết định ngừng dội bom, ngưng giết quần chúng Việt Nam. Danh dự đó đã bị tổn thương trầm trọng khi người Mỹ để cho miền Nam Việt Nam từ khước hiệp ước Genève. Miền Bắc Việt nam cũng như Mặt Trận đã có lý do chính đáng khi họ không đặt lòng tin vào Hoa Kỳ. Cần có những hành động cụ thể và mạnh dạn để chinh phục lại lòng tin đã mất.

Người ta hỏi tôi nghĩ sao về việc quân đội Bắc Việt, họ có phải rút đi chăng và tại sao tôi không lên tiếng đòi hỏi việc đó. Dĩ nhiên là tôi cũng đòi hỏi Bắc Việt phải rút quân đi. Điều tâm nguyện của chúng tôi là chiến tranh phải chấm dứt, và trong bản tuyên ngôn phổ biến rộng rãi trên thế giới hồi tháng giêng của uỷ ban Lương Tâm Quốc Tế về Việt Nam tựa là "Chúng ta đang giết anh em chúng ta", Mặt trận phải gánh lấy trách nhiệm trong việc chấm dứt chiến tranh. Sở dĩ bây giờ tôi không đề cập đến vấn đề này trong những cuộc nói chuyện, phỏng vấn hay họp báo là vì ba lẽ:

1. Tôi đang kêu gọi các nước Tây phương và Mỹ quốc. Tôi không nghĩ rằng trong số các thánh giả ở đây có những nhân vật quan yếu có ảnh hưởng trực tiếp đến nền chính trị Hà Nội.
2. Rất nhiều người Tây phương tìm cách lẩn trốn mọi mặc cảm tội lỗi về những hành động tại Việt nam bằng cách lý luận cho rằng quân đội Mỹ đang chiến đấu chống sự xâm lăng của Bắc Việt. Đó là điều sai lầm. Tôi mong rằng những người bạn Tây phương đừng tìm sự an tâm lẩn tránh trong cái thần thoại đó. Việc quân miền Bắc chỉ chính thức vào Nam Việt một thời gian khá lâu sau khi việc kiểm soát của người Mỹ ở Việt Nam trở

thành thực tại và khi chính phủ Việt nam được người Mỹ ủng hộ từ khước những cuộc tẩy cử mà họ đã ước định với quần chúng. Quân đội Bắc Việt đang hiện hữu ở miền Nam, tôi mong họ phải rút đi, nhưng chúng ta phải biết rằng lý do chính của sự hiện diện này là sự tham chiến không ngừng của người Mỹ.

3. Bắc Việt viện dẫn lý do sự có mặt ở miền Nam bằng hai điểm: sự vi phạm hiệp định Genève về điều khoản quy định tổng tẩy cử để thống nhất xứ sở, và sự có mặt của quân đội Mỹ. Thật ra Bắc Việt và Mặt trận không có đủ những phương tiện quân sự như người Mỹ. Họ hoàn toàn dựa vào sự giúp đỡ quần chúng nông thôn. Phương sách hữu hiệu nhất làm cho quân đội Bắc Việt phải rút lui là đem lại Hoà Bình và gây niềm tin cậy cho nông dân Việt Nam, phơi bày cho họ thấy một đảm bảo nền độc lập cho họ. Điều này chỉ có thể thực hiện được bằng cách thiết lập một chính phủ miền Nam độc lập, dân sự và đại biểu cho mọi tầng lớp, một chính phủ có đủ quyền tự do chọn lựa mọi quyết định cần thiết cho Hoà Bình và minh chứng thiện chí của Hoa Kỳ trong việc muốn chấm dứt chiến tranh thực sự bằng cách ngưng oanh tạc, ngưng các cuộc hành quân gây chiến và công bố chương trình cùng thời hạn rút lui của quân đội Mỹ.

Thích Nhất Hạnh

Lời kêu gọi của Thượng toạ Thích Nhất Hạnh nhân ngày kỷ niệm Quốc Khánh Việt nam 1966

(Lời kêu gọi này đã được nhiều hãng thông tấn tại Melbourne truyền đi đúng vào sáng mùng một tháng mười một năm 1966).

Đây là một lời kêu gọi hướng thẳng đến những người anh em của tôi trong Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng.

Lời kêu gọi này đã tới sau lời kêu gọi của tôi đối với các nhà trí thức, nhân bản và tôn giáo trên thế giới, yêu cầu họ, lên tiếng chống đối ý định kéo dài cuộc tranh chấp ở Việt nam giữa những người Hoa Kỳ và những người Cộng sản, quốc khánh mùng 1-11 của Việt nam có giá

trị tượng trưng cho một sự đoàn kết của mọi người Việt nam dù là Mặt trận hay không phải Mặt Trận, trong cuộc chiến đấu chống độc tài trong tinh thần cách mạng dân tộc và trong ý chí dân tộc tự quyết. Tôi muốn nhân tinh thần quốc khánh để kêu gọi sự đoàn kết trong giới những người Việt Nam yêu nước để tranh đấu cho nền hoà bình và độc lập của Quốc gia Việt Nam. Không một người Việt nam nào lại từ chối cuộc tranh đấu này, và vì vậy, không có lý do gì để những người anh em một nhà phải đi chém giết lẫn nhau.

Có những người Việt nam ủng hộ Mặt Trận vì tin tưởng rằng Mặt Trận đang lãnh đạo cuộc tranh đấu dành độc lập và tự quyết, và cũng có những người Việt nam chống lại Mặt trận vì nghi ngờ Mặt trận đang lái dân tộc về con đường Cộng Sản. Điều lo ngại này đang mỗi ngày mỗi tăng bởi vì cuộc chiến tranh càng kéo dài và người Mỹ càng tăng vũ khí quân lực thì Mặt Trận càng phải dựa vào khối Cộng Sản để chiến đấu chống lại Hoa Kỳ và như thế càng ngày càng trở nên công cụ của cộng sản.

Chúng tôi chống đối Hoa Kỳ bởi vì người Hoa Kỳ đã xâm phạm tới chủ quyền Việt nam và đang trực tiếp nhúng tay vào việc tàn sát người Việt. Chúng tôi cũng lên án âm mưu của những người Cộng sản, lợi dụng tình yêu nước và ý chí chống ngoại bang của người Việt Nam, để thực hiện chủ nghĩa của họ. Nhưng chúng tôi nghiêng mình kính phục tất cả những người Việt nam yêu nước đang tranh đấu cho hoà bình, độc lập và tự do dân tộc và đặt những mục tiêu ấy lên trên tất cả mọi ý thức chủ nghĩa.

Tôi kêu gọi những người anh em của tôi trong Mặt Trận Giải Phóng nhìn nhận sự có mặt của khối Lực Lượng những người Việt Nam yêu nước không nằm trong Mặt Trận, chống Cộng nhưng vẫn chống chính sách Hoa Kỳ cấp tốc tìm cách đối thoại hợp tác và đoàn kết với họ để người Việt có đủ sức tự mình giải quyết vấn đề Việt Nam, một mặt chấm dứt được sự nương tựa vào khối Cộng sản để ngăn chặn âm mưu sử dụng Mặt Trận như một công cụ thực hiện chủ nghĩa Cộng sản ở miền Nam và để ngăn chặn hữu hiệu sự can thiệp của

người Hoa Kỳ trong nội bộ Việt Nam, đang xâm lấn và tước đoạt quyền tự quyết của người Việt.

Cuộc đối thoại và hợp tác đó chắc chắn sẽ thiết lập và bình đẳng được một nền trung lập thực sự ở Việt Nam Cộng Hoà, loại ra ảnh hưởng của khối Cộng Sản cũng như khối Hoa Kỳ và thực hiện nền Hoà bình mà dân tộc ta đang khao khát.

Tôi kêu gọi những người anh em của tôi sớm hành động để kịp thời chặn đứng được nguy cơ diệt vong do Hoa Kỳ đem tới và nguy cơ Cộng Sản do sự lệ thuộc càng ngày càng nhiều của Mặt Trận vào khối Cộng Sản. Chỉ có sự đoàn kết giữa những người Việt mới có thể tìm được lối thoát cho dân tộc. Tôi cầu nguyện cho tình thương được thực hiện giữa những người cùng một huyết thống và cho tất cả chúng ta nhận định rằng tương lai và sự sinh tồn của dân tộc không tùy thuộc Hoa Kỳ hay Nga Xô hay Trung Cộng mà tùy thuộc nơi sự đoàn kết của chính người Việt Nam.

Thích Nhất Hạnh
Melbourne, 1.11.1963

Thư gửi Mục sư Martin Luther King của Một Tăng Sĩ Phật Giáo (ngày 1-6-1965)

Các bạn theo Cơ Đốc Giáo ở Tây phương có lẽ không hiểu được tường tận ý nghĩa của sự tự thiêu của các vị tăng sĩ Việt Nam trong năm 1963. Hồi đó báo chí nói đến tự tử, nhưng kỳ thực những vụ tự thiêu đó không hẳn là tự tử. Cũng không hẳn là một sự phản kháng. Những gì các vị tăng sĩ ấy nói trong các bức tâm thư để lại trước khi tự thiêu đều nhắm tới sự báo động, nhắm tới sự làm rung chuyển trái tim của những kẻ đàn áp tàn bạo và để kêu gọi nhân dân thế giới chú ý đến tất cả những khổ đau mà lúc bấy giờ người dân Việt Nam đang phải chịu đựng.

Lấy lửa tự đốt mình là để chứng tỏ rằng những gì mình đang nói là những điều hết sức quan trọng. Không có gì làm ta đau đớn bằng sự tự thiêu. Nói một điều gì trong khi chịu đựng sự đau đớn đó tức là nói với tất cả can đảm, thẳng thắn, quả quyết và thành khẩn. Trong lễ trường kỳ của đại giới đàn, như ta thấy ở truyền thống Bắc Tông, người giới tử thường đốt một hay nhiều huyệt nhỏ trên thân thể để phát nguyện thọ trì 250 giới khất sĩ, sống đời một vị tăng, đạt ngộ, và xả thân cứu độ chúng sanh. Cố nhiên người ta cũng có thể vừa ngồi trên một chiếc ghế dựa êm đềm vừa đọc những lời phát nguyện như thế; nhưng chính trong lúc giới tử quỳ trước đại chúng chư tăng và chịu đựng sự đau đớn do những huyệt hương gây ra, những lời phát nguyện kia mới biểu lộ được tất cả tích cách thành khẩn nghiêm trọng của lý trí và tình cảm giới tử và do đó có một giá trị lớn lao hơn.

Trong lúc tự thiêu các tăng sĩ Việt Nam nói lên với tất cả tâm huyết và quả cảm rằng các vị có thể chịu đựng được niềm đau đớn lớn lao nhất để cầu nguyện và bảo vệ quần chúng đau khổ của họ. Nhưng tại sao các vị lại phải tự thiêu cho đến chết, các bạn? Các bạn sẽ hỏi. Sự sai biệt giữa thiêu và tự thiêu đến chết chỉ là một sự sai biệt về lượng không phải về chất. Một người tự thiêu đến mức độ nào đó thì phải chết. Điều quan trọng không phải là chết, mà là thiêu. Các vị tăng sĩ Việt Nam, không nhắm đến cái chết: họ nhắm đến sự hiển lộ ý chí quả cảm của họ để bênh vực quần chúng đau khổ. Trong tín ngưỡng Phật

Giáo, đời sống không phải chỉ được giới hạn trong vòng 60 hay 80 hay 100 năm. Đời sống là miên viễn. Đời sống không phải chỉ được giới hạn trong xác thân này: đời sống là phổ quát. Cho nên bày tỏ ý chí mình bằng tự thiêu, không phải là một hành động có tính cách hủy diệt mà lại một hành động có tính cách xây dựng -xây dựng đây là đau khổ và chết vì kẻ mình thương yêu. Đây không phải là tự tử. Tự tử là xoá bỏ tự diệt. Mà chỉ vì những lý do sau đây người ta mới tự xoá bỏ và tự diệt:

- 1- thiếu can đảm để sống và đối phó với những khó với cuộc đời.
- 2- thua cuộc với cuộc đời và mất hết hy vọng
- 3- ước ao hư vô (abhava)

Vì những lý do ấy thì mới gọi là tự tử một trong những vi phạm lớn lao nhất của đạo Phật. Những vị tăng sĩ tự thiêu không phải là mất can đảm, mất hy vọng, cũng không phải vì ước ao hư vô. Trái lại, họ rất can đảm, rất hy vọng, và rất ước ao những điều tốt đẹp cho tương lai. Họ không nghĩ rằng họ đang tự huỷ diệt. Họ tin nơi nghiệp quả tốt đẹp của sự hy sinh vì hạnh phúc và an lạc của các kẻ khác. Cũng như Đức Phật trong một chuyện tiền thân tự hiến mình cho một con sư tử đói đang sắp ăn thịt các con mình, người tăng sĩ tự thiêu tin tưởng rằng mình đang thực hiện hạnh từ bi tối thượng bằng cách tự hy sinh để kêu gọi sự chú ý của thế giới trên niềm đau của dân tộc và tìm cầu sự giúp đỡ của thế giới đối với dân tộc.

Thưa Mục sư, tôi tin với tất cả tâm hồn tôi rằng trong lúc tự thiêu, các vị tăng sĩ Việt Nam không nhắm đến cái chết của những kẻ đàn áp tàn bạo mà chỉ nhắm đến sự thay đổi của chính sách họ. Kẻ thù của các vị tăng sĩ kia không phải là con người. Kẻ thù của họ là cuồng tín là độc tài, là tham lam, là giận dữ, là kỳ thị-những thứ này nằm sâu trong lòng người. Tôi cũng tin chắc rằng cuộc đấu tranh vận động cho bình đẳng và tự do mà Mục sư lãnh đạo ở Birmingham, Alambana... không nhắm đến sự chống báng người da trắng mà chỉ nhắm đến sự chống báng kỳ thị giận dữ, độc ác. Những cái này vốn là những kẻ thù đích thực của con người, chứ không phải là con người. Nơi tổ

quốc Việt Nam thân yêu của chúng tôi mỗi ngày chúng tôi đều gào thét một cách tuyệt vọng: Xin đừng giết con người, dù là nhân danh con người. Hãy giết kẻ thù đích thực của con người -những kẻ thù này hiện hữu khắp nơi, trong trái tim và khối óc mỗi người.

Giờ đây, thưa Mục sư, trong cuộc đương đầu với các thế lực lớn ở Việt Nam, hàng trăm ngàn người dân Việt ngã gục hằng ngày dưới sự tàn phá của tên đạn và đất nước chúng tôi đang bị xé nát một cách không thương tiếc-cuộc chiến tranh bi thảm đã kéo dài tới 20 năm nay rồi. Tôi biết chắc rằng bởi vì Mục sư đã từng dẫn thân vào một cuộc tranh đấu cam go nhất cho bình đẳng và nhân quyền, ngài là một trong những người có thể hiểu thấu và chia sẻ được những đau khổ không bờ bến của dân tộc Việt. Các nhà nhân bản lớn trên thế giới chẳng thể nào ngồi yên và giữ yên lặng được. Mỹ quốc thường được nhắc nhở tới như một quốc gia có căn bản vững chãi về tôn giáo, vậy thì các nhà lãnh đạo tinh thần của dân tộc Mỹ sẽ không thể nào để cho đường lối chính trị và kinh tế hoa kỳ thiếu mất chất liệu tâm linh được. Ngài không thể im lặng được, bởi vì ngài đã từng hành động và ngài hành động vì thượng đế đang hành động trong ngài - nói theo nhà thần học Kari Barth, và Albert Schweitzer cũng vậy với ý niệm tôn trọng sự sống. Và Paul Tillich nữa, với cái can đảm hiện hữu và do đó, cái can đảm yêu thương. Và Niebuhr. Và Mackey. Và Fletcher. Và Donald Harrington. Tất cả những nhà nhân bản tôn giáo ấy, và rất nhiều các vị khác nữa, sẽ không chịu để cho sự ô nhục ở Việt Nam kéo dài hơn nữa đâu -một sự ô nhục chung cho toàn nhân loại. Gần đây, ngày 20 tháng 4 năm 1965, một học tăng tên Giác Thành tự thiêu để kêu gọi thế giới chú ý đến những đau khổ hiện tại của dân Việt.

Một học ni khác, tên Diệu Thiện, cũng sắp sửa tự thiêu vì một mục đích, nhưng bản nguyện của cô đã không thành tựu vì cô đã không có đủ thì giờ đánh lên một que diêm khi người ta thấy và đến can thiệp. Ở đây không ai muốn chiến tranh cả. Vậy thì chiến tranh để làm gì? Và chiến tranh cho ai?

Hôm qua trong buổi họp, một sinh viên của tôi đã đứng dậy cầu nguyện: "Lạy Phật cho chúng con nhận thức rằng chúng con không

phải là nạn nhân của nhau. Chúng con là nạn nhân của vô minh, vô minh của chúng con và của kẻ khác. Xin Phật giúp cho chúng con tránh được sự đi sâu vào tương tàn tương sát chỉ vì thiên hạ đang tranh dành thế lực.”

Thưa Mục sư tôi là một tăng sĩ Phật giáo trong khi viết cho ngài tôi đặc niềm tin của tôi nơi tình thương, nơi thông cảm, và nơi những nhà Nhân bản thế giới mà chúng tôi biết rằng tư tưởng và thái độ sẽ phải là chỉ nam cho con người để con người có thể tìm ra những kẻ thù đích thực của con người.

Mông một tháng sáu năm 1965

Nhật Hạnh